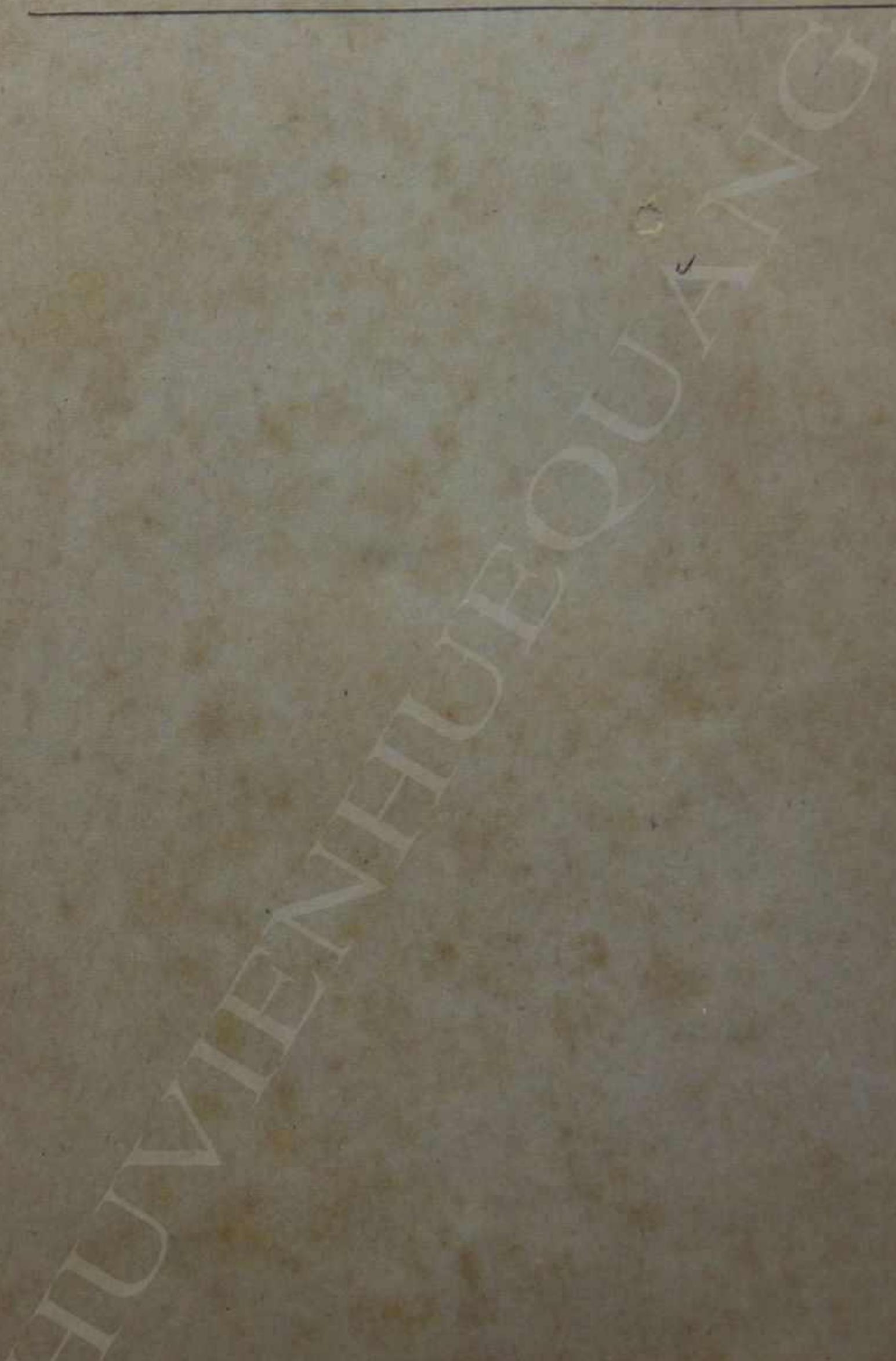


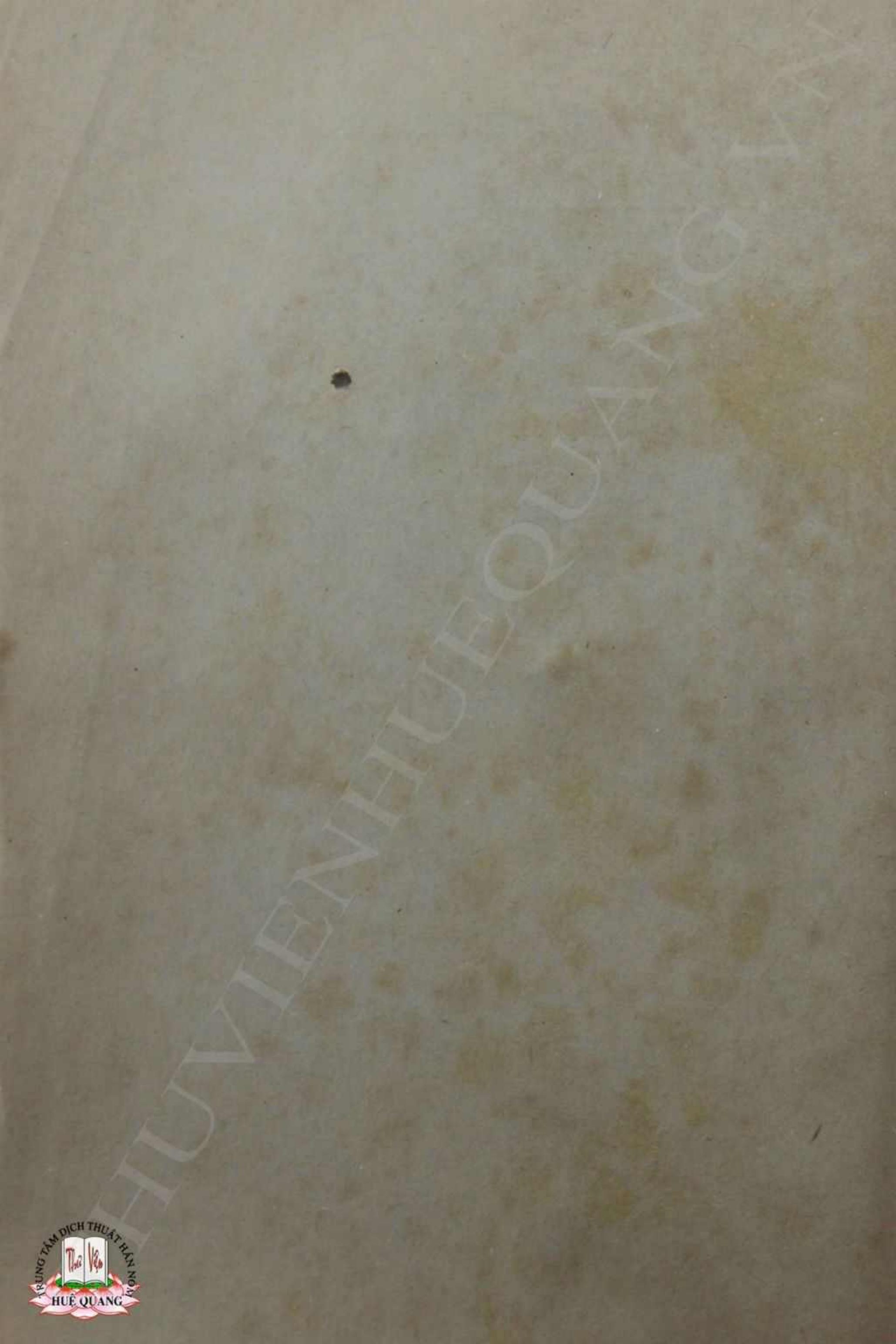
HẢI TRIỆU ÂM



SÁU QUÂN QUÝ SƯU

HÁI TRIỀU ÂM





HẢI TRIỀU ÂM

CƠ QUAN PHÁT KHƠI NỀN QUỐC HỌC,
PHẬT HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM.

DO TỔNG VỤ VĂN HÓA CHỦ TRƯỞNG

★ Chủ Nhiệm, Chủ Bút :

T.T. THÍCH MÃN GIÁC

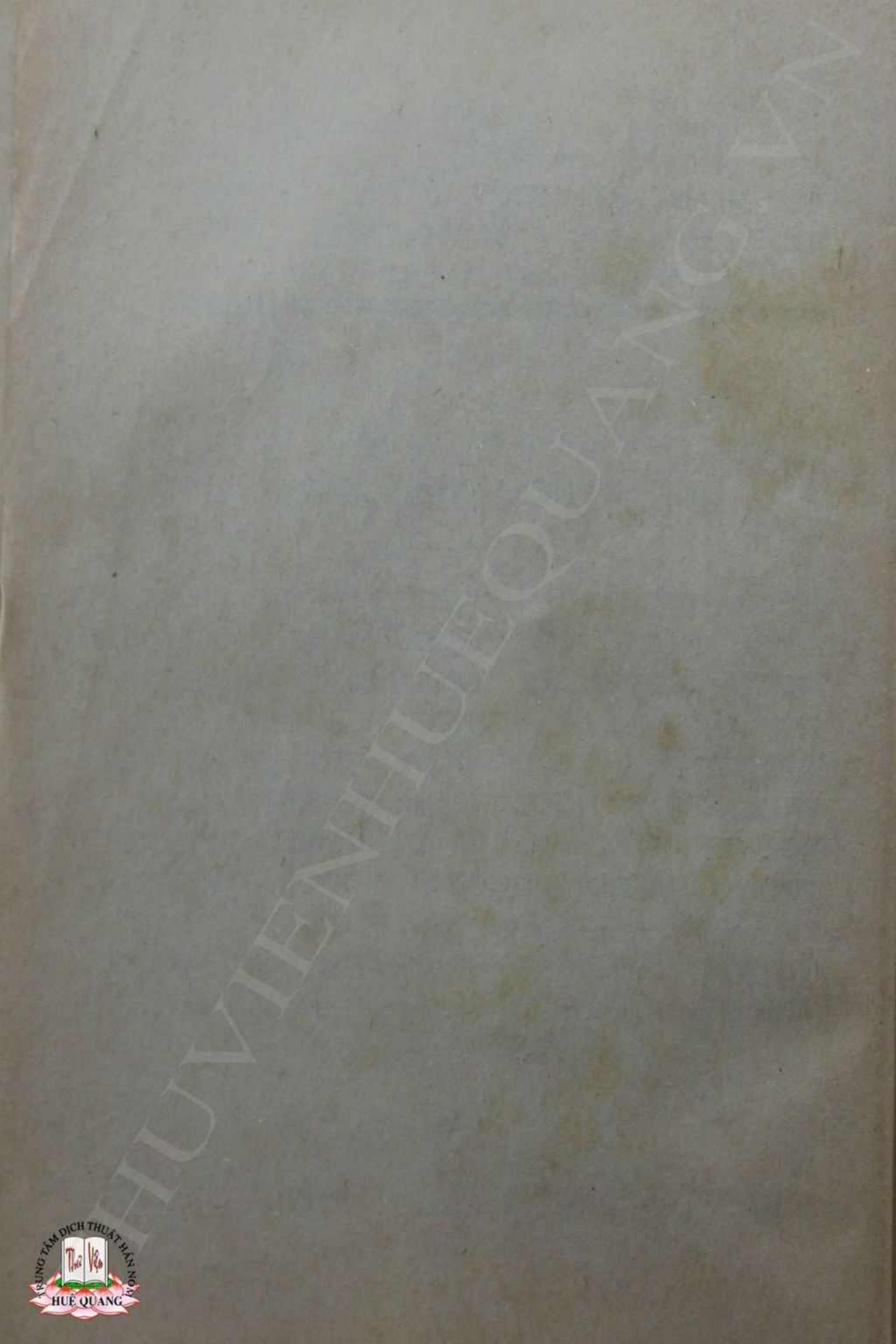
★ Ban Biên Tập :

THÍCH ĐỨC NHUẬN, THÍCH MINH CHÂU,
THÍCH QUÁNG ĐỘ, THÍCH THANH KIÊM,
THÍCH THUYỀN ÂN, THÍCH NGUYỄN HỒNG,
THÍCH GIÁC ĐỨC, THÍCH TUỆ SỸ, THÍCH
CHƠN HẠNH, CHƠN PHÁP, NGUYỄN ĐĂNG
THỰC, TRẦN NGỌC NINH, NGHIÊM THẨM,
NGUYỄN BÁ LĂNG, LÊ VĂN SIÊU, THẠCH
TRUNG GIÁ, DOĀN QUỐC SỸ, NGUYỄN NHUẬN,
TRẦN HOÀI TRÂN, TRẦN KIÊM THỰC,
NGUYỄN VĂN XUÂN, HỒ THÀNH ĐỨC, PHẠM
THÊ MỸ. Và quý vị Vụ Trưởng, Trưởng Tiểu Ban
trong Tổng Vụ Văn Hóa.

Số 1 : Xuân Quý Sửu

Tháng 2-3-4/73





Hải Triều Âm

Bạch lăng dũng hoa thành/dị thuy
Hồng liên hiện Phật độc xưng tôn
Tu di tu bút hưu vân tả
Vạn khoảnh thương ba dục đoạn hồn
(Phật Quốc Thiền Sư, Văn Thủ Chỉ Nam)

I

ĐẦU thế kỷ XX, Hải Triều Âm xuất hiện trong không khí hối sanh vô cùng hào hứng của thế giới Viễn Đông. Nay giờ, Hải Triều Âm như là biểu tượng của một thứ tiếng cách mạng, trong lãnh vực văn hóa của Phật Giáo.

Sau những giấc ngủ dài, ngủ say trên một công trình đồ sộ được gây dựng qua nhiều thế kỷ, đời sống Viễn Đông đắm chìm trong cơn mộng hưởng thụ ; văn học, tư tưởng, hay nghệ thuật đều trở thành những thứ xa hoa và không thường, Phật Giáo cơ hồ chỉ còn là một hình thức

tôn giáo đượm đầy mê tín dị đoan. Thê chè sanh hoạt của Tăng sĩ, sau những cuộc thanh trùng, cùng những biện pháp giám thị qua các triều đại vua chúa Trung Hoa, không còn cái phong thái siêu thoát như những thời vàng son của nó. Do đó, khởi đầu tại Trung Hoa với Thái Hư Đại Sư, một cuộc cách mạng đã xảy ra cho Phật Giáo, bao hàm cả ba mặt, mệnh danh là «Cách mạng giáo lý», «cách mạng giáo chè» và «cách mạng giáo sản». Phật Giáo được đặt trước những vấn đề của thê kỷ; phải ý thức sứ mệnh của mình trong khát vọng sâu xa nhứt của nhơn loại; phải nỗ lực nhận chân và thực hiện birtc thông điệp nguyên thủy của đức Phật. Cách mạng giáo chè là đặt sanh hoạt của mình qua một khúc quanh mới, vô cùng nghiêm trọng của lịch sử dân tộc.

Từ sau 1963 đến nay, không kể những cuộc vận động trực tiếp của Phật Giáo Việt Nam trong giòng vận động lịch sử của dân tộc, không khí sanh hoạt của Phật giáo trên mặt văn học và tư tưởng đã cho thấy tiềm lực sáng tạo phong phú của nó. Giữa những trận cuồng phong thác loạn của thê kỷ, tiềm lực đó vẫn y nhiên như là mặt biển trầm lặng phản chiếu trọn vẹn các dải ngân hà tinh đầu trên kia, trong con mắt khát vọng nghìn đời, trong tâm tình u ân thiên thu. Dù trầm lặng hay dù gào thét, biển và tiếng sóng của biển luôn luôn biểu tượng cho ước mơ nguyên thủy và tình tự phát hiện vô cùng sòng động từ ước mơ chân thành đó.

II

Văn hóa chỉ thị một nền tảng cao quý mà con người cần được trở thành. Văn hóa, như thè là cứu cánh cho đời sống. Đồng thời, văn hóa soi sáng và hướng dẫn cho thực tại sanh hoạt. Trong ý nghĩa này, văn hóa trở thành phương tiện dẫn độ cho đời sống.

Con người là con vật văn hóa vì chính con người soi sáng và hướng dẫn cho chính thực tại sanh hoạt của mình. Hơn thè, vì chính con người là con-vật-trong-tình-trạng-luôn-luôn-trở-thành.

Truyền thông Tây Phương thường giàn lược văn hóa vào thè lực lý trí. Chính vì thè, văn hóa chỉ còn là sản phẩm kinh qua quá trình lý trí hóa kinh nghiệm. Nhưng đã hẵn, một kinh nghiệm được lý trí hóa chỉ là một kinh nghiệm bị mờ mác. Như dòng suối chảy qua chỉ còn để lại rác rưới. Bao nhiêu trực cảm phong phú đã không còn. Văn hóa làm con người nghèo nàn và nhốt con người lại trong thành kiền, không còn khả năng truy nhận những chân trời khả tính cao quý của mình.

Những đóng góp của đạo Phật ở Việt Nam nói lên điều khá rõ : khước từ mọi thè lực quyền binh, mọi quyền lợi lăng quên đèn bỏ rơi những thông khô vô hạn

của đại chúng để thắp sáng ý thức dân tộc trước khổ đau và trước những áp lực ngoại vi. Trong khi đó, vẫn không ngừng kêu gọi con người tự kinh nghiệm lấy sự thực nền tảng khổ đau; đồng lúc, khai thị phương trời giải thoát từ kinh nghiệm nguyên thủy đó. Hình ảnh những Thiền Sư Việt Nam đi giữa lòng lịch sử, sau cùng cũng chỉ là những bóng mờ. Đèn như thè và đi cũng như thè. Bởi đạo Phật vốn không cần thiết phải in lại dấu vết trang điểm cho bộ mặt mình. Lịch sử chỉ là vô thường. Sự thực nền tảng không phải là lịch sử mà là khổ đau và lòng khát vọng giải thoát. Văn hóa, đối với đạo Phật chính là đặt trên nền tảng khổ đau và lòng khát vọng giải thoát đó.

Không lúc nào hoạt trường xã hội rỗi răm và con người hoang mang trước cảnh trạng đõ vỡ và thất hướng bằng lúc này. Không lúc nào, giá trị truyền thông đi xuống đèn độ bị lãng quên trong ý thức tập thể, bốn chắt con người bị đắm chìm trong ảo ảnh bằng lúc này. Hiển nhiên, người ta không thể lấy hiệu năng thực tế làm tiêu chuẩn định giá cho tất cả mọi công trình. Nhưng đồng thời, cũng không thể mặc cho những yêu cầu khát vọng thực tế để chạy theo một thứ văn hóa xa hoa. Không truy nhận và lãnh hội được ý nghĩa truyền thông để chỉ nhìn trên bề mặt hiệu năng thực tế là hình ảnh của một đời sống nồng nỗi, tầm thường.

Nhưng không nhìn lại thực tại thông khổ của xã hội để chỉ đuổi theo một thứ văn hóa xa xỉ lý tưởng thì chỉ là những bước nhảy vào chỗ không tưởng. Tuôn chảy trong dòng ý nghĩa truyền thống và không ngừng đáp ứng cho mọi yêu cầu của thực tế, văn hóa mới sắm đúng vai trò của mình giữa lòng đời sống. Đó chính là bôn nguyễn muôn đời của mọi sức mạnh văn hóa — trái tim của đời sống. Đó cũng chính là hướng đi của Hải Triều Âm.

III

Phạm âm, hải triều âm, chấn bì thè gian âm : tiếng của thiên thần, tiếng của sông biển, những thứ tiếng làm rung chuyển thè gian ; nếu không là tiếng nói khẩn thiết được nói lên từ những đau khổ và tuyệt vọng, quyết không thể mang nỗi âm hưởng tuyệt vời đó. Bởi vì, đó là âm vang đại nguyện của Bồ Tát Quan Thế Âm, đèn với thè gian bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu đồng vọng âm thanh khẩn thiết của mọi loài chúng sanh. Mà đó cũng là ý niệm kiên trì của Thiện Tài đồng tử, không bao giờ mỏi mệt trong cuộc lữ hành vô tận, được thúc đẩy với niềm tin không giới hạn trong những chân tình cao quý của thiện hữu trí thức. Bên bờ biển, trước những ngọn sóng dâng cao trắng xóa, mỗi chân tình cao quý của

thiện hữu tri thức đã mở mắt cho Thiên Tài đồng tử thấy ước mơ của mình kết tụ thành đóa sen giác ngộ tôi thương. Do đó, Hải Triều Âm còn là biểu tượng cho tiếng nói của ý nghĩa đồng thanh tương ứng.

Trong khát vọng chân thành trên, nơi đây, Tổng Vụ Văn Hóa xin giới thiệu Tam Nguyệt San HẢI TRIỀU ÂM đèn tắt cả thiện hữu tri thức, trong âm hưởng của các bậc tiên nhân và qua công trình của các ngài còn vang dội, và cũng mong được thường thức những công trình đang tiếp tục ở ngày nay và ngày mai.

Tổng Vụ Văn Hóa

Phật học và Quốc học

* THÍCH MÃN GIÁC

CHO đến hôm nay, trong lịch sử dân tộc Việt Nam, có một sự kiện đáng buồn cười, chính chúng ta chỉ vì thê diện và lòng tự ái mà phải dấu đi, dấu người cũng như dấu chính mình : đó là dân tộc Việt Nam chúng ta chưa có một nền Quốc Học. Dù có chứ không phải không. Nhưng có không đủ, có không chính thức, có một cách nào đó mà thôi, có mà không cho phép chúng ta hân diện mở mày mở mặt với thiên hạ. Mở mày mở mặt tức là tiếp xúc với thiên hạ và đề cập đến nó, khiến lòng mình có một niềm kiêu hãnh, thoải mái. Mình đón thiên hạ, nhưng tâm tư nuôi một mặc cảm thiểu thăng bằng ; còn thiên hạ đón mình, thì đón những thái độ ngoại giao thường muôn thuở có trong những tòa Đại sứ ! Không ai cấm ta nói rằng ta có, mà cũng không ai cấm thiên hạ cứ làm như ta có thật vậy để cho lịch sử. Cho dusk có nói đến QUỐC HỌC VIỆT

NAM thì ta chỉ cứ đem Nguyễn Du và truyện Kiều ra để khoe khoang một lát, là đủ xong một buổi tiếp tân văn hóa ở một tòa Đại Sứ rồi !

Thật ra, là văn hóa thì cố nhiên chúng ta có rồi, nhưng QUỐC HỌC, thì quả tình có mà thiếu, hay là chưa có. Thiếu hay chưa thì không thể nói là có.

Chúng ta còn nhớ cách đây gần nửa thế kỷ, ở Hà Nội vào thời thịnh của Đông Dương tạp chí, Nam Phong và Phụ Nữ Tân Văn có xảy ra một việc rất sôi nổi : là việc mấy nhà học giả tranh luận với nhau về nước Việt Nam có QUỐC HỌC chưa. Hình như người đặt vấn đề này là ông Trịnh Đình Rur. Có người nói có, đó là ông Lê Dur. Có, vì ông Lê Dur cho rằng nước Việt Nam có những tác phẩm văn học lớn như Bình Ngô Đại Cáo, Cung Oán Ngâm Khúc, Chinh Phụ Ngâm, Đoạn Trường Tân Thanh v.v... Nhưng có một người nói không, đó là ông Phan Khôi. Phan Tiên sanh viện lẽ văn học không phải là Quốc học, và viện một số lẽ khác nữa để chứng tỏ rằng Quốc Học phải gồm có nhiều thành tố trí thức khác nữa kia. Xin thú thật là tôi không nhớ rõ từng chi tiết của cuộc tranh luận, nhưng đại khái là thế. Nhưng đại khái là thế thì cũng đủ rồi, và nhờ đó cho chúng ta hình dung được vấn đề.

Vấn đề lớn quá, chúng tôi không đủ tư cách một mình giải quyết, cũng không thể chỉ trong một bài tham luận hay

bài báo, mà có tham vọng giải quyết nỗi. Tất cả bạn đọc xa gần, mỗi người một mâu công phu, góp mặt để giải quyết vấn đề và để dựng cho dân tộc Việt Nam một nền QUỐC HỌC VIỆT NAM. Trong cái tình thế của ít công nhiều, HẢI TRIỀU ÂM xin tự nguyện đóng vai trò... lấp biển vá trời như bà Nữ Ôa vậy. Tất cả tri thức giới của Phật Giáo tham dự, tất cả tư tưởng giới của Phật Giáo nhận trách nhiệm. « Công tác » thực hiện trong Tông Vu Văn Hóa và hợp tác với một số Phật Tử yêu nền Quốc Học. Tông Vu Văn Hóa là trung tâm điểm phát huy một nền Phật Học nhân bản Việt Nam, góp phần tham dự vào nền Quốc Học Việt Nam, một công trình chung có những kích thước rộng lớn, đòi hỏi tài sức của tất cả học giả Việt Nam ở tất cả các bộ môn sinh hoạt của dân tộc : Văn học, Nghệ thuật, Triết học, Xã hội, Kinh tế...

Như trên, tôi đã trình bày, chúng tôi nguyện gây một nền Phật Học nhân bản Việt Nam. Phải nói Việt Nam, vì nước Việt Nam trên phương diện địa lý và chủng tộc, có những sắc thái riêng biệt đòi hỏi những yếu tố văn hóa thích nghi. Và dù cho có những yếu tố du nhập từ xa xôi tới chẳng nữa, thì chúng cũng phải được thích nghi, biến chất, để dần dần trở nên một thành tố của văn hóa dân tộc cấu thành một nếp dân tộc tính để từ một điểm thời gian nào đó, mình có quyền hành diện là của mình rồi. Chẳng hạn như văn tự Việt Nam, gồm có hai mươi lăm mẫu tự La Tinh gồm các

số văn bằng văn trắc và được mệnh danh là *quốc ngữ*, nào có phải là sản phẩm của con Hồng cháu Lạc đâu. Nó chỉ là đứa con lai văn hóa, khai sinh do một số vị Giáo sĩ Âu châu vì nhu cầu truyền đạo, nhưng ngày nay nó đã trở thành tư sản của dân tộc Việt Nam. Nhờ nó, với nó, bởi nó, văn chương và văn học Việt Nam đã trải qua một thời trưởng thành lộng lẫy.

Du nhập là thế, thích nghi là thế, truyền sanh lực từ bao nhiêu thế hệ trước cho nó thành truyền thống là thế : của người thành của mình. Chẳng ngại gì chuyện *mượn* : lịch sử văn hóa của tất cả các dân tộc lớn nhỏ trên thế giới đều là lịch sử của những quá trình ăn dâu nhả tơ. Ở đời, chẳng ai có riêng một cái gì. Cái gì đó từ thiên nhiên, từ xa tới gần, cái gì đó, được truyền hơi thở của bao nhiêu kiếp dân tộc, rồi cái gì đó mới trở thành cỗ hũu của dân tộc mình.

Còn Phật học nhân bản như tôi đã nói ? *Nhân bản* là vì Phật học, tạo tinh chất hướng thượng cho *con người* nói chung, *con người Việt Nam* nói riêng. Phật học nuôi dưỡng và thúc đẩy Siêu - hóa - tính của con người thăng hoa đến mức tuyệt đối. Danh từ hướng thượng và Siêu - hóa - tính chỉ là một cách nói mang ý nghĩa khác biệt tùy từng nơi từng khu vực văn hóa hay hệ phái trí thức. Ở Phật Giáo, chúng có *nghĩa độc đáo* của chúng trong văn mạch, văn hóa của Phật Giáo.

Người ta thường cho rằng thời Lý — Trần là hai thời đại Phật học độc tôn, còn thời nhà Lê là Nho giáo độc tôn. Kè ra chữ *độc tôn* có nghĩa không đúng lắm. Âm hưởng của danh từ *độc tôn* bao hàm hình ảnh của sự chuyên quyền, của sự kiêu hãnh. Chẳng qua thời Lý — Trần, tư trào văn hóa Phật giáo lên cao thì nó thấm nhập sống động vào lòng người, nó có bề rộng, có chiều sâu : vì nó đi sâu, vì dân tộc tha thiết đón nó với bề sâu. Nếu không thích nghi với tâm hồn dân tộc thì nó đi sâu làm sao được, tỏa rộng được bao lăm, và tồn tại được bao nhiêu. Điều kiện lịch sử và xã hội gây sự thắng thế cho nó : Nó lên cao, chỉ đơn giản thế thôi. Chứ nó không chuyên đoán, không kiêu hãnh. Nó không đòi hỏi, nó không yêu sách...

Chúng ta cũng thử bắt chước sử gia tạm coi rằng thời Hồng Bàng là thời tiền sử, thời Thục An Dương Vương là thời khuyết sử. Còn lại Triệu Võ Đế và Ngò Vương Quyền thì mở đầu cho lịch sử chính thức của lịch sử dân tộc Việt Nam. Vậy thì ngay từ nhà Đinh, nhà Lê, Phật Giáo đã đóng vai trò lịch sử của Phật Giáo rồi ! Đâu đợi gì đến Lý Trần ? Nho giáo là hệ thống của sĩ phu trên thờ vua dưới cai trị dân, trị dân là có chứa cái ý trị ít nhiều kiều Hán Phi Tử và Thương Uởng... Vậy chư pháp luật Tru Di Tam Tộc là của Nho giáo nào ? Nói ra mang tiếng phê bình Nho giáo : Thuận thì sĩ phu đi làm quan, nghịch thì sĩ phu về ôm mấy hòn non bộ... Trong khi đó, những phong trào tranh

đầu trong lịch sử Việt Nam là những phong trào không ít thì nhiều đều có dính líu xa gần với Phật Giáo.

Tham dự vào những phong trào tranh đấu suốt dòng lịch sử nước Trung Hoa và nước Việt Nam là những Phật Tử. Thuận thì làm cách mạng, nghịch thì xuất gia đầu Phật. Suốt thời gian thuộc Pháp, thiền môn đã rộng mở để đón nhận những tâm hồn yêu nước.

Thành ra, Phật Giáo bất kỳ ở đâu và bất cứ lúc nào cũng có mặt : Ở Nhật Bản lại càng rõ lắm. Tóm lại, một trong những thành tố của QUỐC HỌC là văn học. Muốn tạo một nền QUỐC HỌC chân chính, phải có một nền văn học (gồm triết học) tranh đấu. Tranh đấu đây không phải là làm đồ nước mắt và xương máu. Trái lại, tranh đấu là tranh đấu với chính mình và tranh đấu với hoàn cảnh khách quan chống lại đà siêu hóa của nhân bản tính.

Tranh đấu ở đây diễn ra theo hai chiều hướng. Xin nói về chiều hướng thứ nhất. Tôi chưa từng thấy tranh đấu với dục vọng trong bản thân mình mà lại là dễ bao giờ. Nhưng đường đi càng gay go, kết quả càng xứng đáng. Thực hiện nhân bản tính không phải là chuyện há miệng chờ sung : lộ trình nội tâm khá gập ghềnh. Tin đồ Nho giáo khi lộ trình gặp điều ngang trái thi về khoác áo Lão giáo biến thể sau này, chỉ cần nhàn. Nhàn là sự lười biếng của tâm hồn. Dùng cái nhàn làm phương thuốc nhân sinh là một việc dễ : cứ

lười biếng trong tâm tư là được. Chứ gõ mỏ tung kinh để thoát sự cảm dỗ của cơ thể như một Phật tử, không phải là chuyện dễ dàng! Tranh đấu với mình được, mới tranh đấu với phong vũ và bạo lực ngoài đời được: *nhân bản* làm bằng cái *Dũng* ở mọi phương diện chứ không tạo dựng bằng mây hòn non bộ và cái *lười*.

Ở một nước như nước ta, trong hoàn cảnh của dân tộc ta hiện nay muốn có một nền QUỐC HỌC xứng đáng, thi thành tố tham dự vào nền QUỐC HỌC phải là một thành tố nhân bản và sáng tạo. Văn học là một trong những thành tố ấy.

Một trong những văn học *nhân bản và sáng tạo* ấy là văn học Phật giáo, xét dưới tất cả mọi phương diện. Ước mong những bậc thức giã yêu mến nền QUỐC HỌC qua Phật học và những tâm hồn thao thức đang đi tìm một triết lý định hướng cho cuộc sống của mình trong thế giới hỗn loạn xô bồ, sẽ đến với Tam Nguyệt San HẢI TRIỀU ÂM mỗi ngày mỗi động thêm, để cùng chúng tôi tô điểm cho nền QUỐC HỌC.

Thời đại học thuộc lòng kinh điển và kinh truyện, hạn chế sự *nhận thức* lại trong phạm vi thu hẹp của từng núi sách vở, của từng thiên kinh vạn quyển, học đầy biết đầy, học đâu biết đó, chỉ đem lại một nền văn hóa thụ động và nô lệ

— đã chấm dứt. Một nền QUỐC HỌC què quặt chỉ là con đường dẫn đến chỗ tự sát, Một nền QUỐC HỌC thiếu sinh tố sáng tạo cũng chỉ mang đến hổ tiêu diệt. Chỉ có một nền QUỐC HỌC sáng tạo và linh động mới nuôi dưỡng được sinh khí của một dân tộc đang cất cao tiếng nói đòi sống còn và trưởng thành. Muốn có một nền QUỐC HỌC sinh động và sáng tạo thì thành tố dựng ra nó phải mang đặc chất *chân nhân bản, chân sáng tạo...*

Tòng Vũ Văn Hóa Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhứt tuy hoạt động trong vỏ vàn thiển thốn, nhưng vẫn mang đầy thiện nguyện muốn thực hiện sứ mạng văn hóa của mình và quyết tâm nhận lãnh trách nhiệm.

THÍCH MÃN GIÁC

Địa vị Phật Giáo trong Quốc học Việt Nam

★ NGUYỄN ĐĂNG THỰC

NHÌN vào chương trình giáo dục các nước trên thế giới, bên cạnh cái học chung cho thế giới đều thấy có phần dành cho cái học riêng của nước mình. Bên cạnh cái học về khoa học kỹ thuật còn có cái học nhân văn, trong chương trình nhân văn học, bên cạnh môn lịch sử thế giới trước hết có môn lịch sử nước mình gọi là quốc sử; bên cạnh môn văn học nghệ thuật các nước trên thế giới còn có môn văn học nghệ thuật của nước mình, bên cạnh môn ngữ học nói chung có môn ngữ học về tiếng Mẹ đẻ, bên cạnh môn tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo thế giới có môn tư tưởng, tín ngưỡng tôn giáo triết học của nước mình. Vậy quốc sử, quốc văn, quốc hồn quốc túy đây là quốc học của một nước, một dân tộc. Nó phản chiếu trung thực cái ý thức của dân tộc ấy kể từ khi lập

quốc, cùng nhau sinh tử cộng tồn trên một lãnh thổ, phát biểu qua tiếng nói Mẹ để cái ý chí chung sống tự do độc lập. Xét đến cơ cấu của ngôn ngữ một dân tộc người ta có thể nói với Fichte rằng : « Những kẻ nói cùng một thứ tiếng là một đoàn thể Tạo hóa đã liên kết với nhau bằng sợi dây phức tạp vô hình ». Và người ta thường đồng hóa vận mệnh của ngôn ngữ với vận mệnh của dân tộc.

Tuy nhiên ngôn ngữ tự nó không phải là cứu cánh, nó là sản phẩm của lịch sử, làm phương tiện hay môi giới cho một cái gì thiêng liêng của một đoàn thể, biểu lộ một tâm hồn chung như nhà tâm lý xã hội Gustave le Bon đã nhận thấy :

« Sự sinh hoạt của một dân tộc cùng những biểu thị của văn minh dân tộc ấy, chẳng qua là phản chiếu cái hồn trong dân tộc, cái dấu hiệu rõ rệt của một vật không trông thấy mà có thật. Những việc xảy ra bên ngoài, chẳng qua là biểu diện của đường mòn u ẩn làm nguyên nhân ở bên trong. Thể cách tâm lý của một giống người không những gồm những người hiện còn sống của giống người ấy, mà nhất là gồm cả những tổ tiên đã để tạo ra giống người ấy nữa. Trong cuộc sinh tồn của một dân tộc, không phải là người sống, chính là người chết chiếm một địa vị lớn vậy. Tạo ra luân lý làm chủ động cho hành vi của người sống, chính là người chết đó. Vậy thời trong lịch sử một dân tộc, không phải là sự ngẫu nhiên không phải là những cơ hội bên ngoài, và nhất là không phải các

chế độ chính trị chiếm địa vị cốt yếu. Chính là tính cách của dân tộc ấy ».

Tinh cách của một dân tộc ví như tinh cách của một người bắt nguồn từ xa xăm trong lịch sử, không phải một sớm một chiều mà nên. Nó là cả một di truyền/tập tục đời nọ qua đời kia, ngầm ngầm hành động từ trong tiềm thức gia đình, xã hội, cha truyền con nối. Bởi thế nên Lê Lợi, sau khi đánh đuổi quân Minh, khôi phục sơn hà xã tắc, có mở đầu « Lam Sơn Thực Lục » :

« Vật gốc tự Trời, người gốc tự Tồ. Vì như cây và nước kia tất có gốc có nguồn. Bởi vậy từ xưa các dòng Đế vương nổi dậy, như nhà Thương bắt đầu từ Hữu Nhung, nhà Chu bắt đầu từ Hữu Thai. Vì rằng gốc có thịnh thì lá mới tốt, nguồn có sâu thì dòng nước dài. Nếu không phải nhờ ở ân đức bồi đắp được dày lâu, phúc đức chung đúc được sâu rộng của các đời trước thì đâu có được ngày nay ».

Đây là cái tinh thần dân tộc « uống nước nhớ nguồn » trong truyền thống Việt Nam. Và chính cái tinh thần ấy mới là quốc hồn quốc túy mà chương trình Quốc học phải phản chiếu một cách trung thực, bởi vì Quốc học nhằm mục đích đào tạo lấy người hiền tài để lãnh đạo các phạm vi hoạt động của quốc gia. Hạng người ấy không thể chỉ mẫn nguyện với một mớ tri thức kiến văn chuyên môn dù để cho công việc thừa hành chứ không có sáng kiến chủ động để chỉ huy. Muốn

chỉ huy lãnh đạo trong các tổ chức lớn nhỏ của một nước trước hết là phải có cảm thông tinh cách của nước ấy, của dân tộc ấy. Bởi thế nên Quốc học của một nước phải đặt lên hàng đầu, ở tại trọng tâm giáo dục của nó thì mới mong đứng vững là một dân tộc, nở mặt với thế giới các nước văn minh.

Nguyễn Trãi mở đầu « Bình Ngò Đại Cáo » ; cách đây ngót 600 năm :

« Nước nhà Đại Việt, thực là một nước văn hiến. Núi sòng bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Triệu, Đinh, Lý Trần dựng nền độc lập, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi nước hùng cứ một phương. Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có ».

Trong đoạn văn khúc triết hùng hồn vẫn tắt ấy, có ngũ yếu tố căn bản của một chương trình Quốc học Việt Nam đầy đủ. Trước hết Quốc học là mở mang nền văn hiến. Văn ở đây là Lê Nghĩa, tổ chức sinh hoạt xã hội nhân loại phân biệt với xã hội cầm thú, có trật tự trên dưới, có luân thường đạo lý, có chế độ pháp lý. Và Hiến cũng là Người Hiền năng để lãnh đạo chỉ huy đáng làm gương mẫu. Sách Luận Ngữ của Nho gia nhắc lại lời của Đức Không Tử rằng :

« Lê Nghĩa chế độ nhà Hạ ta có thể nói được nhưng nước Kỷ là dòng dõi nhà Hạ ngày nay không đủ để trưng bày. Chế độ Lê Nghĩa nhà Âu ta có thể nói được, nhưng nước Tống là

dòng dõi nhà Ân không đủ để trưng bày. Bởi vì văn hiến không đủ vậy ».

Như vậy thì lời của Nguyễn Trãi «nước nhà Đại Việt thực là nước văn hiến » ắt là có thể trưng bày cũ thể trong Quốc học Việt Nam. Và như thế thi môn Quốc sử và địa Lý nhất là địa lý nhân văn phải được đặt lên hàng đầu. Và theo như Nguyễn Trãi quan niệm rất chính đáng là quốc sử Việt Nam phải bắt đầu từ nhà Triệu, vì lần đầu tiên sử sách có ghi nhận cái ý thức độc lập với chế độ tò churc sinh hoạt của nhóm người muốn sống biệt lập và độc lập với nhà Hán thành nước Nam Việt, thích ứng với điều kiện địa lý của khu vực Lĩnh Nam. Đây là quan niệm dân tộc lấy ý chí độc lập đoàn thể do điều kiện địa lý đặc biệt tạo nên từ trong tiềm thức ngầm ngầm hơn là chủng tộc hay ngôn ngữ, đúng như quan niệm dân tộc tự quyết ngày nay vậy. Họ Triệu tuy là Hán tộc nhưng cũng như Sĩ Nhiếp phải tuân theo định-luật của địa lý Lĩnh Nam hay Giao Chỉ để phụng sự ý chí quốc gia dân tộc Lạc Việt.

Dấu địa linh con Lạc cháu Hồng !

(Phan bội Châu)

Và sau một ngàn năm bị thôn tính bởi sức đồng hóa về tinh thần cũng như vật chất của phương Bắc, cái ý thức địa lý thiêng liêng Sơn Hà Xã Tắc lại được người anh hùng họ Lý tuyên dương như quốc hồn quốc túy :

*Nam quốc Sơn hà Nam đế cư
Triết nhiên định phận tại Thiên thư !*

Đây là tinh thần quốc sử đi đôi mật thiết quan hệ với địa lý nhàn văn trong quốc học Việt Nam. Đây là quốc hồn quốc túy, vì quốc học tuy có bao hàm quốc sử địa lý, ngôn ngữ, văn chương nghệ thuật tư tưởng tín ngưỡng, tôn giáo triết học ngũ trong hai chữ Văn Hiến, nhưng cùu cánh thì quốc học cốt đào tạo lấy người hiền tài lãnh đạo chỉ huy.

« Một nhà nhân đạo thi cả nước theo về nhân đạo, một nhà nhường nhịn cả nước theo về đường nhân nhượng, một người tham tàn cả nước làm loạn, ấy nguyên nhân cơ vi như thế. Thế nên một lời nói làm hỏng việc lớn, một người nên người quyết định cả vận mệnh của một nước » (Đại Học).

Và văn bia « Tiến sĩ đề danh » năm 1442 nói rằng :

« Hiền tài là nguyên khí của nước nhà : nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và càng cao, nguyên khí suy thì thế nước hèn và càng thấp. Cho nên các bậc Thánh Đế, Minh Vương đời trước, chẳng đời nào lại không chăm lo nhân tài, bồi đắp nguyên khí ».

Chăm lo bồi đắp nhân tài nguyên khí của một nước ấy là công trình Quốc học vậy.

Nhưng đây là khi quốc gia đã có tổ chức vững vàng, giáo dục đã có qui mô nghiêm chỉnh để tuyển cử và huấn

dục nhân tài. Chứ như khi nước còn đang trong vòng tranh đấu để giải thoát ách đô hộ ngoại lai thì ai là bậc lãnh đạo cách mệnh dân tộc để mở nước xây nền ? Xét lại lịch sử quốc gia bước đầu khai sơn phá thạch, nhà Sử gia Ngô Thời Sĩ đã phải kinh phục các bậc hiền tài lối lạc không do cái lò khoa cử Nho của triều đình sản xuất. Họ Ngô viết :

« Xét sử một đời vua Đại Hành, không thấy có gì nhắc đến học hiệu và khoa cử. Những thư từ đi lại đời bấy giờ, như là thư xin tập vị lời nói uyên chuyền và đặc thề. Đến bài nổi văn bài thơ Thiên nhai, ca khúc tiên sứ thần, tình ý lanh lợi, đầy đủ tình tú, văn nhân cũng không thể hơn được. Không biết học tập tự đâu ? Người anh hùng hơn đời thi đời nào cũng không thiếu, cho nên tuy không thấy có dạy dỗ, hay là có những vị Nho thần khởi thảo và nhuận sắc, nhưng mà như Hồng Du học thức uyên bác, làm đến chức Thái sư, Chân Lưu Cao tăng mà sung việc ứng đối với sứ Tàu, cũng làm nỗi trách nhiệm thù phụng ! » (1)

Nhân tài lãnh đạo cách mệnh dân tộc Việt Nam không phải tất cả đều do cái lò giáo dục khoa cử Nho học sản xuất, nhất là trước khi tranh thủ được độc lập, xây dựng nên một nước văn hiến, thi cái lò đào tạo nhân tài kinh bang tế thế hẳn là cái trường đời giàu kinh nghiệm thực tế với nhân dân xã hội. Và ở thời đó họ của người Tàu giỏi

(1) Việt Sử Tiêu Án.

lãnh đạo là nô lệ thừa hành của thế lực ngoại lai và trung thành với cái học của chính quyền đô hộ đương thời thường là tương phản với nguyện vọng và quyền lợi dân tộc. Vậy thì nhân tài có tinh thần dân tộc phải do cái lò huấn dục của nhân dân hơn là của chính phủ. Ở thời Giao Châu đô hộ-phủ cái lò huấn dục nhân tài ắt phải ở tại các ngôi chùa Phật Giáo cổ xưa vốn thân cận với nhân dân bị trị, nơi quy tụ tín ngưỡng của nông dân. Huống chi Phật Giáo và Bà La Môn Giáo, vì vị trí địa lý của «Giao Châu có đường sang Tây Trúc» đã du nhập vào Việt Nam trước khi Việt Nam bị Hán thuộc. Các kinh điển Phật Giáo cũng sớm được dịch ra chữ Hán như thời Sĩ Nhiếp đã có các nhà sư giáo tông như Mâu Bác viết «Lý hoặc Luận» bằng Hán văn, như Chi-cương-Lương-Tiếp dịch kinh Pháp Hoa Tam Muội sang chữ Hán. Như thế thì các tăng sĩ Việt Nam đều thông Hán học, và không những chỉ uyên thám về giáo lý xuất thế hay vô vi mà cũng thạo cả về tư tưởng nhập thế của Bách-gia Chư-Tử thuộc về thế học. Bởi vậy mà ở Giao Châu các chùa là nơi đào tạo sản xuất giới tri thức lãnh đạo nông dân, thông hiểu đầy đủ cả Đời lân Đạo, vừa hiểu triết lý chính trị xã hội Nho-gia, Mặc-gia vừa có đức tin tâm-linh thực-nghiêm của nhà Phật, thường đứng về phía nông dân bị trị để bênh vực quyền lợi và giáo hóa đại chúng, và đứng bên cạnh chính quyền làm cố vấn tinh thần. Cho nên chúng ta sớm thấy người mà nông dân còn

thờ là « Sĩ Vương Tiên » ông « Vua Tiên Học giả » Sĩ Nhiếp mà giới Nho sĩ Việt Nam suy tôn là « Nam giao học Tồ ». Cái tinh thần đặc biệt của Sĩ Nhiếp là đứng ở quan điểm chính trị vương đạo của Nho học mà hợp tác hay dùng người không phân biệt Nho hay Đạo hay Phật, « ra vào đi lại có các nhà sư Hồ (Ấn) đi theo xông trầm tới vài chục », lại có chuông khánh kiệu xe chật đường, đủ tỏ tác phong đặc biệt của nhà chính khách đất Giao Chỉ, vừa cai trị vừa giáo hóa, khéo cảm thông với các tín ngưỡng phúc tạp của nhân dân từ hang động xuống đồng bằng cho nên mới giữ được bờ cõi yên ổn an-cư lạc-nghiệp trong bốn mươi năm, giữa lúc thế giới loạn lạc của thời Tam-quốc bên Tầu. Sử gia Tầu, Lã Sĩ Bằng gần đây đã nói ở Đại học Quảng Đông về Sĩ Nhiếp : « Sĩ Nhiếp chiêu nạp danh sĩ vốn không giới hạn vào Nho học. Bấy giờ có Mâu Tử đem mẹ lánh xuống Giao Chỉ, có làm ra sách « Lý hoặc Luận » nổi tiếng ở đời. Sách « Lý hoặc Luận » là tác phẩm Phật Giáo trọng yếu. Ở đấy Mâu Tử bày tỏ phương diện Phật pháp đại biểu cho tinh thần Phật Giáo ở giai đoạn quá độ Hán-Tấn đang biến chuyển ».

Sách Lý hoặc Luận là tác phẩm trình bày cái biện pháp của tác giả, sau khi được tiếp xúc với không khí tin ngưỡng Phật Giáo Giao Châu, đã tìm thấy ở tâm linh Phật để giải quyết cuộc tranh biện của giới tri thức Nho-gia và Đạo-gia đương thời. Ông viết :

« Tuy đọc sách Ngũ Kinh của Nho gia, ưa chuộng như hòa, nhưng còn thành quả nữa. Đến khi tôi được coi giáo lý ở kinh Phật, xem đến yếu lý của sách Lão Tử, sống giữ lấy tính điềm đạm, nghiêm cái đức hành vô vi, bấy giờ quay lại nhìn thế sự khác nào như đứng giữa trời cao nom xuống ngoài lạch, trèo lên đỉnh núi nhìn về gò đồng vậy. Sách Nho Ngũ Kinh như năm vị, đạo Phật như năm thứ thóc. Từ khi tôi được biết đạo Phật đến nay thực như vén mây thấy mặt trời sáng, soi duốc vào trong nhà tối vậy ». (1)

Vậy điều kiện địa lý Giao chi, nơi gặp gỡ các trào lưu dân tộc và văn minh, từ ngoài biển phương Nam đến cũng như từ phía Tây Bắc lục-địa Á Châu ra, bày ra một trường tranh dành, xung đột về tư tưởng tín ngưỡng, nhờ sớm có hiện diện của tâm linh thực nghiệm của Phật Giáo, vượt lên trên các lý thuyết tri thức giáo điều, cho nên đã dung hòa hợp nhất các khuynh hướng thành sức mạnh tinh thần văn hóa « đồng quy nhi thủ đồ » (l'Unité dans la Diversité) như Mâu Bác Tử, Tô giáo tông Việt nam đã sớm ý thức :

« *Nhật nguyệt cầu minh, các hữu sở chiếu* » (2)

« Mặt trời mặt trăng đều cùng sáng, mỗi đảng có chỗ soi chiếu của mình ! »

(1) Lý hoặc Luận — Mâu Bác.

(2) Lý hoặc Luận.

Và cái tinh thần văn hóa giao lưu đã kết thúc vào phương pháp thức nghiêm tâm linh của Thiền tông với Pháp Hiền thế kỷ thứ V, thứ VI là thời Phật Giáo Nam Giao nổi tiếng. Sử chép :

« Pháp Hiền Thiền sư ở chùa Chùng Thiện, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du, là người Chu Diên. Vốn dòng họ Đỗ, đầu tiên theo học Đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân, cùng bạn học nghe giảng thiền yếu. Bấy giờ Tì Ni Đa Lưu Chi ở Quảng Châu sang nghỉ ở chùa này, nhìn thấy ông, chú ý rồi hỏi :

— Người họ gì ?

Ông thưa :

— Hòa Thượng họ gì ?

Chi lại nói :

— Thế người không có họ sao ?

Ông đáp :

— Không phải không có họ, Hòa Thượng làm sao biết ?

Chi quát nói :

— Biết để làm gì ?

Ông thỉnh linh tĩnh ngộ bèn làm lê thầy trò, mới đạt được yếu chỉ đạo Thiền. Sau khi Lưu Chi diệt rồi, Pháp Hiền vào núi Từ Sơn tập luyện thiền định, thân hình như cây khô, ngoại vật và nội tâm đều quên vào ý thức vũ trụ, đến nỗi chim bay thuần thực lại gần, thú rừng nhảy chung quanh. Người thời bấy giờ nghe tiếng đều theo học nhiều

vô kè. Ông bèn dựng chùa dạy học, tăng sĩ cư ngụ thường đến hơn 300 người. Thiền tông phượng Nam lúc ấy là thịnh vượng. Thủ sử nhà Tùy là Lưu Phượng tâu về triều đình, vua Cao Tông nhà Tùy từ lâu nghe tiếng phượng Nam này, hâm mộ Phật Giáo, và xưng tụng khen ngợi đức hạnh của Pháp Hiền mới sai mang đến 5 hộp xá ly Phật và điệp văn, sắc cho Sư dựng tháp cúng đường. Sư bèn dựng tháp ở chùa Pháp Vân hạt Bắc Ninh kinh đô Luy Lâu xưa thời Sĩ Nhiếp, cùng các tháp ở các chùa tại Châu Phong, Châu Hoan, Châu Trường, Châu Ái ». (1)

Xem thế đủ thấy không khi sùng tín Phật Giáo trong nhân dân Giao Chỉ kè từ thời Sĩ Vương (187) với Mâu Bác là tổ giáo tông Việt Nam cho tới Pháp Hiền (626) là tổ Thiền tông đã tiến thẳng đến thực nghiệm tâm linh khai phóng mà ý thức sứ mệnh lịch sử dân tộc thích ứng với điều kiện địa lý Đông Nam Á Châu, bán lục địa, bán hải đảo, nơi giao lưu gấp gẽ của các văn minh và chủng tộc như kết luận của nhà khảo cổ học về văn minh Việt nam là Olov Janse đã viết : « Việt nam cross-roads of peoples and civilisations » (Việt nam ngã ba đường của dân tộc và văn minh).

Cái ý thức dân tộc mà Phật Giáo đem lại cho nhân dân đã sớm biếu dương ở thời Tiền Lý như sử gia Trần Trọng Kim viết :

(1) Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục.

« Xem như đời Tiền Lý (544-602) bên ta tức là vào đời nhà Lương bên Tàu, có ông Lý Phật Tử, theo nghĩa đen là nói con Phật của họ Lý, vì tương truyền rằng bà mẹ đi cầu tự được ở chùa Phật, thì biết là đạo Phật thuở ấy đã phổ thông ở xứ ta ». (Trần Trọng Kim « Phật giáo thuở xưa và Phật giáo ngày nay » xuất bản Tân Việt).

Chẳng biết có phải vi cầu tự được ở chùa mà có tên Lý Phật Tử hay không, chỉ biết theo sử ký thi :

« Phật Tử là em họ Lý Bôn, Bôn mất, bèn theo anh Lý Bôn là Thiên Bảo đem ba vạn quân chạy trốn vào đất mọi Liêu (Lào). Bá Tiên tìm kiếm không được. Thiên Bảo đi vào đến động Dã Năng, đầu nguồn sông Đào thấy ở đấy cảnh đẹp, thổ sản phi nhiêu, đất màu mỡ mà rộng rãi, bèn đắp thành đóng lại ở đó. Sự sinh hoạt càng ngày càng phồn thịnh, trí thức mở rộng trở nên một nước Dã Năng, dân chúng suy tôn Thiên Bảo làm Đào Lang Vương. Chưa bao lâu Thiên Bảo mất, không có thừa tử. Dân chúng cùng nhau hội nghị suy tôn Phật Tử làm vua. Gặp lúc Trần Bá Tiên trở về Tàu, Phật Tử mời kéo quân xuống miền Đông, tả hữu quân thần khuyên xưng là Đế, Phật Tử nghe theo mới lấy hiệu là Nam Đế ». (1)

Trên đây, người con Phật họ Lý đã từ miền Thượng

(1) Việt Điện U linh tập — Lý Tế Xuyên.

Lào giáp với Miến Điện, Vân Nam phía Tây, Bắc Giao châu, sau khi được dân chúng suy tôn làm vua, đã kéo quân xuống miền Đông đánh đuổi quân Tầu để xưng là Nam Đế. Các xứ miền thông với Nam Ấn Độ, Tây Tạng từ đầu kỷ nguyên Thiên chúa đã phát triển một phong trào tín ngưỡng đại chúng là Mật giáo, là một thứ Phật giáo kết nạp với tín ngưỡng sùng bái Nữ thần của dân bản xứ, như ở Miến Điện, theo sử gia Tầu bấy giờ thuộc dân Phiêu (Pyu) và căn cứ vào di tích còn lại người ta thấy một thứ Phật giáo vừa Đại thừa vừa Tiêu thừa, lẩn thờ phụng Vishnu một hình thức Thánh Mẫu.

« Có nhiều bia đá lớn khắc nỗi theo kiều nghệ thuật triều đại Gupta, có những tượng đồng Avalokitesvara (Quan Âm Phật) và rất nhiều đá khắc Thần Vishnu (Ti Nữ) đến nỗi kinh thành có khi được gọi là Thành Ti Nữ ». (1)

Cái tin - ngưỡng Phật Giáo ấy cũng đã sớm đáp ứng khát vọng sùng bái của nông dân Việt Nam ở đất Giao Chỉ, cho nên mới có tên gọi các ngôi chùa danh tiếng ở Bắc Ninh : Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi Pháp Điện, nhất là Pháp Vân, chùa Phật thờ Thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp. Và ở tại hạ tầng cơ sở xã hội Việt Nam, bên cạnh đình làng thờ Thần Thành Hoàng ắt có chùa làng thờ Phật. Thần

(1) Theo D.G.E. Hall — Burma — Đại học Luân Đôn.

đại diện trong con mắt của nông dân, cho quyền năng thiên nhiên làm mưa làm nắng của Trời, quyết định đời sống thực tế của chúng, Phật đại diện cho tình thương từ bi bác ái vô lượng vô biên cứu khổ cứu nạn chúng sinh, không phân biệt giới hạn. Hai chữ Phật-Trời thường đi liền với nhau ở cửa miệng người dân Việt :

*Nghiêng vai ngửa vái Phật Trời
Đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân.*

Hợp nhất Phật-Trời không phải là hợp nhất hai khái niệm danh lý trên lý thuyết mà là dung thông hai phương diện biểu hiện căn bản của Một nguồn sống tuần hoàn trên lịch trình biến chứng sinh tồn như biều lộ hàng năm ở các hội mùa nông dân. Cái quá trình hợp nhất khai triển ấy trong tín ngưỡng Phật Giáo Việt Nam rất tự nhiên không có chút gì là miên-cưỡng vá-víu như được trình bày ở đầu bộ kinh Phật bình dân « Phật Bà Quan Âm » :

*« Chân như đạo Phật rất mầu,
Tâm trung chữ Hiếu niêm đầu chữ Nhân.
Hiếu là độ được đặng Thân,
Nhân là vớt khỏi trầm luân muôn loài.
Tinh thông nghìn mắt nghìn tay,
Cũng trong một điểm Linh đài hóa ra.
Xem trong bể nước Nam ta,
Phả môn có đức Phật Bà Quan Âm,*

Niệm Ngài thường niệm tại tâm ». (1)

Trên đây thực tại tuyệt đối của nhà Phật là đạo nhiệm mầu linh động sinh thành sáng hóa không phải một khái niệm hợp nhất trừu tượng như thực tại của triết học Tây phương. Đây là Tâm linh hay Linh đài nội tại siêu nhiên (immanent transcendant) hợp Tinh, hợp Lý là cái tâm Bi Tri (Prajñā-Karunā) vừa thần thông quyền năng vừa trí tuệ sáng suốt mà nông dân Việt Nam đã tượng trưng bằng hình tượng Phật Quan Âm « Thiên thủ Thiên nhãn », đại biểu tất cả lý tưởng của chúng. Cái lý tưởng thiêng liêng ấy là quốc hồn quốc túy, là Quốc học từng đào tạo nên những vị lãnh đạo khai sáng anh tài của quốc gia dân tộc. Sử chép về Đinh Tiên Hoàng : « Thưa hàn vi Đế đánh cá ở sông Giao Thủy lưới được viên ngọc khuê lớn, va chạm vào thuyền bị khuyết một góc. Đêm ấy vào chùa Giao Thủy ngũ, giấu viên ngọc dưới đáy giỗ cá, chờ sáng ra đến chợ bán cá. Trong lúc ngủ say, giỗ cá phát ra có ánh sáng lạ. Sư chùa gọi dậy hỏi lý do. Đế cù tinh thực nói lại, lấy viên ngọc cho xem. Nhà sư thở dài : « con ta ngày sau sẽ giàu sang không biết thế nào mà kể, nhưng tiếc rằng phúc không bền lâu ». (Ngò tử tha nhật qui bất khả ngờ). (2)

« Con ta phúc đức hay là,
Ngày sau làm chủ quốc gia trị đời.
Những hiềm phúc hướng chẳng dài,

(1) Quốc Hoa xuất bản — Saigon.

(2) Toàn thư — bản kỷ quyển 1 tờ 8.

*Ngắn dài có số tương giới đã chia.
Phô loài phù thủy xưa kia,
Như hoa khai lạc, một thi bằng nay.
Đức năng thắng số ai hay ?
Con hãy tu đức, mai ngay sẽ bù.
Thày cũng là kẻ sư mồ,
Xưa làm thuật sĩ, nay tu ở Già ».* (1)

Đấy là sự gặp gỡ đầu tiên giữa Đinh Bộ Lĩnh, sau này là Hoàng Đế Đinh Tiên Hoàng, với nhà sư Phật đã có vai trò lãnh đạo tinh thần của thời đại. Đặc biệt là cái tinh thần Phật Giáo ấy mà nhà sư đã dạy cho nhà lãnh đạo mở đường cho dân tộc độc lập đã được toát yếu vào câu :

Đức năng thắng số !

Đức là tự lực, Số là tha lực, lấy ý chí tự cường để thắng số mệnh như lời Phật dạy : « Các ngươi hãy tự mình thắp đuốc mà đi, Hãy tinh tiến mà giải thoát ! » (2)

Với cái tinh thần ấy mà Đinh Tiên Hoàng đã thống nhất được quốc gia cho nên khi thiết dựng triều đình của một nước độc lập chúng ta thấy các Sư Phật cùng Đạo sĩ tham dự,

(1) Thiên nam ngũ lục — bản chữ nôm do Nguyễn Văn Tố sao lục của E.F.E.O.

(2) Mahaparinibbana do Đức Nhuận dẫn ở Phật Học Tinh Hoa — Văn Hạnh xuất bản,

chính sự đổi nội cũng như đổi ngoại rất đắc lực như Khuông Việt Thái sư Ngô Chân Lưu, Pháp sư Đỗ Thuận, Đại sĩ Đặng Huyền Quang. Trước khi có tước chức khoa cử Nho học, các vị ấy tuy xuất gia mà thông cả thế học lẩn đạo học, đã giữ vai trò trí thức lãnh đạo quốc gia dân tộc, như lý thuyết già bên cạnh các võ tướng.

« Thái sư Ngô Chân Lưu dòng dõi Ngô Thuận Đế, về người khôi ngô, ý chí cao thượng, thuở nhỏ theo học Nho, lớn lên quy về Phật. Cùng với đồng học kéo đến Văn Phong chùa Khai Quốc xin thụ cụ túc giới. Từ đây ông xem rộng khắp kinh điển Phật, tìm hiểu phần sâu xa cốt yếu của Thiền tông. Năm bốn mươi tuổi, nỗi tiếng vang đến triều đình. Đinh Tiên Hoàng Đế triệu đến hỏi, tấu đổi hợp lý, liền được mời làm Tăng Thống, được ban cho danh hiệu « Khuông Việt Thái Sư » có nghĩa là nhà sư có công mở mang nước Việt về Quốc thề. Còn Pháp Thuận Thiền sư vốn họ Đỗ, học rộng hay thơ, có tài giúp vua, hiểu rõ việc đời. Thời Lê Đại Hành Hoàng Đế mới dựng nghiệp, Sư có công định kế bảy mưu. Khi thiền hạ thái bình không nhận phong thưởng, Lê Đại Hành càng tôn trọng, thường không gọi tên mà chỉ xin là Đỗ Pháp Sư, nhờ Sư giữ việc văn thư bút mực ». (1)

Triều đại Đinh, Lê tuy có công khai sáng nhưng các vua

(1) Theo sách Đại Nam Thiền Uyên Truyện Đặng Tập.

chứa còn là các nhà võ tướng, gấp cơ hội nồi lèn thành công, nhưng đến triều nhà Lý với Lý Thái Tổ, chúng ta mới thấy được nền nếp một nước văn hiến rực rõ vang như sử gia Ngô Thời Sĩ xác nhận tòng quát :

« Xét nhà Lý có 8 vua nối nhau, 218 năm không có vua nào thất đức lớn, nhiều vua hiền, lâu năm thái bình, từ tiền cổ đến khi ấy chưa có triều nào hơn ». (1)

Và bắt đầu vua Lý Thái Tổ đã được nhà sư Khánh Văn nuôi nấng, lại được Thiền sư Vạn Hạnh đào tạo về tinh thần để trở nên một nhà lãnh đạo lý tưởng cho quốc gia dân tộc.

« Vua khi còn nhỏ đã thông minh, khi độ rộng rãi. Du học ở chùa Lục Tô, sư Vạn Hạnh trông thấy làm lạ, nói rằng : « Đây là một người phi thường ! Sau này lớn lên tất có thể cứu đời, yên dân, làm chúa thiên hạ ». Lớn lên vua là người khảng khái, có chí lớn, không chuyên chú đến việc sản nghiệp han thích kinh sử...

Sư Vạn Hạnh nói với vua rằng : « Gần đây tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng nhà Lê tất phải mất mà nhà Lý tất phải lên. Họ Lý không ai nhân từ, khoan dung như ông, lại được lòng dân. Tôi đã hơn 70 tuổi, chỉ ân hận không kịp thấy đời thịnh trị mà thôi ! » (2)

(1) Việt Sử Tiêu Ân.

(2) Việt Sử Lược.

Có thể nói Vạn Hạnh là cái hồn nhà Lý, đã đem cho quốc gia cả một ý thức hệ đầy đủ viên dung — Đời với Đạo làm cơ sở tinh thần để xây dựng nên một nước hùng cường, độc lập đứng vững lâu bền trên bà chân vạc giữa Á Đông bấy giờ, phía Bắc là Đại Tống, phía Tây là Đại Lịch, đều là những đế quốc đang muốn bành trướng xuống Đông Nam Á.

Sứ thần bình rằng :

« Triều Lý sùng đạo Phật, từ Vạn Hạnh nổi tiếng, nhiều người mộ và bắt chước. Đến Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải đều là người Thanh Hải, thờ Hà Trạch sa-môn làm thày, lại có Thông Huyền Chân nhân cũng có đạo Pháp cao, cho nên vua Lý Nhân Tông có thơ ca tụng :

*Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền đạo hữu huyền
Thần thông kiêm biến hóa
Nhất Phật, nhất Thần tiên.*

Nghĩa là :

*Tâm Giác Hải mênh mông như bể
Đạo Thông Huyền siêu lai càng siêu
Thần thông biến hóa đủ điều
Phật Thần hợp nhất mỹ miều lắm thay.*

Sự hợp nhất ấy là nhờ nhà vua đứng giữa đại diện cho

quốc gia dân tộc đã khéo thông cảm và biết điều hòa vào nhiệm vụ phụng sự vô tư. Và chính vua Lý Nhân Tông cũng thấu hiểu đến tư tưởng triết lý thực hiện của Vạn Hạnh đã mở đường cho Phật Giáo dân tộc « Dung tam tế » :

*Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cồ sấm ky
Hương quan danh Cồ Pháp
Trụ tích trấn Vương kỳ.*

Nghĩa là :

*Quá khứ, hiện tại, vị lai
Vạn Hạnh thông suốt hợp lời sấm linh
Quê nhà Cồ Pháp lưu danh
Chống trưng nhà Phật giữ thành nhà Vua.*

Cái ý thức « dung tam tế » là ý thức Thời-Không trong triết học sinh-thành truyền thống Đông Phương. Cái ý thức ấy là tâm linh vũ trụ hóa vì vũ trụ trong quan niệm Á Đông là Thời-Không như cõi nhân Trung Hoa đã định nghĩa « xưa qua nay lại là trụ, bốn phương trên dưới là vũ. » Cái ý thức vũ trụ ấy chính là « Thiền địa chi tâm » trong kinh Dịch, là nguồn sống sinh-sinh tồn-tục làm bản thể chung cho phương diện biểu hiện lân phương diện siêu nhiên không thời gian. Đây là điểm của nhà thiền học thể hiện gọi là « hiện tại vĩnh cửu » nối liền liên-tục nguồn sinh mệnh cá nhân vào nguồn sống sinh-sinh tồn-tục không đứt đoạn của vũ trụ tuần hoàn.

Đản tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cựu xuân thu

Hãy biết nhật nguyệt hôm nay

Còn xuân thu trước ai hay làm gì !

(Định Hương Trưởng Lão — 1051)

Nhờ có cái ý thức « Dung tam tế » của Vạn Hạnh tiên phong thực nghiệm cho nhà Lý mà nước Đại Việt đã có được cái ý thức hệ dân tộc tái hợp Đời với Đạo, khuynh hướng sùng bái của nông dân với khuynh hướng tri thức của giới lãnh đạo như Thiền tông hợp sáng Thảo Đường, vừa Tịnh vừa Thiền là tinh thần của triều đại mà ngôi chùa Một Cột là tiêu biêu tượng trưng cụ thể cho cái mộng « Diên Hựu » lâu dài vậy. Cái mộng ấy cũng là lý tưởng nhà Lý vì vua Lý Thánh Tông năm 1054 đã cải Quốc hiệu Đại Cồ Việt ra Đại Việt, đã tôn người thôn nữ Ý Lan lên ngôi Thần-phi được nhân dân tin sùng đạo Phật xưng là Quan Âm Nữ bên cạnh nhà vua là người thứ nhất phái thiền Thảo Đường (1069-1205). Sử chép :

« Vua đánh Chiêm Thành lâu không thắng, quay trở về đến châu Cự Liên nghe tin bà Nguyên Phi (Ý Lan) coi sóc nội trị, dân tâm hòa hiệp, trong nước yên ổn, tôn sùng Phật Giáo, tục gọi là Quan Âm Nữ » (Toàn Thư).

Và cũng chỉ thấy ở triều nhà Lý mới có được cái lòng từ bi thông cảm giữa nhà vua thống trị với tù nhân như sau :

« Mùa đông tháng 10, đại hàn. Vua nói với ta hữu rắng : « Ta ở trong thăm cung, sưởi lò than thú, mặc áo hồ cừu mà khí lạnh còn như thế này huống hồ những kẻ bị giam trong ngực, xiềng xích khổ đau, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi vào há chảng bị chết, mà nguyên là vô tội đấy ư ? Ta rất đỗi thương xót. » Vua bèn sai hữu-tì đem chǎn chiếu trong kho vua ban cho tù nhân và mỗi ngày cho ăn hai bữa cơm ». (1)

Cái chính trị nhân đạo ấy đi đôi với võ công oanh liệt bức nhất triều, đại nhà Lý khiến cho sứ thần Nho sĩ sau này phải thán phục chiến công đánh Tống của Lý Thường Kiệt :

« Nước ta đánh nhau với quân nước Trung Hoa nhiều lần, từ vua Nam Đế trở về trước, việc đã xưa rồi, về sau vua Ngô Tiên Chúa đánh trận Bạch Đằng, vua Lê Đại Hành đánh trận Lạng Sơn, vua Trần Nhân Tông đánh đuổi Toa Đô, Thoát Hoan, những trận thắng vẻ vang đó là câu chuyện hanh diện của nước ta, nhưng đều là giặc đến đất nước, bất đắc dĩ phải ứng chiến. Còn như đường đường chính-chính đem quân vào nước người, khi đánh không ai địch nổi, khi kéo quân về không ai dám đuổi theo, như trận Ung Liêm này, thật là đệ nhất võ công. Từ đấy người Tàu không còn dám coi thường chúng ta. Đến những đồ cổng, hình thức thư từ không dám hạch sách, chỉ sợ lại sinh ra hiềm khích. Đến thư từ của

(1) Việt Lược Sử II 10 b.

nước ta đưa cho Trung quốc chỉ dùng có hai tấm gỗ sơn đen liệt tên vài vị đại thần, dùng ăn Trung-thư mòn-hạ đóng vào, như thế thì triều lý được trích thượng với Tống lắm vậy ». (1)

Như thế đủ thấy cái tin ngưỡng tâm linh Phật giáo « Dung tam tế » hợp nhất Tịnh với Thiền đã đem lại cho dân tộc cái ý thức hệ Đại Việt, vừa nhân từ vừa anh dũng không chút hẹp hòi độc tôn mà là tinh thần khai phóng, vì nhà vua không chỉ mộ Phật mà còn sùng cả Nho, tôn Đạo nữa, thờ Khổng Tử Chu Công ở Văn miếu (1070) thờ thần núi Đồng Cồ ở kinh đô Thăng Long, hàng năm vua quan đến trước Quốc miếu uống máu tuyên thệ : « Làm con phải Hiếu, làm dân phải Trung, làm quan phải Liêm ! »

Những đức tính trên là tiêu chuẩn giá trị của thế học, giới hạn vào nhân quần xã hội, lệ thuộc vào thời gian tuy tất yếu nhưng đủ đáp ứng đòi hỏi thâm trầm của con người vốn tin ngưỡng vào nguồn sống vĩnh cửu. Bởi thế nên Thiền sư Cứu Chỉ mới tuyên bố :

« Cái học của họ Khổng, họ Mặc thiên về thế gian, cái học của họ Lão, họ Trang lại thiên về không có thế gian. Kinh điển thế học không phải con đường giải phóng cho con người, chỉ còn có Phật giáo vượt lên cả Cõ và Không mới có thể thấu hiểu lẽ sống chết ». (2)

(1) Ngô Thời Sĩ — Việt Sử Tiêu Án.

(2) Thuyền Uyên Truyền Đăng Tập.

Vậy yếu tố tín ngưỡng do Phật Giáo đem vào là thiết yếu, thuộc về nhu cầu siêu nhiên không thể thiếu được trong chủ nghĩa nhân bản toàn diện, thỏa mãn cho con người tinh cảm, ý chí và lý trí. Bởi vậy nên tinh thần « Dung tam tế » là cơ bản hợp nhất ba truyền thống giáo lý Á Đông, làm hồn quốc học Việt Nam trải qua các thời đại độc lập như Trần Trọng Kim đã kết luận :

« Ta xét thấy đạo Phật ở nước ta xưa kia đã là thịnh. Đời nào cũng có cao tăng thạc đức, đạt tới chổ uyên thâm của Thiền học và hoằng dương tông giáo ra khắp toàn quốc. Sau đời Lý đời Trần là thời kỳ Phật giáo rất thịnh, đến đời Lê đời Nguyễn các vua chúa và sĩ thủ về đường thế gian học vấn thì tôn sùng Nho giáo, về đường xuất thế học vấn thi sùng thượng Phật Giáo. Hai bên vẫn giữ được cái thái độ ôn hòa mà đối với nhau không phi báng lấn nhau, không xung đột kịch liệt với nhau. Đó là thái độ rất quý của người minh, theo đúng cái nghĩa « đạo tịnh hành nhi bất tương bội » của Nho giáo, và hiều được cái nghĩa « từ bi hỷ xả » của Phật Giáo. Vậy nên xưa kia những người có Nho học mà lại đạt được giáo lý Phật học, không mấy người làm những điều tàn hại sinh linh ». (1)

Sự thực thì có sự phi báng chống đối tuy không kịch liệt đến mức chiến tranh tôn giáo vì cuồng tin, nhưng sự chống

(1) Phật Giáo xưa và nay — Tân Việt xuất bản.

đời ở Việt Nam là tự ở bên Nho học, chứ như bên nhà Phật luôn luôn giữ được tinh thần hỷ xả yên lặng.

Hoàng Xuân Hãn viết sử Lý Thường Kiệt có kết luận về nhà Lý với Phật giáo như sau :

« Sau các đời vua hung hăn họ Đinh, Lê ta thấy xuất hiện ra những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc ít tham lam phản banden. Đời Lý có thể gọi là đời thuần túy nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng đạo Phật.

« Mà thực vậy, mỗi lúc ta thấy có Nho gia bài xích Phật giáo thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền lợi mà giết lão nhau. Sau khi Đàm Di Mông sa thải tăng già thì có Trần Thủ Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần, Nho học nêu thịnh, có Trương Hán Siêu, Lê Quát chỉ trích đạo Phật, thì sau lại có Hồ Quý Ly sát hại họ Trần. Trần Thủ Độ và Hồ Quý Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi hành chính trị vị danh, xa hẳn lòng bác ái từ bi của Phật ». (1)

Và chính trong các bài văn bia của Trương Hán Siêu, Lê Quát chỉ trích đạo Phật mà chúng ta thấy Nho sĩ thời Trần cũng đã phải công nhận là Phật Giáo ở Việt Nam rất phồn biến được toàn thể quốc dân sùng tin.

« Đạo Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà

(1) Hoàng Xuân Hãn — Lý Thường Kiệt, Viện Đại học Văn Hạnh, Saigon 1967.

được người đời tin sâu và bền vây. Trên từ vương công, dưới đến bình dân, hễ có công việc gì quan hệ đến Phật thì dù có hết của cải cũng không bùn xỉn. Nay nếu đem việc dựng tháp xây chùa phó thác cho thi hồn hỏ vui mừng như cầm được tờ văn tự tín phiếu về sự báo đáp ngày sau. Cho nên từ trong kinh đó đến ngoài chau phủ, hang cùng ngõ hẻm, chẳng ra lệnh mà tuân theo, không bảo rõ mà tin, chõ nào có nhà ở thì có chùa, bỏ đi lại dựng lên, hư nát liền tu sửa, chuông trống lâu dài cùng với dân cư có tới một nửa. Sự hưng thịnh của đạo Phật sao mà dễ dàng, sự tôn sùng cũng rất lớn rộn vây ». (1)

Đây là một bằng chứng đích xác về địa vị đạo Phật đối với xã hội Việt Nam thời xưa, nó đáp ứng cho nhu cầu thăm sâu của con người trong đời sống ấy là tin ngưỡng vào giá trị vĩnh cửu, đời sống tinh linh vượt sống chết, vì tất cả ý nghĩa của sự sống không thể chỉ giới hạn tự túc với những giá trị biến đổi tạm thời của lịch sử hay thiên nhiên, như Cứu Chỉ Thiền sư thời Lý đã nhận thức rõ ràng :

« Không Mặc chấp Hữu, Trang Lão nhược Vô, thế tục chi diền phi giải thoát pháp. Duy hữu Phật giáo bất hủ Hữu, Vô, khả liêu sinh tử ». (2)

(1) Lê Bá Quát – bia chùa Thiên Phúc — Toàn Thư.

(2) Thuyền Uyên Truyền Đăng Lục.

Nghĩa là :

« Không học và Mặc học thiên chấp vào đời là có thật, Trang học và Lão học lại chủ trương như không có xã hội lẽ nghĩa, kinh sách của cái học thể tục chẳng phải con đường giải thoát, chỉ còn có Phật học không chấp nhận Có và Không (chỉ có xã hội hay chỉ có thiên nhiên), có khả năng thấu hiểu ý nghĩa sống chết ».

Vấn đề liêu sinh tử đổi với nhân loại trong cuộc sinh tồn từ cõi lai vân là vấn đề trọng đại. Nó cũng đã được thiền học Việt Nam coi là trọng tâm « sinh tử sự đại » trong tin ngưỡng về giá trị vĩnh cửu, cho nên đạo Phật đã sớm giữ địa vị thiêng liêng làm nền móng cho nhân bản toàn diện khai phóng của dân tộc mà một quốc học đầy đủ không có thể thiếu được như đạo học đời Tống bên Tàu đã có người tuyên bố :

« Học bất tể thiền nhân tắc bất túc dĩ vị chi học ».

« Học mà không quan hệ Trời Người thì không đủ gọi được là học ». Bởi vậy nên vua Trần Thái Tông trước khi lập Quốc học của triều Trần có cho mở kỳ thi Tam giáo các khoa Phật học, Nho học, Đạo học vào năm Nguyên Phong thứ I đến năm Nguyên Phong thứ III lập Quốc học.

« Nguyên phong nguyên niên (1251) thu bát nguyệt thi Tam giáo chư khoa.

Nguyên phong tam niên (1253), Quý Sửu, hạ lục nguyên lập Quốc học viện, tò Khồng tử, Chu Công, A Thánh, họa thất thập nhị Hiền tượng phụng sự. Thu bát nguyên giảng võ đường cửu nguyên chiếu thiên hạ Nho sĩ nghệ Quốc tử viện giảng Tứ Thư, Lục Kinh ». (1)

Nghĩa là :

« Năm Nguyên phong thứ nhất, mùa thu tháng 8 mở khoa thi Tam giáo các khoa. Năm Nguyên phong thứ ba, Quý Sửu, mùa hạ tháng 6 lập Viện Quốc học, tò tượng Khồng Tử, Mạnh Tử, Chu Công và họa tranh 72 bậc Hiền để thờ. Tháng 8 mở nhà giảng võ, tháng 9 ban chiếu gọi nho sĩ trong nước đến Viện Quốc tử để giảng học kinh sách Nho : Tứ Thư, Lục Kinh ».

Nhờ có nền Quốc học xây trên cơ sở Tam giáo cho nên nhà Trần mới oanh liệt nhờ có các bậc văn võ kiêm toàn, nhà vua nêu gương sáng sau khi làm việc đời thì xuất gia Bồ tát, ở trong đời với cái lòng vui đạo « cư trần lạc đạo » như vua Trần Nhân Tông làm vị Tò thứ nhất của một phái Thiền Việt nam là Trúc lâm Yên tử. Đây là cái tình thần Quốc học nối đời với Đạo, khai triển giá trị nhân sinh từ xã hội qua thiên nhiên lên siêu nhiên vĩnh cửu, coi sống chết như là « Thời tiết nhân duyên » vậy.

Bertrand Russell, nhà triết học danh tiếng thế giới hiện đại

(1) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư.

đã viết trong tác phẩm nhan đề « New hopes for a changing world » rằng : « Nhân loại đứng trước những thử thách thuộc ba loại là những xung đột :

- 1/ Giữa Nhân loại với Thiên nhiên,
- 2/ Giữa Người với Người,
- 3/ Giữa Người với chính cá nhân của nó.

Những xung đột ấy tính chất rất khác nhau và trong lịch sử nhân loại sự quan trọng tương đối của chúng thì luôn luôn biến chuyển. Phương pháp để giải quyết những xung đột ấy cũng hoàn toàn khác nhau. Xung đột giữa Nhân loại và Thiên nhiên được giải quyết bằng khoa học vật lý kỹ xảo. Xung đột giữa Người với Người được giải quyết bằng chính trị và chiến tranh. Xung đột nội tại làm nào động trong một tâm hồn cá nhân, thì cho tới nay được giải quyết bằng tôn giáo. »

Như chúng ta hiện thấy các phương pháp để giải quyết ba sự xung đột căn bản của sinh tồn nhân loại trên đây ở Âu Tây không bao giờ ổn thỏa và tốt đẹp cả vì không đem lại được hạnh phúc cho nhân loại. Trái lại với những phương pháp trên, cuộc xung đột lại càng trở nên kịch liệt và bi đát. Nhưng ở trong tư tưởng Việt Nam cũng thấy sớm có ý thức về cuộc xung đột ấy và dân tộc Việt Nam nhờ hoàn cảnh địa lý đã tìm ra phương pháp giải quyết ở truyền thống Tam giáo Nho học, Phật học, Lão học như Giáo sư M. Durand trường E.F.E.O. đã nhận biết :

« Nói một cách điền hình thì tâm hồn Việt bị chi phối bởi một hợp nhất ảnh hưởng của ba hệ thống : Nho Giáo, Phật Giáo và Đạo Giáo. Điều ấy có phần chính xác theo một nghĩa nào, nhưng cũng nên đề ý về tâm lý học của các bình diện ý thức. Người ta có thể xếp đặt các thái độ khác nhau và ghi nhận những phản ứng tương đương phản chiếu chỉ một động cơ hoặc Nho hoặc Phật hoặc Đạo. Ở đây tôi muốn nói rằng trên bình diện xã hội chẳng hạn những phản ứng thông thường là thuộc về Nho Giáo, trên bình diện tin ngưỡng truyền thống, những phản ứng thông thường thuộc về Phật Giáo. Còn về Đạo giáo nếu hiểu là những tập tục đạo giáo hơn là triết học đạo giáo chỉ có một thiểu số trí thức hiểu được, thì nó gồm tất cả những biểu thị hồn đòn của tâm hồn Việt Nam, di tích còn lại của tin ngưỡng và sự hãi cõi sơ ». (1)

Vậy truyền thống Tam giáo mà vua Trần Thái Tông đã lấy làm Quốc học Việt Nam là một nhân bản toàn diện khai phóng trong đó ba phương diện sinh tồn bồ túc cho nhau, xã hội Nho, tâm linh Phật và thiên nhiên Đạo, đáp ứng cho ba tác dụng căn bản của một Tâm : lý tri, tình cảm và ý chí. Ở đây chúng ta thấy địa vị vô cùng trọng yếu của Phật Giáo Việt Nam ở hình thức thiền tông đã cống hiến cái tâm linh thực nghiệm dễ hợp nhất các ngành thế học của đời sống hữu hạn

(1) Dịch theo bài diễn thuyết của tác giả năm 1952 cho « sĩ quan Việt Nam » BSEI N.S.T. XXVII số 4, 4^e tam cá nguyệt 1952.

vào cái tâm vô hạn làm nguồn duy nhất sáng tạo. Hắn đã ý thức sâu xa cái lầm độc tôn Nho học của triều Lê mà Nguyễn Du, một Nho sĩ thời Nguyễn thế kỷ XIX muốn làm sống lại hồn Quốc học thời Lý — Trần, nên đã kết thúc truyện Kiều bằng hai câu tuyệt diệu :

*Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài.*

(Kiều)

Đây là cả một tinh thần Quốc học Việt Nam có thể làm chỉ nam để thâu hóa sáng tạo.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Phật Giáo với đời sống và lịch sử dân tộc

★ THẠCH TRUNG GIÁ

NÓI đến sự nghiệp của Phật Giáo đối với dân tộc Việt Nam, người ta thường nghĩ tới Khuông Việt Thái Sư của hai triều Đinh, Lê, và Vạn Hạnh Quốc Sư của hai triều Lê, Lý. Vị này lại có công đưa Lý Công Uần lên ngôi cửu ngū lập nên một triều đại lâu dài cực thịnh về mọi phương diện. Nhưng đó chỉ là một sự viên thành, lúc cất nóc của một tòa kiến trúc khởi từ nhiều thế kỷ với bao nhiêu bàn tay hữu danh và vô danh đã đặt móng và xây dựng.

Phải xét đến công trình này mới hiểu đượcthen mây của lịch sử cũng như ý nghĩa sâu xa của sự nghiệp hai vị kề trên.

Nhưng trước hết ta phải bàn đến tương quan giữa tôn giáo với chính trị.

Một giáo chủ chân chính, những nhà tu hành chân chính không bao giờ nghĩ tới chính trị. Đức Phật đã cấm ngặt đệ tử về chuyện này và Chúa Giê-Su đã phân biệt hai bình diện với câu nói bất hủ : « Của César trả lại cho César, của Thượng Đế trả lại cho Thượng Đế ».

Nhưng đến đây ta cũng nên phân biệt chủ đích chính trị với tác dụng chính trị, cũng như những lý thuyết gia về tuyên truyền phân biệt chủ đích tuyên truyền với tác dụng tuyên truyền. Theo họ, nhiều bộ kinh sách tôn giáo không có chủ đích tuyên truyền nhưng có một tác dụng tuyên truyền sâu xa vĩ đại, ta có thể suy ra là nhiều tôn giáo không muốn thành một lực lượng chính trị nhưng đã thành một lực lượng chính trị khi kết hợp được một khối quần chúng đồng đảo. Ta hãy nhìn vào lịch sử xét từ những tôn giáo nhằm chủ đích chính trị ngay ban đầu cho đến những tôn giáo về sau biến thành một lực lượng chính trị ngoài ý muốn của giáo chủ.

Một là Do Thái Giáo do Moïse sáng lập để cỗ kết dân tộc Do Thái tranh đấu giành độc lập, ra khỏi xứ Ai Cập, trở về Palestine.

Hai là Hồi Giáo do Mahomet sáng lập nhiều thế kỷ sau mà từ nội dung giáo lý đến chủ đích chính trị đều phảng phất Do Thái Giáo. Chỉ có khác, một đảng phục vụ dân tộc Do Thái, một đảng phục vụ dân tộc Ả Rập thống nhất và bành trướng.

Vì cùu cánh đó cho nên từ Moïse đến Mahomet đều gán cho Thượng Đế những câu nói của chính họ như nguyên rủa những dân tộc khác và khích lệ dân tộc họ.

Cơ Đốc Giáo ra đời với một lý tưởng siêu việt. Chúa Giê Su đã dứt khoát phá vỡ khuôn khổ hẹp hòi của Ðo Thái Giáo nên chính người Do Thái đã vu cáo với Ðế Quốc La Mã là người muốn khuynh đảo để người phải tử hình. Tuy nhiên ba thế kỷ sau, Cơ Đốc Giáo đã thành một lực lượng chính trị hùng hậu khi vua Constantin ngược lại với đường lối mấy vua trước, chấm dứt đàn áp, cho kẻ thập tự trên những khiên mộc và quân kỳ để tiến chiếm thành La Mã.

Đến thế kỷ thứ IX, Charlemagne còn lấy tôn giáo làm lợi khi chinh phục.

Khi các nước Tây phương đi tìm thuộc địa bên Á châu, tôn giáo cũng được sử dụng. Ta hãy nhường lời cho H.G. Wells tác giả bộ Thế giới Sử cương :

« Lúc đó nỗi lên những cuộc tranh chấp phức tạp giữa những nhà truyền giáo Dòng Đa Minh Ý Pha Nho, Dòng Tên Bồ Đào Nha với Cơ Đốc Tân giáo Anh và Hòa Lan, phái nào cũng bảo cho người Nhật phải coi chừng những ý đồ ám hiểm của phái kia... nên có một cuộc hành khốn lớn những người Cơ Đốc và, năm 1638, trừ một sở đại lý nhỏ khô sở của Hòa Lan ở đảo Deshima, hải cảng Nagasaki, còn cả nước Nhật khép hẵn đối với người Âu châu. Già hai trăm năm, người Nhật

Bản cứ đoạn tuyệt với thế giới bên ngoài như sống ở một tinh cầu khác. (1)

Phật Giáo đã ảnh hưởng đến đời sống và lịch sử ra sao ở nước Việt nam ? Nó có phần giống mà cũng có phần khác cuộc tiến hóa của Cơ Đốc Giáo khiến ta phải quan sát kỹ và suy ngẫm rất nhiều.

Hãy quay lại thời kỳ nhà Triệu sụp đổ, nước Việt Nam sa vào vòng Bắc thuộc hơn một nghìn năm. Lần thứ nhất, từ 111 trước Tây lịch đến 39 sau Tây lịch, nhà Hán đặt ở mỗi quận trong chín quận gồm nước Việt ta hồi ấy một quan thái thú coi việc cai trị và lại có quan thứ sử để giám sát các quận. Ở trong quận Giao chỉ nơi phát tích giống Việt thì có những lạc tướng hay lạc hầu được thế tập giữ quyền cai trị.

Cuộc khởi nghĩa thành công vĩ đại tuy không bền của Hai Bà Trưng, từ năm 40 đến 43 là do giai cấp quý tộc xưa lãnh đạo vì hai bà là con gái quan lạc tướng huyện Mê Linh tỉnh Phúc Yên. Sau khi hai bà tự tận có lẽ nhà Hán đã triệt hạ giai cấp này nên những cuộc khởi nghĩa tuy cũng thường do những người giàu có, tiếng tăm lanh đạo nhưng không được sử gọi là thuộc giới lạc hầu lạc tướng. Có thể lắm vì mới bắt đầu thời Bắc thuộc mà giai cấp này ở chín quận chỉ còn ở một thi sau cuộc thất bại bị quét nốt ở cứ điểm cuối cùng là điều tự nhiên.

Dân tộc Việt nam quả làm vào tinh cảnh rắn không đầu,

(1) H.G. Wells Esquisse de l'Histoire Universelle, p. 503.

không còn đến cái bóng dầu tượng trưng cuối cùng, chỉ là cái xác không hồn bị băm vằm làm trăm ngàn mảnh để chờ ngày tuyệt diệt.

Dân tộc Do Thái mất nước mấy ngàn năm mà vẫn còn một giống nòi để bây giờ trở về quê cũ Palestine tái lập một quốc gia hùng cường là bởi vì ở tản mác mọi nơi trên thế giới nhưng họ cùng tụng niệm một bộ Thánh Kinh Cựu Ước, cùng chung một tín ngưỡng và phong tục, cùng chung một linh hồn tập thể vượt lên trên xa cách mấy trùng dương.

Nếu ta tin ở truyền thuyết ghi trong bộ anh hùng ca Enéide của thi hào Virgile được nhiều sử gia coi là hợp lý, thì dân La Mã chính là dân thành Troie còn sống sót và di cư từ Tiểu Á Tề Á sang Âu Châu sau mười năm chiến đấu anh dũng với dân Hi Lạp ở thế kỷ XII trước Tây lịch. Họ tồn tại và còn phát triển để thành một đế quốc lớn nhất và bền nhất ngự trị trên nhiều dân tộc kể cả Hi Lạp đã thắng họ là bởi vì họ rời bỏ thành Troie nhưng mang theo tín ngưỡng cõi hữu với linh hồn tập thể của họ. Anh hùng ca Iliade của Homère soạn vào thế kỷ IX trước Tây lịch tức là trước khi dân La Mã lập quốc hai thế kỷ đã cho thấy dân thành Troie cũng như Hi Lạp cùng thờ thần Jupiter, Junon, Apollon, mà sau này đem so sánh toàn bộ thần thoại Hi Lạp với La Mã, người ta thấy như một ở căn bản tuy có những dị biệt ở chi tiết.

Hi Lạp về sau bị chinh phục bởi La Mã là bởi vì không còn lòng tin sâu xa ở chư thần của họ để sống cao cả anh dũng, còn

La Mã sau những thế kỷ cường thịnh bị sụp đổ cũng vì lẽ đó. Constantin xoay chiều theo thời thế, bỏ đạo cũ, lấy đạo mới làm quốc giáo nhưng cũng không cứu vãn nỗi Đế quốc vẫn phảng phất lao xuống vực thẳm.

Tôn giáo, tin ngưỡng chính là yếu tố cốt kết lòng người, đúc thành một khối, không nhằm cứu cánh chánh trị nhưng có một tác dụng sâu xa về chính trị.

Thì những nhà tu hành Phật Giáo xuất hiện như những người lãnh đạo tinh thần quy tụ quần chúng thay thế cho giai cấp lạc hẫu lạc tường bị nhà Hán triệt hạ. Vậy Phật Giáo từ cuối thế kỷ thứ II đã du nhập đúng lúc cứu vãn cho tinh thần giống Việt. Nhưng không như những độc thần giáo Do Thái, Hồi Hồi, đến đâu là tiêu diệt đến đấy những tín ngưỡng bản xứ. Mà với tinh thần bao dung cao cả, nó đã không động chạm gần xa đến những hệ thống này, không gây hoang mang chia rẽ để thương tồn đến tinh thần dân tộc mà còn bồi bổ tăng cường đưa lên cao

Nhà sáng lập tâm phân học S. Freud đã đưa ra *định luật di chuyển* sau khi quan sát nhiều trường hợp mà tình yêu bị ân ái của một người đối với một kẻ đã chuyển sang y sĩ chữa tâm bệnh và khoác một hình thức mới mà người bệnh và có khi cả y sĩ cũng không ngờ.

Cách đây hơn mươi năm, sau vài tuần ở Huế, tôi có đưa một nhận xét về người Huế cho một vị thuộc hoàng phái khoác áo tu hành. Tôi đã đi khắp Bắc Trung Nam nhưng chưa thấy

đâu người ta lại trọng vọng các thầy như ở Huế. Họ quý mến, lê phép, sùng kính, vâng lời khiến tôi có lúc thấy họ nin thở lắng nghe lời thầy dạy.

Tôi hỏi lý do, vị đó bảo vì họ là Phật tử thuần thành. Tôi bảo nhưng tại sao họ lại là Phật tử thuần thành và đưa ý kiến sau này. Có lẽ đất Huế xưa kia là dể dò, người Huế quen sùng kính vua quan, bây giờ những người đó không còn hay còn nhưng không còn uy tín thì tình cảm họ chuyển di sang các thầy những người lãnh đạo tinh thần.

Ta có thể lấy sự trạng này để hiểu tương quan giữa những thiền sư thời Bắc thuộc đối với nhân dân Việt Nam.

Lạc hồn lạc tưởng không còn, ai là người lãnh đạo, cái gì làm yếu tố kết những linh hồn nếu không phải những thiền sư với đạo Phật ?

Đạo Phật bắt đầu được truyền thẳng sang Việt Nam với những đạo sư người Ấn và được tiếp nhận nồng nhiệt nếu ta xét đến sự phát triển của nó qua lời của chính người Tàu. Truyện Đàm Thiền Pháp sư có chép :

« Vua Cao Tề nhà Tùy bảo Pháp sư rằng :

— Trâm nghĩ đến đạo từ bi của đức Điều Ngự, không biết báo ơn đức Ngài thế nào cho phải. Trâm lạm giữ ngôi dân chủ, muốn rộng truyền đạo Tam Bảo, đã thu khắp di hài xá lị, lập đtoc 49 ngọn bảo tháp trong nước để làm tiêu biểu cho đạo

và làm được hơn 150 ngôi chùa rồi. Bây giờ Trâm lại muốn lập chùa dựng tháp khắp Giao Châu (danh hiệu nước Việt Nam đời Bắc thuộc) để cho đạo đức thuần khắp thế giới. Cõi Giao Châu tuy nội thuộc nước ta mà xa xôi quá, vậy Pháp sư nên tuyển lấy những thầy sa môn đức hạnh, sang mà hoằng hóa cho dân ấy, để hết thầy chúng sinh đều biết đạo Bồ đề.

Pháp sư liền trả lời :

— Cõi Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc gần hơn ta. Khi Phật Giáo chưa du nhập vào đất Giang Đông ta mà ở cõi ấy đã xây dựng được hơn 20 ngọn bảo tháp, độ dược hơn 500 tăng sĩ, dịch được hơn 15 bộ kinh rồi. Vì ở bên ấy gần nước Phật hơn ta. Bấy giờ có các vị Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương và Mâu Bác đến ở truyền đạo. Ngài muốn bồ thi một cách bình đẳng, phái chư tăng sang truyền đạo, nhưng ở đó họ đã có đủ rồi, ta không cần phải sang nữa ».

Trừ có Mâu Bác người Tàu, còn ba vị kia đều người Ấn, mà Mâu Bác trước khi truyền đạo ở nước ta thì cũng phải sang nước ta học đạo, có lẽ với thầy Ấn.

Người Việt Nam hồi đó tuy có những kẻ học sách Không Mạnh nhưng chỉ để làm quan như Lý Tiến, mà không có bao nhiêu, vì thời xưa guồng máy hành chính không phức tạp, chẳng cần đến nhiều thư lại. Mà đa số người học thức là những nhà tu hành. Điều này là một sự thực hiển nhiên vì sử chép

rằng thời đầu độc lập, những nhà cõi vẫn chính trị quân sự đều là những nhà tu hành, cả đến những người làm thơ văn đối đáp với sứ Tàu cũng lại là hai thiền sư như Khuông Việt và Pháp Thuận, vị sau này cải trang làm anh lái đò.

Mục đích của họ khi học chữ Hán là để đọc Kinh Phật cũng chẳng khác gì đa số người Âu Châu Trung Cổ học chữ La Tinh để đọc Kinh Thánh. Như thế những ngôi chùa xưa là những trung tâm văn hóa gần như duy nhất của nước Việt thời Bắc thuộc. Và một điều mỉa mai khôi hài là ảnh hưởng sâu xa mạnh mẽ của Không Mạnh của Trung quốc, lại chính là trong thời tự chủ, nhất là từ thời Lê khi Phật giáo đã kém suy. Sứ chép rằng những ông vua cuối thời Trần còn quở mắng những nhà nho nước ta muốn thay đổi phong tục, chế độ theo Tàu.

Phật Giáo bắt đầu gieo rác cuối thế kỷ thứ II đến cuối thế kỷ thứ VI thực sâu rẽ bền gốc với Mật Tông và Thiền Tông. Tôn giáo sử thế giới đã chứng minh rằng những dòng tu chiêm niệm và thần bí của Cơ Đốc hay Hồi Hồi cũng như mọi tôn giáo chỉ xuất hiện khi tôn giáo đó thấm nhuần và thịnh đạt. Thi Thiền tông và Mật tông thuộc về những dòng tu kè trên.

Tồ Tì Ni Đà Lưu Chi với Vạn Hạnh Thiền sư thuộc Thiền tông hay Mật tông, chúng tôi tạm gạt vấn đề đó ra khỏi phạm vi bài này mà chỉ nói đại khái là thuộc về một trong hai phái đó, hai phái của giai đoạn thấm nhuần và thịnh đạt sau bốn thế kỷ gieo rắc.

Tại sao đạo Phật được người Việt tiếp nhận niềm nở như vậy theo chính nhận xét của người Tàu ?

Nếu xem văn chương truyền khẩu với những chứng tích mỹ thuật như những trống đồng cổ chạm trổ từ thời Hồng Bàng đề lại thì ta thấy tinh chất cổ hưu của người Việt là yêu sự giao hòa giữa con người với muôn loài và vũ trụ vây lê từ bi với lê nhất như của Phật giáo rất thích hợp.

Nhưng Thiền tông và Mật tông còn bao hàm sự anh dũng và siêu việt của tinh thần nên thời Phật giáo cực thịnh cũng là thời tạo những chiến công oanh liệt nhất thế giới như đánh bại Trung hoa và đại thắng Mông Cổ ngự trị khắp Âu Á.

Chúng ta hãy trở lại với Tì Ni Đa Lưu Chi, vị đạo sư Ấn Độ đã lập ra ở cuối thế kỷ thứ VI dòng thứ nhất lớn nhất và lâu dài nhất của bốn dòng Thiền Việt Nam. Ngôi chùa Pháp Vân thuộc tỉnh Bắc Ninh thành trung tâm văn hóa chủ não của Việt Nam hồi đó.

Hữu ý hay vô tình hay tuân theo một linh cảm tuyệt vời mà Tồ chọn đất ấy ?

Kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng đã vẽ tận nơi thấy tận mắt ngôi chùa này vào năm 1942 và cố hình dung lại cảnh xưa nên đưa nhận xét như sau trong cuốn Kiến Trúc Phật Giáo Việt Nam:

« Chùa Pháp Vân tục gọi là chùa Dâu ở vào một vị trí đặc biệt, tọa lạc trên những giao điểm những con đường lớn của

thời xưa, có thể coi là trung tâm của thị tứ Luy Lâu mà có sách cho rằng chính là thành Long Biên của thời Hậu Hán. Dấu tích của chốn đô hội xưa nay là những xóm làng Lũng Khê, Khương Tự, Đại Tự, Công Hà, Văn Quán... liên tiếp thiết lập theo chiều Bắc Nam, dọc theo con sông Dâu, ở hai bên tả hữu chùa Pháp Vân và có những lũy tre cao ráo vây kín. Nhờ địa hình thuận tiện nên trước đây dân trong miền và cả từ nơi xa đến họp chợ đông đảo trên giải đất rộng khoảng 50m, dài khoảng 200m chạy dài từ nơi mặt tiền đường chùa tới bờ sông Dâu và còn kéo dài bằng 9 nhịp cầu quán lợp ngói nối vào dãy nhà phố, quán hàng bên kia sông để gợi lại phần nào vang bóng của chốn đô hội đã tàn lui kể cả ngàn rưỡi năm rồi. » (1)

Nước Việt Nam đã mất, nhưng linh hồn Việt Nam vẫn còn nên cái nơi kinh đô chính trị thành nơi kinh đô tinh thần mà Tồ Ti Ni Đa Lưu Chi thống ngự song song với thủ sử Trung Hoa. Cũng tại đất Bắc Ninh, và tự dòng Tì Ni Đa Lưu Chi hơn bốn trăm năm sau xuất hiện Vạn Hạnh Thiền sư mà bóng dáng bao la đã phù trì cho cả một triều đại.

Cuộc cai trị của quan lại Trung Hoa chỉ ở bề mặt nhưng của những Thiền sư mới ở chiều sâu và chiều rộng. Mọi phủ huyện, mọi xã thôn đều có những ngôi chùa. Những Thiền sư không có chủ đích chính trị nhưng là những cây nam châm

(1) Nguyễn Bá Lăng, *Kiến Trúc Phật Giáo Việt Nam tập I* Đại Học Vạn Hạnh Saigon 1972 trang 21 - 22.

thu hút mọi linh hồn quy tụ. Trong sử đại cương, trong tôn giáo sử, trong dã sử cũng như trong truyền thuyết không có một tài liệu nào cho thấy những thiền sư thời Bắc thuộc làm chính trị hay có mưu toan chính trị nhưng như ta đã nhận xét, phải phân biệt chủ đích chính trị với tác dụng chính trị.

Trước khi đạo Phật du nhập, tín ngưỡng của ta là thờ cúng tổ tiên với thần thánh. Những vị này hoặc là những vị anh hùng dân tộc như Hùng Vương, Phù Đổng Thiên Vương hoặc là hào khí anh linh như thần Tân Viên với những vị thần sông núi khác. Trừ một ít vị còn phần nhiều có tính cách địa phương. Đạo Phật đưa đến một tín ngưỡng phổ quát, một tư tưởng cao cả nên rất thuận tiện cho việc thống nhất tinh thần mà lại không phả đỡ những tín ngưỡng địa phương cổ hủ. Ta có thể hình dung một cơ cấu linh động gồm có hai tầng, dung hòa nhau, nâng đỡ cho nhau tốt đẹp.

Lạc hầu lạc tướng đã chết, lòng thương niềm kinh của người dân Việt đã chuyển di sang các Thiền sư, là đầu não, là linh hồn của họ. Ngày ngày, tháng tháng, năm năm, hết thế kỷ này sang thế kỷ khác, hình bóng những thiền sư cùng tiếng chuông, tiếng mõ, lời kinh lắng sâu xuống tiềm thức và như thấm vào bóng cây chân đá, lẫn với không khí họ thở.

Những thiền sư không mưu đồ chính trị, không hô hào đánh đuổi người Tàu nhưng đã tạo ra chất liệu tốt nhất, tạo ra điều kiện tiên quyết cho mọi cuộc đấu tranh là sự thống

nhất những linh hồn. Tinh thần đại hùng, đại lực, đại từ bi của đạo Phật đã khiến họ hằng ngày sống yêu thương nhau, và khi vào việc lớn biết hy sinh quyết tử.

Những thiền sư không có tham vọng suốt thời Bắc thuộc cho đến thời tự chủ. Nếu họ làm những vị cõi, vấn quân sự, chính trị, những nhà ngoại giao, những vị quốc sư thì chỉ là vạn bất đắc dĩ nên bao giờ cũng giữ cẩn bản vô ngã. Ta hãy xét từ Khuông Việt đến Vạn Hạnh.

Sử chép rằng :

« Ngài họ Ngô, pháp hiệu là Chân Lưu, quê ở làng Cát Ly, trụ trì ở chùa Phật Đà. Thuở nhỏ ngài theo nho học, lớn lên thọ giáo với Văn Phong Thiền sư ở chùa Khai Quốc. Từ đó ngài đọc khắp kinh điển nhà Phật, hiểu được mọi lẽ cốt yếu của Thiền tông, tiếng tăm lừng lẫy trong nước. Năm ngài 40 tuổi, vua Đinh Tiên Hoàng mời vào hỏi đạo, ngài ứng đối tinh tường, vua rất lấy làm mến phục, bèn phong làm chức Tăng Thống. Năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ hai (971) vua lại phong là Khuông Việt Thái sư (Khuông Việt nghĩa là giúp đỡ sửa sang nước Việt).

Đến đời vua Lê Đại Hành, ngài lại càng được kính trọng lắm. Bao nhiêu việc quan, việc nước vua thường triệu ngài đến hỏi.

Năm Thiên Phúc thứ bảy nhà Tiền Lê (986) nhà Tống sai sứ Tàu là Lý Giác sang nước ta, vua Đại Hành liền sắc Khuông Việt Thái sư ra đón tiếp và ứng đối.

Ngài ở triều được ít lâu thì lấy cớ già yếu xin cáo về, dựng một ngôi chùa ở núi Du hý. Ở đó ngài mở trường giảng học, học trò đến học rất đông, có Đa Bảo Thiền sư là đệ tử thân tín của ngài, sau được truyền tam pháp.

Phân tích một đoạn sử này ta cũng thấy được nhiều điều.

Trước hết ta hãy xét đến tâm lý kẻ thành công vì vũ lực. Xưa kia khi diệt Tần phá Sở xong, Hán Cao Tô trả lời Thúc Tôn Thông khuyên nên dùng những nhà nho : « Ta ngồi trên mình ngựa để lấy thiên hạ không cần gì đến đạo nho ». Vua Hán chỉ nghe lời Thúc Tôn Thông khi thấy bọn võ tướng hỗn láo quá, mà những nhà nho sĩ quỳ lạy rất lễ phép khi ra mắt khiến nhà vua thấy làm vua là sướng.

Charlemagne đã sững sốt và bức tức khi được Giáo hoàng chụp lệ vương miện lên đầu vì nghĩ rằng mình lên ngôi cửu ngũ không cần đến sức của Giáo hoàng. Staline đã hỏi rằng Giáo hoàng có bao nhiêu sư đoàn.

Vậy Đinh Tiên Hoàng Đế, người tự xưng là Vạn Thắng Vương, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, diệt xong loạn Thập nhị Sứ quân mà còn sử dụng vạc dầu cùi hồ, người lên bằng sức mạnh và duy trì bằng sức mạnh phải nhìn tất cả qua lăng kính sức mạnh. Tuy sử chép ông hỏi Khuông Việt về giáo lý nhưng chắc chắn cái hấp dẫn, cái làm cho ông phải suy tôn ngài làm Thái sư là cảm thức về lực lượng nhân dân bao la ần dàng sau thân hình khô hác này.

Việc ngài ở triều được ít lâu thì lấy cớ già yếu xin cáo về đào tạo đệ tử chứng tỏ ngài đã hy sinh khi ra làm Thái sư và cũng giải thích tại sao nhà Đinh đã quý trọng ngài mà nhà Tiền Lê còn quý trọng ngài hơn.

Vạn Hạnh Quốc sự cũng nên được ta hiểu như Khuông Việt Thái sư. Ta chỉ cần thêm một đôi điều. Nhìn vào lịch sử Việt Nam và thế giới, ta thấy những sự nghiệp đế vương thường do công bồi đắp mấy đời mới thành. Nhà Lê vì có công rất lớn đối với cuộc giải phóng dân tộc trước họa diệt chủng nên trung hưng được còn các nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê, Tây Sơn gấp một cuộc chấn động lớn là sụp đổ không sao cứu vãn nổi. Ấy thế mà Lý Công Uân một đứa con hoang dòng dõi chẳng ra gì lại dựng nghiệp hơn hai trăm năm.

Điều này chỉ có thể giải thích được là do Vạn Hạnh Thiền sư phù trì, mà sau lưng Vạn Hạnh Thiền sư là lực lượng mênh mang của Phật giáo gày từ tam thế kỷ. Nhà Lý lên vì Phật giáo mà tồn tại cũng vì Phật Giáo. Việc dựng thêm nhiều chùa lớn, đúc chuông, in kinh phát cho dân, chỉ là tượng trưng mà thực chất ở chính trị phản ánh tinh thần Phật giáo.

Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn (1) là một bộ sử công phu và khoa học nhất của ta đã chứng minh điều đó. Và học giả đã nhận xét xác đáng rằng chính trị triều Lý nhân đạo

(1) Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Viện Đại Học Vạn Hạnh,

nhất, Phật giáo bao dung nhất vì được coi là quốc giáo mà không đàn áp các đạo khác, lại còn chịu đựng được sự đả kích của những nhà nho. Quay sang Tây phương và Trung Đông, ta thấy khác nhau một trời một vực. Học giả lại nhận xét thêm rằng khi nào đạo Phật không được coi trọng thì nước cũng suy.

Giáo sư Vũ Quốc Thúc trong bộ Kinh Tế Học Lược Giảng cho biết kinh tế thời Lý Trần thịnh nhất nên mới gánh vác nỗi những tổn kém lớn lao vì những cuộc chiến tranh vừa khốc liệt vừa lâu dài với các nước Chiêm Thành, Trung Hoa và Mông Cổ. So sánh chính sách thuế khóa hai triều Lý Trần với Lê Nguyễn, ông thấy hai triều đại về sau đã rút kiệt sinh lực nhân dân. Hai triều đại trước chẳng những tiêu tốn nhiều về việc công mà thỉnh thoảng lại có năm xá thuế cho dân sau chiến tranh hay vì lụt lội đói kém. Ông Vũ giải thích xác đáng là các vua Lý Trần sống thanh đạm và thương dân. Hiển nhiên là vì tinh thần Phật Giáo thấm nhuần.

Trước khi khuất núi, Hưng Đạo Vương có dạy vua Trần Anh Tông về chiến lược giữ nước nhưng cho biết nền tảng của mọi chiến lược là thương dân, đừng nên làm mệt sức dân thì khi cần mới dùng được.

Như đã nói ở nhập đề, công trình của các ngài Khuông Việt, Vạn Hạnh thực vĩ đại nhưng chỉ là một sự viên thành, lúc cất nóc của một tòa kiến trúc khởi từ nhiều thế kỷ với bao bàn tay hữu danh và vô danh đã đặt móng và xây dựng.

Công trình trị nước và làm cho nước được cường thịnh đáng được chiêm ngưỡng, nhưng tinh tế và sâu xa chính là công trình không lùng lẫy, mà âm thầm đào tạo và cỗ kết những tâm hồn cho khỏi tan rã dưới gót giày thống trị của ngoại bang để đợi thời vùng dậy.

Đạo Phật đã đến với nước Việt Nam đau thương thời Bắc thuộc ngàn năm, đạo Phật đã xây dựng cuộc huy hoàng thời tự chủ, đạo Phật đã gắn liền với vận mệnh Việt Nam, là linh hồn của linh hồn ta, đến nỗi nhiều người cũng không biết mình là Phật tử như người thở mà không biết có không khí, như đứa trẻ nằm trong lòng mẹ chưa có ý thức về mẹ với con.

Dân Do Thái mất nước mấy ngàn năm mà lại còn vì còn tung niệm Thánh Kinh Cựu Ước, dân thành Troie suy thịnh, thịnh suy vì giữ được hay không giữ được tin ngưỡng cố hữu, thì cuộc tồn vong của nước Việt cũng gắn liền với Phật Giáo như thế vậy.

THẠCH TRUNG GIÁ

Văn hóa là gì ?

* LÊ VĂN SIÊU

DANH từ Văn hóa do những người học giả Trung Hoa dùng đầu tiên ở đầu thế kỷ XX để dịch chữ Culture của Tây phương (1). Sau đó người Việt mới dùng theo. Và người đầu tiên có lẽ là ông Phạm Quỳnh rồi đến ông Đào Duy Anh (2).

Trước đó người Việt cũng như người Tàu dùng chữ Văn Hiến, Hiến chương, Văn minh. Văn là cái dấu vết do đạo đức lê nhạc giáo hóa mà có những vẻ đẹp dễ rõ rệt. Văn hiến là

-
- (1) Đông Tây văn hóa phê bình do Đông phương Văn khố — Thượng Hải
Đông Tây văn hóa cập kỳ triết học của Lương thấu Minh — Thượng Hải. Trung quốc văn hóa Tiểu sử của Thường Nãi Huệ — Thượng Hải. Bản quốc văn hóa sử đại cương của Dương Đông Chuyên — Thượng Hải.
 - (2) Đông Tây văn hóa phê bình do Quân Hải tùng thư — Huế — Việt Nam văn hóa sử cương của Đào duy Anh (1938).

nếp sống thiên trọng lê nghĩa của một gia đình, một làng, một nước (1). Hiến chương là những diền lệ của triều đình. Văn minh cũng ít được dùng lắm. Chỉ từ hồi Pháp thuộc mới thấy nói nhiều đến đề đối với danh từ báu khai, man rợ. Sau này, nhờ tiếp xúc nhiều với Tây phương người ta mới dùng quen danh từ Văn Hóa, để cho nó rất nhiều nghĩa ở nội dung cũng như người Tây phương.

Nghĩa đen của chữ Culture là trồng trột, là thêm sức người vun bón các loài thảo mộc cho nảy nở và lớn lên. Từ ý niệm trồng trột vun bón ấy, người ta dùng danh từ rộng ra để tỏ cái công hàng ngày tập luyện cho cơ thể nở nang (culture physique) tức là thề dục, trổ cái công học tập để phát triển về tinh thần (culture des lettres) và như thế nghĩa của nó là giáo dục. Ta nói trình độ văn hóa (degré de culture) ấy là nói theo người Pháp trổ học lực của một người có bằng cấp chứng tỏ. Lại nói người không có văn hóa (homme sans culture) hay có văn hóa, hay văn hóa thấp với văn hóa cao, ấy cũng là nói

(1) Bùi Huy Bích hiệu Âm Chương quê ở làng Thịnh Liệt, Thanh Tri Hà Đông đỗ Hoàng giáp khoa kỷ sửu niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê, làm quan ở Nghệ An, rồi được lệnh về kinh làm Tề Tướng. Sau vì quốc biến ông về ở ẩn. Nguyễn triều mời ra ông thối thác là bị bệnh thông mạnh. Nhà ông có đôi câu đối :

*Bách niên Văn hiến truyền gia khoán
Nhất điểm xưng cơ dưỡng thái hòa.*

(Trăm năm văn hiến truyền làm gia khoán. Một tấm lòng ôn hậu
để bồi bõ cho khi thái hòa).

theo người Pháp trả sự hiểu biết nhờ cái học ngoài nhà trường. Khi ấy người Đức dùng danh từ Kultur theo nghĩa rộng hơn là văn minh thì người Pháp mới lại thêm cho chữ Culture của mình [cái nghĩa là những sở đặc về nghệ thuật, khoa học và sản phẩm tinh thần].

Ta nói di sản văn hóa (héritage culturel) ấy cũng là nói theo người Pháp để trả tất cả những gì về văn học, nghệ thuật khoa học, kỹ thuật, cờ tịch, thắng cảnh, mà tiền nhân để lại cho. Khi ta nói Nha Văn hóa Bộ Văn hóa (Affaire culturelle) ấy cũng là nói theo sự hiểu và sắp xếp của người Pháp về trách vụ của Nha hay Bộ trông coi những ngành sinh hoạt ấy. Và nói Tùy viên Văn hóa (attaché culturel) cơ quan ngôn luận về văn hóa hoặc những hội đoàn văn hóa cũng là theo nghĩa của người Pháp về sự chuyên chủ vào những sinh hoạt đã kể.

Vì vậy mà danh từ văn hóa đã có thật nhiều nghĩa, nhưng lại chưa thực có cái nghĩa chính đáng, dứt khoát để phân biệt rạch ròi nó với danh từ văn minh, theo Félix Sartiaux.

Félix Sartiaux (do Đào Duy Anh dẫn) đã lầm lộn văn hóa với văn minh khi chủ trương :

« Văn hóa về phương diện động, là cuộc phát triển tiến bộ không ngừng của những tác dụng xã hội về kỹ thuật, kinh tế, tư tưởng, nghệ thuật xã hội tổ chức, những tác dụng ấy tuy liên lạc mà vẫn riêng nhau. Về phương diện tĩnh thì văn hóa

là trạng thái tiến bộ của những tác dụng ấy ở một thời gian nhất định các tính chất mà những tác dụng ấy bày ra ở các xã hội loài người ».

Nói rằng những tác dụng xã hội về kỹ thuật, kinh tế, tư tưởng, nghệ thuật, xã hội, tổ chức phát triển tiến bộ không ngừng... là nói mơ hồ. Vì lấy gì làm tiêu chuẩn để định giá của một sự tiến bộ ? Và biết rằng thực có tiến bộ hay không ?

Lại nói rằng về phương diện động là phát triển tiến bộ, về phương diện tĩnh là trạng thái tiến bộ theo từng thời thi đay rõ ràng là thể hiện văn minh mà người Tây phương ở điểm này thực đã kém hợp lý khi làm việc chính danh, nên thường thấy họ dùng lẩn lộn chữ văn minh và văn hóa. Đại đê như văn hóa Đồng Sơn, văn minh Hòa Bình, văn minh Bắc Sơn, văn minh Ky Tô Giáo, văn minh Phật Giáo, Khổng Giáo v.v... không có gì nhất định dứt khoát cả.

Theo Đào Duy Anh

Ông Đào Duy Anh trong sách Việt Nam Văn Hóa Sử Cương đã theo Sartiaux mà định nghĩa Văn hóa là sinh hoạt kinh tế, chính trị, xã hội, trí thức. Ông rút gọn lại như thế để đặt cho sinh hoạt kinh tế vào địa vị trọng yếu là địa vị quy định mọi sinh hoạt khác theo chủ trương kinh tế quyết định của chủ nghĩa duy vật. Ông chưa hề phân biệt văn hóa với văn minh. Ông, còn chưa kể đến vai trò trọng đại của ý thức trong mọi

sự sinh hoạt. Ông cũng chưa nhận định ra những đức tin tôn giáo có ảnh hưởng quyết định gì đến sinh hoạt ấy.

Nói rằng sinh hoạt đã là văn hóa, mà không kể đến những ước lệ luân lý, pháp luật, cùng những giá trị tinh thần làm nòng cốt cho sinh hoạt, là nói điều chủ trương tai hại. Có những thứ sinh hoạt kinh tế, chính trị, xã hội, tri thức mà vắng bóng văn hóa, hay ngược lại những chủ trương của văn hóa. Lại có những ý niệm, tư tưởng văn hóa không thể hiện ra sinh hoạt mà vẫn được kề là văn hóa.

Nhưng ở thời của Ông Đào Duy Anh, sự hăng say chiến đấu giành độc lập đã lôi cuốn ông và các bạn rời xa sự suy tư có vẻ lẩn trốn không dấn thân để chấp nhận quá dễ dãi những ý niệm có vẻ dung túng mà dùng làm luận cứ tuyên huấn.

Ở thời ấy, đã có những nhà văn hóa tự nhận mình là văn hóa, mà hé lèn sự tranh đấu mắt còn giữa giai cấp người này và giai cấp người khác cùng chấp nhận mọi mưu mẹo thủ đoạn có hại lớn cho tâm tư chỉ miên là để thành công trong việc giết hại được nhau. Hồi sinh hoạt kinh tế, chính trị xã hội, tri thức mà như thế thì văn hóa ở đâu? Có thể ngụy biện được chẳng, rằng đây là văn hóa mới? Thế thì ra văn hóa mới là cái văn hóa chủ trương giết đồng loại không gớm tay, dày ải đồng loại trong vòng nô bộc mới, và để tiến bộ, thì miệng nhà văn hóa phải sặc lên những mùi cẩm hòn thù oán, mà lòng nhà văn hóa thì phải có đầy những mưu mẹo

đảo điên để đủ khả năng phụ họa vào việc tranh bá đỗ vương của nhà chính trị.

Bởi thế, ở thời ấy mới có hiện tượng có những cán bộ hạ tầng, kiến thức tông quát không ra gì hết, nhưng nhờ thuộc lòng những luận điệu tuyên truyền chính trị đi đến đâu cũng nói vi va vi vút được thì người ta gán cho là văn hóa cao. Ngược lại người có văn hóa thấp là người chỉ ngồi nghe rồi riu riu vàng lời.

Tất nhiên vạch ra như thế thì từ người làm việc định nghĩa đến người lợi dụng định nghĩa vào hành động đều không bằng lòng. Nhưng hậu quả có như thế thì làm sao phủ nhận được ?

Theo Lương Đức Thiệp

«Đúng về phương diện tĩnh mà xét thì văn hóa là ý thức hệ của một trạng thái nhất định. Theo phương diện động của nó thì văn hóa là ý thức hệ của quá trình tranh đấu giai cấp trong một xã hội nhất định. »

Ông Lương Đức Thiệp đã nhảy cách mấy câu luận giải, bỏ qua luôn ý niệm xã hội tiến hóa bắt buộc phải có tranh đấu giai cấp để chỉ nói có tranh đấu giai cấp thôi là xã hội đã tiến bộ văn minh rồi.

Ông lầm ở điểm thiếu nhận định chân xác về con người tự do là con người tự chủ mọi hành vi của mình, tùy cơ duyên

mà sinh, khắc, chẽ, hóa không bắt buộc phải có tranh đấu
giai cấp mới có tiến bộ. Hỏi ngay trong chế độ Cộng sản hiện
thời đương có giai cấp mới kia, sao không có sự tranh đấu
đề tiến bộ ?

Ông còn lầm ở điểm coi con người không còn là nghĩa
gi hết và có lẽ không dự phần gì hết trong việc rèn giữa
một ý thức hệ. Khi ông viết ý thức hệ của một trạng thái xã
hội là ông có ý nói rằng trạng thái xã hội như thế nào thì lại
có ý thức hệ như thế, tức là ông «trạng thái xã hội» là cha
sinh ra ý thức hệ. Mà như thế thì làm sao giải thích được việc
Karl Marx sinh ra chủ nghĩa Mác xít ?

Ông còn lầm nhiều hơn khi coi văn hóa là ý thức hệ. Ý
thức hệ dịch chữ idéologie, vốn có nghĩa là hệ thống những
ý niệm ở tự thân của nó, tước bỏ hết đi những gì là siêu hình
thần bí (1). Mà văn hóa thì lại bao gồm mọi công trình sáng
tạo ở mọi địa hạt, cả địa hạt tinh linh và không những thế,
ngoài công trình sáng tạo viên thành, còn công trình đương
thai nghén mà vẫn kè là văn hóa nữa. Rồi một thăng cảnh, một
cò tích, một tác phẩm điêu khắc, kiến trúc về tôn giáo, nếu
không là di sản văn hóa của tiền nhân thì là gì đây ? Mà nếu nó
là di sản văn hóa thì nó đã này từ siêu hình thần bí mà ra rồi,
saو còn nhận được là ý thức hệ nữa ?

(1) Système qui considère les idées prises en elles-mêmes abstraction
faite de toute métaphysique.

Theo Hồ Hữu Tường

« Văn hóa phải làm cho người càng cao quý đẹp đẽ hơn, phải làm cho người trở nên Người. Tinh cách văn hóa là một tinh cách nhân bản, lấy người, lấy loài người làm cội gốc. Văn hóa sẽ không phải là văn hóa nếu nó không phụng sự loài người và đi phụng sự cái gì khác. Văn hóa sẽ không phải là văn hóa nếu nó không làm cho người ngày càng cao quý tốt đẹp hơn và đi đóng một vai trò gì khác. Bạn hãy nhớ. Ngày nào cái mà người ta gọi là văn hóa lại đem dùng vào mục đích khác, cũng như Napoléon đem tự do bình đẳng bác ái làm khi giới chinh phục thì cái đó hết còn là văn hóa nữa. Tinh cách văn hóa phải là tinh cách nhân bản, xin nhắc lại cho bạn. Và khéo thay kẻ nào đã biết chọn chữ Văn (tốt đẹp) chữ Hóa (biến cải) để trả cái mà phương Tây chỉ tìm đến chữ Culture (trồng trọt) để gọi tên.

Ông Hồ Hữu Tường theo lối duy danh định nghĩa, mà thực chưa định nghĩa gì hết, chỉ mới nói ra được một khía cạnh phải có của văn hóa là tinh cách nhân bản, con người trở nên người.

Nhưng nếu hỏi thế nào là người ? thì ta sẽ bị lạc vào trong trận đỗ bát quái không lối ra. Bởi kẻ độc tài khát máu như Tần Thủy Hoàng đốt sách giết nho sĩ hay như những Tần Thủy Hoàng mới, chúng cũng vẫn nhận danh tiến bộ phụng sự loài người được để trừ khử những gì hại cho loài người ấy.

Theo Triều Sơn

« Một xã hội có văn hóa là khi nào nó đã ra ngoài cái tinh trạng sinh hoạt thiên nhiên của thú vật. Ra ngoài bằng cách thích ứng với hoàn cảnh và thay đổi hoàn cảnh để nó thích ứng với mình mà thỏa mãn những nhu cầu của mình. Ra ngoài bằng hoạt động lao tác. »

« Cái gì có tính chất văn hóa nếu có những đặc tính tinh thần, xã hội và có những công dụng tinh thần xã hội, cùng có biểu hiện ra trong xã hội sinh hoạt. Sinh hoạt văn hóa xã hội là quá trình sinh hoạt tinh thần của con người sống trong xã hội ấy hay là phần biểu hiện tinh thần của xã hội sinh hoạt ấy ».

Già ông viết rằng xã hội có văn hóa là khi nào không còn bị chi phối bởi luật rừng rú của thú vật nữa, thì mới đúng. Bởi còn bị chi phối bởi luật mạnh được yếu thua cho con vật người bóc lột nhau, ức hiếp lừa đảo và giết chóc nhau thì dù có tiến bộ vật chất các sản phẩm kỹ nghệ đầy rẫy ra, xã hội ấy cũng vẫn là xã hội của thú vật. Nhưng ông chỉ nhấn mạnh về hình thức là tinh trạng sinh hoạt thôi, thi thử hỏi những vị tu sĩ Bà La Môn hay Phật vào rừng tọa thiền hết năm này qua năm khác, chim chóc làm tờ trên đầu mình rồi rong rêu mọc cả trên người nữa, còn sinh hoạt nào thiên nhiên của thú vật hơn được nữa ? Vậy mà những tu sĩ ấy có văn hóa hay chẳng ?

Ông lại nói rằng phải hoạt động lao tác để thích ứng hoàn cảnh và thay đổi hoàn cảnh. Ông coi lao tác là điều kiện căn

bản đề sinh tồn. Nhưng về phương diện kinh tế, chính trị thì có lý. Về phương diện văn hóa thì phải dè dặt.

Không phải chỉ lao tác, chỉ làm ra đồ vật hàng hóa mới là hữu vi, mới giúp đắc lực vào sự tiến hóa của xã hội loài người. Ánh sáng mặt trời không hề ai thấy nó làm việc khi nào hết, mà cây cỏ và cả loài người thì đã sống nhờ nó. Một nhà tu ngồi tỏa cái huệ tâm của mình ra thì hàng vạn con người thở hít không khí trong lành ấy, như những giọt nước cành dương tưới tắt bớt những lửa lòng hừng hực cháy vì tham mê thù oán lẫn nhau, người ta cũng không hề thấy nhà tu ấy làm việc lao tác gì ở đâu hết, mà xã hội thì đã trở nên tốt đẹp hơn. Một nhà đạo đức chỉ ngồi không thôi mà thiên hạ trị, cũng không cần lao tác gì hết mà cũng phong đăng hòa cốc và dân chúng đã an cư lạc nghiệp (1).

Còn con trâu kia hoạt động lao tác ghê gớm lăm cǎ vạn năm rồi mà vẫn không thoát được kiếp con trâu, thi là tại sao vậy ? Ông lập luận vội vã quá mà quên yếu tố tinh thần, từng sắm vai trọng đại trong việc nhắc bồng loài người ra khỏi tình trạng sinh hoạt của thú vật, trong khi thú vật thiếu yếu tố ấy nên bao nhiêu đời kiếp vẫn chỉ là thú vật.

Đọc xuống dưới thì thấy ông cũng không quên hẳn yếu tố tinh thần nhưng vì quá say mê những thành công rực rỡ của

(1) Lê Văn Siêu – *Thứ định nghĩa văn hóa* – Tân Xuân Tùy Bút – Nguyễn Định Vượng xuất bản Saigon 1960.

hoạt động lao tác, của khoa học kỹ nghệ, ông ta đặt nhẹ yếu tố ấy, dễ coi nó chỉ là phản ảnh là phần biểu hiện sinh hoạt xã hội.

Theo Thanh Nghị (1)

« Văn hóa là lối sống, là sự sinh hoạt muôn hình muôn vẻ của con người cỗ vươn tới và tiến hóa thành những hình thức sáng sủa là văn minh. Văn hóa bao trùm nếp sống của con người, nghĩa là những hình thái sinh hoạt tương quan của con người tạo thành văn hóa. Nói một cách khác, văn hóa là nếp sống của con người thay đổi theo từng thời kỳ và dị biệt theo từng nơi khác nhau... »

Nói như thế, thì văn hóa là văn minh rồi. Hà tất gì đặt thêm ra chữ văn hóa nữa cho nó thêm lộn xộn khiến người ta phải bối rối khi sử dụng danh từ ?

Bọn ăn cướp, bọn giặc cỏ cũng có lối sống của chúng nhưng không thể bảo đây là văn hóa được. Bọn ấy lường đảo, xiết hầu b López cõ thiêu hạ lấy tiền, rồi cũng sinh hoạt muôn hình vạn vẻ, rồi cũng cỗ vươn tới nhà lầu xe hơi, rất sáng sủa, thì văn hóa ở chỗ nào ?

Văn hóa bao trùm nếp sống của con người. Chắc ông muốn

(1) Thanh Nghị, *Văn hóa và Văn hóa dân tộc* tập san Tiếng nói Tri thức tháng 1-1967.

nói sự biếu hiện của văn hóa ở trên nếp sống của con người và qua nếp sống ấy có thể nhận ra văn hóa được. Nhưng chỉ trong một câu vài chục chữ mà trên đầu thì ông bảo nó là cái gì riêng bao trùm nếp sống, đến dưới thi ông lại bảo nó là nếp sống. Viết lộn xộn đến như vậy thi chúng tôi là ông chưa quan niệm được thật rõ ràng vấn đề.

Theo Lê Văn Giáp (Chủ tịch Lực lượng Bảo vệ Văn hóa Dân tộc). (1)

« Văn hóa không phải là những gì phù phiếm mơ hồ, mà chính là sự tông hợp của mọi hoạt động vật chất cũng như tinh thần cần thiết cho sự tồn tại của một dân tộc. Nói đến văn hóa là nói về một sự kiện bao trùm sinh hoạt. Nói văn hóa còn là nói về những gì cố gắng vươn cao, phát triển không ngừng. Mỗi dân tộc đã gom góp được nhiều đời một số cá tính rõ rệt làm nên giá trị độc đáo của giống nòi mình. Các giá trị ấy thể hiện ở trong mọi mặt từ mặt sinh hoạt đạo đức luân lý đến mặt văn học nghệ thuật, giúp cho chúng ta tồn tại vể vang, riêng biệt giữa các giống người. »

Sự tông hợp ? Ai làm tông hợp hay những hoạt động ấy tự tông hợp. Thi tông hợp lúc nào vậy ? Tông hợp thành cái

(1) Bài đọc trên Diễn đàn Tự Do của đài Phát thanh Saigon ngày 14-12-66 và cũng đăng nguyên văn trên tập san Tiếng nói Tri thức vừa dẫn.

gì ? Chính câu văn của ông mới thực là tác phẩm của sự phù phiếm mơ hồ. Có lẽ ông muốn dùng chữ tồng quát là có ý nói chung cả mọi hoạt động đây, hay là thợ sắp chữ xếp lộn chảng ?

Ông viết rằng : Nói đến văn hóa là nói đến một sự kiện bao trùm sinh hoạt. Sự kiện (le fait) là một động tác, một việc đã xong, đã có thực, đã cung cấp đủ bằng chứng cho sự nghiên cứu, phê phán. Ở đây khác với ông Thanh Nghị, ông không cho văn hóa là cái gì bao trùm sinh hoạt nữa, mà cho nó là cái việc bao trùm. Thì xin ông hãy thử minh xác đi, việc bao trùm ấy xảy ra lúc nào, ở đâu, do ai, bao trùm như thế nào, và tại sao cái việc ấy lại là văn hóa được ?

Ông còn viết : Nói đến văn hóa còn là nói về những gì cõ gắng vươn cao phát triển không ngừng. Cỗ nhiên, ông không nghĩ rằng văn hóa là cái pháo thăng thiên, lúc nào chẳng cõ gắng vươn cao và phát triển không ngừng. Đúng thực thì ông có ý muốn nói đến cái tinh thần cầu tiến của con người và xã hội loài người. Ông chỉ viết hơi vời vàng mà thôi. Nhưng chính cái tinh thần cầu tiến ấy cũng vẫn chưa phải là văn hóa. Bởi có những tác phẩm văn hóa nó nằm chết trong viện Bảo tàng kia, có vươn cao và phát triển gì nữa đâu mà sao vẫn kè là tác phẩm văn hóa ? Lại có những tục lệ xưa về quan hòn tang tế, mỗi ngày một giảm lược đi không phát triển, mà sao cũng kè là những sở đặc về văn hóa dân tộc ?

Theo Hội đồng Văn hóa Giáo dục (1)

Văn hóa là nếp sống về mọi mặt của một dân tộc bao gồm tất cả những biểu hiện liên hệ đến con người trong cộng đồng, từ tư tưởng cảm xúc giá trị tinh thần đến những thực hiện vật chất. Văn hóa là những gì con người sáng tạo ra và thâu nhận được trong sự giao tiếp với tha nhân và thiên nhiên. Tất cả những sáng tạo và thâu thải đó tạo thành những mô thức cho thái độ, ý thức giá trị và ước vọng tự nhiên khiến cho mọi dân tộc có một sắc thái riêng biệt mà vẫn giữ những cốt cách chung của con người.

Hội đồng viết rằng văn hóa là nếp sống về mọi mặt của một dân tộc ấy là Hội đồng lân văn hóa với văn minh.

Văn minh mới thực là nếp sống biểu hiện ra ngoài, cho trông thấy rõ những thiện quả của tư tưởng cảm xúc, giá trị tinh thần và sáng tạo của văn hóa.

Văn hóa thi ở thế trùu tượng lúc nào cũng vắng mặt không trông thấy, nhưng đâu đâu cũng lại thấy dấu vết của nó. Một tòa kiến trúc, nhận nó là văn hóa thi không đúng. Nó là một công trình của văn hóa, tức là một tác phẩm mà tác giả là một cái tay một khối óc chịu sự nhào nặn của văn hóa rồi thể hiện ra, tác thành nên. Vì vậy nhìn một tác phẩm kiến trúc cõi chả hạn

(1) Dự án Chánh sách Văn hóa Giáo dục 12-6-1972.

ta thấy có phần cá nhân mà cũng có phần tinh thần văn hóa của thời đại mà cá nhân chịu ảnh hưởng.

Các tác phẩm nghệ thuật, các công trình sáng chế, các tổ chức lao tác, các mặt sinh hoạt xã hội về vật chất, tinh cảm, tinh thần, tâm linh tức là mọi khía cạnh của cuộc sống gồm thành nền văn minh của một dân tộc ở một thời đại đã là chứng tích của văn hóa ở thời đại ấy.

Nói như Hội đồng rằng văn hóa là những gì con người sáng tạo ra là nói sai. Con người sáng tạo ra đứa con. Vậy đứa con ấy có là văn hóa không? Đứa con ấy là con của người. Văn hóa không hề dự gi vào đó cả. Chỉ đến khi nào con người có một ý niệm về sự nuôi dạy đứa con ấy, chăm nom cho nó bằng các phép dinh dưỡng hoặc thuốc men cùng cho học hành khuôn nắn cho nó lễ giáo v.v... chừng đó văn hóa mới hiện ra và xen vào mà thôi. Còn sáng tạo hiều theo nghĩa mà Hội đồng muốn hiều, thì mọi công trình sáng tạo đều có một phần là công của cá nhân, một phần là cơ duyên của hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội và một phần nữa là cái nghiệp quả của ý thức văn hóa chung nó thấm nhuần tinh thần của cá nhân để cá nhân sáng tạo.

Còn nói như Hội đồng rằng văn hóa là những gì con người thâu nhận được trong sự giao tiếp với tha nhân và thiên nhiên, thì mơ hồ quá. Cái xe hơi của tha nhân nó dùng cho con người chết lăn quay ra, hay tiếng sét đánh soet một cái con người mất mạng, thì những gì con người thâu nhận được ấy là văn hóa

ở chỗ nào? Chắc đây là người viết sơ ý vì văn kiện quá cõi động và Hội đồng có ý muốn nói đến những cách xử kỷ tiếp vật, chế ngự thiên nhiên cùng giao tiếp với tha nhân trong xã hội. Thì những cách ấy cũng không phải là văn hóa. Mà nó là những gì được văn hóa đúc kết lên. Lầm cái đổi tượng được đúc kết nên là chính cái nguyên nhân đúc kết, ấy là lầm cái bóng trăng in dưới nước đã chính là mặt trăng rồi vậy.

Đây còn sự lầm lẫn kết quả làm nguyên nhân nữa, quan trọng hơn.

Hội đồng viết rằng : Những sáng tạo và thâu thái đó tạo thành mô thức cho thái độ, ý thức giá trị và ước vọng tự nhiên... Cần phải hiểu ngược lại. Vì khi muốn thâu thái (1) con người ở trong đầu phải đã có sự lựa chọn, đã có ý thức giá trị, đã có ước vọng tự nhiên (2) và đã có thái độ rồi. Và khi làm việc sáng tạo cũng vậy. Điều kiện để có thể sáng tạo được là mờ thức thái độ, ý thức giá trị, ước vọng tự nhiên v.v...

Theo Lê Văn Siêu (3)

Văn hóa là cái ý thức đổi mới tất cả khía cạnh cuộc sống của con người, kết tinh bởi ý nguyên thâm thiết và thiêng liêng

-
- (1) Nên hiểu lại theo nghĩa chế ngự thiên nhiên, giao tiếp với tha nhân trong xã hội.
 - (2) Ước vọng tự nhiên là cái gì vậy?
 - (3) Bài Thủ định nghĩa văn hóa viết năm 1957, in lại trong Tân Xuân Tùy Bút 1960.

của tất cả xã hội loài người trong cả một duyên trường lịch sử khi vươn lên chí thiện. Cái ý thức ấy đã vừa là động cơ vừa là kim chỉ nam cho những hành động văn hóa, lại cũng vừa là văn hóa nữa vậy.

Định nghĩa này cũng vẫn chưa được thỏa đáng. Cái ý thức mà chỉ nói vắn vẹn có thể thôi là chưa đủ. Ý thức về điều hay hay dở, phải hay trái, đẹp hay xấu, tuyệt đối hay tương đối ? cần được xác định, bởi kẻ ăn trộm ăn cướp giết người cũng có ý thức, kẻ làm việc chính trị ngoại giao lừa lọc nước khác cho nước mình có lợi cũng có ý thức, kẻ chủ trương dày đạp đè nén, tiêu hủy một số người cho một số người khác sống hay phu họa vào cuộc tranh đấu giai cấp sắt máu cũng có ý thức cả.

Thêm nữa, cái ý thức mà không hành động, tức là biết mà không làm, biết chỉ để biết, thì tiêu cực và vô ích. Còn ý thức ấy là của cá nhân hay của toàn cả xã hội, thực cũng không thể tinh kẽ là như nhau được. Nói ý thức ấy kết tinh bởi ý nguyện của xã hội loài người khi vươn lên chí thiện là thiên về những siêu đẳng nhân có những công trình văn hóa lớn. Không nói được cái ý thức do cuộc sống xã hội cấu thành cho cả xã hội để mở lối cho sự nhận định rằng một công cụ, nông cụ cổ xưa, một cách chữa thuốc chế hóa sản phẩm xưa cũng là những di sản văn hóa của tiền nhân, mà một câu ca dao, tục ngữ, ngạn ngữ, một âm thanh, từ ngữ... không phải là hành

động là tác vi mà cũng kèm là những di sản văn hóa.

Bởi những nhận xét ấy, chúng tôi đề nghị một định nghĩa mới như sau đây :

Văn hóa là công trình và thiện ý xây dựng, chế tác, phong cách, hòa hợp, sáng tạo về vật chất, tình cảm, tinh thần của con Người có ý thức về vị thế và giá trị của mình trong không thời gian, cùng ý thức về sự sống xứng đáng của cá nhân và xã hội ở mọi mặt để vươn lên Toàn Chân, Toàn Thiện, Toàn Mỹ. Công trình và thiện ý ấy nhằm một mặt thích ứng, lợi dụng và chế ngự hoàn cảnh thiên nhiên, dung nạp, hóa giải, và dọn dẹp quang đãng những chướng ngại xã hội để tạo môi trường sống và tiến hóa cho mọi cá nhân, một mặt cung cấp mọi tiện nghi, kể sách cùng tổ chức sự làm việc, vui chơi, giao tế, cho cuộc sống cá nhân và xã hội được mỗi ngày mỗi tươi đẹp, vui, sướng, hữu ích, bền lâu, an hòa, khang kiện, cường tráng, và một mặt khác là duy trì và phát huy sắc thái cá tính dân tộc để sửa soạn cho cuộc sống thái hòa của cộng đồng nhân loại ngày mai.

Lưu ý :

Ở đây chúng tôi dùng chữ *công trình* để phân biệt với *công quả*. Công quả xây dựng, chế tạo, sáng tác mà người ta thấy được là văn minh. Còn công trình trả sự việc trừu tượng mà công quả tức là văn minh mách bảo cho thấy.

Chúng tôi cũng dùng chữ thiện ý nữa để nhấn mạnh vào bảng giá trị luân lý mà gạt những công trình làm sa đọa đồng loại và đáng xấu hổ ra khỏi phạm vi văn hóa. Ngoài ra giá trị của công trình và thiện ý còn được quy định rõ thêm bởi điều kiện ý thức của người về mình và về sự sống của xã hội lúc nào cũng vươn lên Chân Thiện Mỹ.

LÊ VĂN SIÊU

Nghĩ về lịch sử các nền văn minh của con người

★ GS. TRẦN NGỌC NINH

CUỘC ĐỔI THOẠI CẦN THIẾT VỀ LỊCH SỬ VĂN MINH

Lịch sử văn minh là một quan niệm mới và quan niệm ấy đã nảy nở hoàn toàn ở Tây phương, bởi người Tây phương, với những vũ trụ quan và nhân sinh quan hiện hành và hiện hữu ở Tây phương.

Là người Đông phương, trong một dòng sống đã phát triển những nền văn minh lâu bền nhất của nhân loại ; hơn nữa, là người Việt Nam, sống ở một mảnh đất đã được gọi là Giao châu, hay là «nơi gặp gỡ của các nền văn minh», trong một thời gian lịch sử đã làm cho mỗi người chúng ta là một chứng nhân và một nạn nhân của văn minh thế giới, tôi nghĩ rằng chúng ta phải quan niệm lại lịch sử văn minh. Đây là một sự đóng góp cần thiết của Đông phương và của Việt Nam.

Sự sống còn của cả nhân loại, và sự giải thoát con người ra khỏi cái lịch sử « như hiện có » để xây dựng văn minh thực sự, văn minh xứng đáng với loài người, đặt trên cái điều kiện ấy.

Nhưng mà chưa có ai trong chúng ta dám làm công việc này. Bởi vì công việc quá khó khăn. Các tài liệu thì nhiều đến nỗi rằng trong lịch sử cũng như trong khoa học, ngày nay chỉ có những người chuyên môn, người học về Sumer, người học về Ấn Âu, người học về đồ đồng đời Thương hoặc đồ gốm đời Chu, người học về những nguyên nhân tri thức của cách mạng Pháp, người học về những nguyên nhân kinh tế (?) của cách mạng Nga. Khoa lịch sử đang chết ngạt trong những chi tiết, vậy mà đồng tài liệu lớn lao ấy cũng vẫn chưa có thể nói là đủ để người ta có thể viết được một cuốn văn minh sử khả dĩ gọi là bao quát được những nét lớn của lịch sử loài người.

Nhưng điều quan trọng và khó khăn hơn nữa, là sau khi học hỏi và phán xét về sự đúng thực của những sử liệu ấy (phần lớn là do các sử gia Tày phương hoặc theo học Tày phương trình diễn ra), mà vẫn có thể nhìn lại được tất cả các sự việc, trong toàn thể và trong chi tiết, qua một cái nhìn và một tri kiến không lệ thuộc vào những ý thức hẹp của Tày phương ngoại trừ ở những điểm mà chúng ta cũng nhận rằng đúng và phải, trong cái phổi quan của một nền văn hóa Đông phương mở rộng.

Mỗi người chúng ta sống trong một hoàn cảnh, một hiện

tại và một cộng đồng văn hóa. Mỗi người là một cái mắt xích, một cái nút trên một dòng đời, di truyền về phương diện sinh học từ những ông tổ xa xưa mà cấu tạo di tử, tuy đã mất đi rồi, nhưng vẫn còn để lại một vài dấu tích theo xác suất trong cái cấu tạo di tử của ta ; lại là một đơn vị đã ~~nhận~~ nhận một phần cái di sản văn hóa dệt trong những thế hệ hiện hữu của xã hội đương thời. Mỗi người là một điểm giao thoa của những cơ cấu đương thời, cơ cấu vật lí, sinh lí và tâm lí, cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội, cơ cấu ngôn ngữ, cơ cấu ý thức ; và vì thế, mỗi người giống như mọi người, giống tất cả các người khác trong cõi người. Nhưng mỗi người lại cũng là một người riêng biệt, một người độc nhất, khác tất cả mọi người khác, vì những cơ duyên của mỗi người mỗi khác, không một ai giống một ai, ngay từ lúc chưa hình thành ra mình.

Chúng ta bị chỉ định, bị trói buộc trong sự giống nhau và trong sự khác nhau, bởi những cơ cấu và cơ duyên của đời sống. Tình cảm, lời nói, ý nghĩ và cả đến những rung động của tiềm thức và những phản ứng của vô thức cũng đều được dệt trong những chấp kiến, chấp định để lại từ cõi vô minh và mỗi ngày một dày đặc thêm do sự phát triển của dục ái và tham vọng. Trong mỗi người, thực và giả trộn lẫn với nhau móc nối vào nhau, không tháo gỡ ra được, không còn biệt phân được, và làm thành những nhân sinh quan của thời đại và của cộng đồng. Qua cái nhân sinh quan đó, ta nhìn vào lịch sử con người, và tất nhiên lịch sử con người bị nhuộm bởi những màu sắc và bị mờ bởi

những bụi bậm của cái nhẫn quan của mỗi người chúng ta.

Quá khứ là cái toàn thể đã xảy ra và lịch sử là cái nhìn của ta về quá khứ. Không có ai giữ được quá khứ, không có ai thấy được quá khứ. Người ta chỉ có thể dựng lại được những lúc của quá khứ, và tất cả những xây dựng ấy đều giới hạn ở một khoảng không gian và theo một khía cạnh mà thôi. Những tri kiến của ta về quá khứ là những tri kiến mảnh vụn, đắp theo những cấu trúc ước định và chấp định trong những xã hội có điều kiện.

Tất cả các cuốn lịch sử văn minh và lịch sử cục bộ đã có đều mang theo cái tật bầm sinh ấy. Tuy rằng cũng có những sử gia chân thành, vô cùng nghiêm khắc trong sự phê bình tài liệu, và hết sức khách quan trong việc làm sống lại các thời đại của quá khứ, nhưng không ai có thể tránh được một sự nghiêng ngả do những nhân duyên trong cuộc đời mình tạo ra. Những quan niệm phong kiến về đạo đức của Tư Mã Thiên, những cảm tình cộng hòa của Michelet, cái sử quan có tính cách khai huyền của Spengler, cái khuynh hướng thực tiễn của Toynbee, là những trường hợp lây lùng để chứng tỏ điều đó. Sự thận trọng, sự quảng thông và văn tài của các sử gia này ở trên tất cả mọi sự nghi ngờ. Nhưng ngay cả các sử gia ấy cũng để lộ ra cái dấu của thời đại và nền văn hóa trong đó họ đã sống, với những sự đau khổ mà họ đã phải chịu, những ước vọng mà họ nuôi trong lòng, và những sự thiên lệch mà thời cuộc đương thời reo rắc vào tâm thức của họ.

Tất nhiên rằng nếu chúng ta có một cuốn Lịch sử Văn minh — tôi muốn nói một công trình của một người Việt Nam trong cái giai đoạn này của thế giới, để dựng lại, từ khởi điểm, cái diễn trình đã tạo ra những xã hội tự nhiên trong loài người ngày nay, với những nếp sống, những tin tưởng những nguyện vọng và những cơ cấu ý nghĩa đặc biệt, — thì cuốn Lịch sử Văn minh ấy cũng không thể nào vượt qua được cái tính cách hữu lậu của các xây dựng của một người, trưởng thành trong một lúc và ở một nơi rất chật hẹp của cõi nhân sinh. Cuốn sách đó, đưa sang cái thế giới tri thức của Tây phương hay Phi châu, hoặc lưu lại cho một thế hệ sau ở ngay trên mảnh đất này, tất cũng sẽ được mồ xẻ và phè phán như một tác phẩm thiên lệch, có màu sắc Việt Nam, có dấu vết Đông phương, và có cái chất liệu chủ quan của người viết.

Nhưng không phải vì thế mà ta có quyền tránh tránh. Trái đất của loài người đã thu hẹp lại. Những sự thay đổi trong các tương quan xã hội đến với ta một cách rộn ràng, và làm cho cuộc đời bị tràn ngập bởi sự phi lí và sự tuyệt vọng. Toàn thế giới bị đe dọa bởi những cuộc cách mạng không chủ đích. Nếu không có những cố gắng chân thành từ khắp nơi trên thế giới để tìm ý nghĩa của sự sống và trình bày những lí do và đường lối đặc thù của các xã hội tự nhiên thì vô minh và ki thị sẽ vẫn tiếp tục dẫn dắt loài người như trong quá khứ. Rất có thể rằng sẽ có những sự bất đồng trong quan điểm giữa người và ta, và có thể có cả những sự xung khắc quan

trọng về ý thức hệ. Điều quan trọng là có một sự đóng góp của chúng ta, để mở đầu cho những cuộc đối thoại xây dựng giữa các nền Văn minh đương thời của thế giới loài người.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐÔNG PHƯƠNG

Sự khác biệt đầu tiên giữa người và ta, hay nói một cách khác, giữa Tây phương và Đông phương, là một vấn đề văn hóa. Trong sự tri hành, Tây phương, qua Văn minh Hi lạp mà thời Phục sinh đã làm sống lại, luôn luôn đề cao lý trí, và nhờ thế đã kiến trúc được một nền hiều biết thuần li vô cùng hiệu quả. Ngược lại, Đông phương bao vùi lấy sự thực tế của cuộc sống, và đã chủ trương hòa hợp cái trí với cái tâm trong tri thức và hành động; vì vậy nền khoa học của Đông phương không tạo nỗi được một lý thuyết bao gồm nào cả, nhưng sự hiểu biết về lòng người thì có thể đã khá tinh vi và uẩn xúc.

Nhìn vào lịch sử văn minh của loài người, điều này có nghĩa là từ Đông phương có thể phát xuất ra một khuynh hướng viết sử thực là nhân bản. Nhân bản ở đây được dùng với một ý nghĩa khác biệt với cuộc vận động văn hóa cũng được gọi là Nhân bản túc *Humanisme* ở thời Phục hưng bên Âu châu. Trong những thế kỉ thứ 15 và 16, sự khám phá lại một số tác giả Hellen (Hi lạp) qua những tài liệu Arab đã khởi phát một trào lưu học hỏi, lấy các sách của thời Thái cổ cõi diền làm căn bản và lấy sự hiểu biết về con người làm mục tiêu. Đó là cái tinh thần nhân bản của Âu châu, đã đem lại rất nhiều

thành quả trong lãnh vực văn học và khoa học. Dĩ nhiên rằng từ thời Phục Hưng tới nay, nền nhân bản của Âu châu đã thay đổi rất nhiều và thành một thái độ triết lí hoạt động đáng cho chúng ta kính phục. Nhưng ngay cả trong sự phát triển hiện đại, nền nhân bản ấy cũng còn giữ cái khuynh hướng duy lí nguyên thủy, làm cho con người ít nhiều đã bị giảm thiểu.

Nền nhân bản của Đông phương không cắt rời con người ra khỏi thiên nhiên và cũng không thu hẹp con người vào trong những khả năng của lí trí. Sự này nở toàn diện của con người, sự hòa đồng giữa mỗi người và các người khác, sự hòa hợp giữa đời sống của con người và cái chung quanh bao trùm, là những mục tiêu của Đông phương Văn hiến. Những mục tiêu ấy quả đã được đặt ở quá cao, nên muôn phần mà ta chưa đạt được lấy một. Hơn nữa, xét về phương diện hiệu quả, thì nền nhân bản này đã không thuận lợi cho sự tiến bộ của khoa học, dầu là khoa học thiên nhiên hay khoa học con người và vì thế đã buông thả cho nhiều sự khổ đau vô ích tồn tại trong các xã hội Á đông. Nhưng trong lâu dài thì chưa chắc rằng Đông phương đã hoàn toàn sai lầm trong cái chủ trương nhân bản của mình. Sự chênh lệch, ở Tây phương ngày nay, giữa cái năng lực lớn lao mà con người đã làm chủ, và cái tâm của chính con người, còn chứa chất quá nhiều thèm khát, ham muốn, thù hận và vô minh, có lẽ có thể dẫn ra để làm chứng cho điều đó được.

Tôi nghĩ rằng, trong các địa hạt khoa học liên quan đến

dời sống, đặc biệt là những khoa học về người, lí trí đúng là điều kiện của sự tiến bộ thực, nhưng, không phải vì thế mà phải giết chết những tình cảm chính đáng của ta để cho lí tri có thể độc diễn.

Đây là một điều quan trọng trong sử học. Công việc xây dựng lại quá khứ đòi hỏi rằng những gì đã xảy ra phải được biết rõ trong nguyên nhân, trong diễn trình và trong hậu quả, với những chi tiết đầy đủ và chính xác nhất. Người ta gọi thế là khách quan : Trong việc sưu tầm và phê phán các sự kiện lịch sử và việc đặt lại những tương quan giữa các sự kiện ấy, sự khách quan là một đức tính rất cần thiết. Nhưng sự khách quan không thể coi là đồng nghĩa với sự lạnh lùng được. Vì sao ? Vì những người và những quần chúng mà ánh sáng của sử học đang rọi vào, tuy thuộc về một thời trước, nhưng lại cũng chính là ta và những đám người trong đó có ta. Các vấn đề của loài người tuy có thay đổi từ thời này sang thời khác thực, nhưng chỉ là thay đổi một phần nào trong hình thức mà thôi ; sự thực, thì vẫn là những sự sai lầm, thiếu sót, áp bức lừa dối, bất mãn và đau khổ của muôn kiếp sống. Cho nên một sử trung thực với sứ mệnh của mình không thể nào nupp mình sau cái bình phong của sự khách quan bàng quan được. Lịch sử con người liên hệ đến tất cả mọi người, và phải được nhìn vào bằng tình cảm và từ tâm cũng như bằng lí trí, để tránh cái lỗi căn bản là chỉ lấy lí ra mà xét những hành động của người ta, dòng dã từ thế kỉ này sang thế kỉ khác, trong khi

đời sống như hiện hữu ở ngay quanh ta và ở chính ta cũng vẫn chỉ là một đời sống phi lí như triết học hiện tại cho ta thấy.

Lí trí là một năng lượng tâm lí được tạo ra trong khung cảnh của một nền Văn hóa. Vì lẽ đó, lí trí của người Hottentot không hoàn toàn giống như lí trí của người Papu, và lí trí của người Pháp ngày nay cũng khác lí trí của người Pháp trong thời Trung Cổ. Nhưng dấu là lí trí ở đâu và thuộc thời đại nào đi nữa, thì cái lí trí ấy cũng không tránh nổi được sự tự tôn. Bởi vậy nên, khi nói đến Văn minh của mình, và khi nói đến Lịch sử Văn minh, thi cũng chỉ là cái lịch sử đã đưa đến nền Văn minh tốt đinh mà chính mình đang hưởng thụ. Văn biết rằng từ đầu thế kỉ trước, đã có người dùng chữ « Văn minh » ở số nhiều (1) Nhưng đối với hầu hết các người Tây phương, Văn minh tức là nền Văn minh đã này nở ra ở bên trời Tây và không thể là một cái gì khác nữa. Và tất cả các cuốn *Lịch sử Văn minh* hiện có đều được xây dựng như những luận văn để đề cao sự thành công của cái dòng tư tưởng duy lí ấy.

Đây cũng là một cái cớ nữa để chúng ta nghĩ rằng phải tiến tới sự biên khảo một cuốn *Lịch sử các Văn minh của loài người*, với lòng bao dung rộng rãi nhất.

(1) Chữ *Civilisation* lần đầu tiên được thấy là trong cuốn *L'Antiquité dévoilée par ses Usages* của Boulanger (Xuất bản năm 1766, tại Amsterdam). Người đầu tiên dùng chữ này ở số nhiều là Ballanche *Le Vieillard et le Jeune Homme* (Xuất bản năm 1868).

LỊCH SỬ CÁC VĂN MINH CỦA CON NGƯỜI

Lịch sử các Văn minh của con người mà tôi mong muốn có thể trình bày được là cái nhìn của một người về diễn trình trong quá khứ của những xây dựng của loài người để thích nghi và thay đổi nếp sống cộng đồng tùy theo những điều kiện của sự sinh hoạt.

Đây là cái nhìn của một người. Cái nhìn ấy không giống cái nhìn của A.J. Toynbee, của O. Spengler, của W. Durant, của W.H. Mc Neill, trong những sử gia đồng thời với ta, và không giống cái nhìn của Khổng Khâu, của Tư Mã Thiên, của Herodote hay của Marx, trong số những sử gia khác thời với ta. Nhưng cái nhìn ấy lại cũng giống tất cả những cái nhìn xưa, nay và sẽ có về lịch sử văn minh nhân loại. Ai cũng có quyền chấp nhận và phủ nhận, nhận làm của mình và chối bỏ không thừa nhận trong ý thức của mình, bất cứ một sự kiện hay một ý kiến nào được dựng lên ở đây.

Tôi còn nhớ khi nhỏ tuổi, được thầy tôi dắt ra ngoài sân để xem sao. Đêm thanh vắng, không có trăng, và bầu trời sâu thẳm thẳm với những đốm sao rung rinh trong khoảng không vô tận. Thầy tôi chỉ một chùm sao và bảo đây là ông Thần nông ; đầu ông ấy cúi, cái mình khum khum, hai chân lội nước tay cầm cây lúa. Thầy tôi lại bảo: « Đến quá nửa đêm, thì ông ấy đi về đây kia kia, ông ấy đi từ Đông sang Tây, người ông ấy cúi xuống thêm chút nữa để cắm cây lúa xuống ruộng. » Tôi nhìn mãi và chỉ nhìn thấy cái chấm sáng rắc trên cái nền

đen của trời mà không làm sao nhìn ra nỗi được Ông Thần nồng. Nhưng đến khi con tôi lên sáu, tôi cũng lại dắt nó ra ngoài hiên nhà và chỉ cho nó Ông Thần nồng đang cấy mạ, và nói chuyện với nó về Nguru lang ở bên này, với Chức nữ ở bên kia sông Ngân hà... Tôi biết rằng, cũng như trong tất cả các sự kiện văn hóa, các con tôi sẽ lại nhắc lại đúng những lời ấy với các con của chúng nó sau này. Nhưng ở một nền văn hóa khác, người ta sẽ gọi cũng những ngôi sao ấy bằng những tên khác, với những huyền thoại khác, và rất có thể cái đầu của một vị thần linh trong nền văn hóa này sẽ trở thành cái đuôi của một con chó trong nền văn hóa kia. Đó là những cái nhìn của ta về những sự vật có thực và ít biến dịch nhất trong vũ trụ là những ngôi sao.

Còn cái nhìn của ta về quá khứ của loài người, thì tất nhiên rằng cũng không thoát khỏi những sự sai lầm, lệch lạc và những cái chấp, cái lậu thuộc thân phận con người. Nhưng không phải vì thế mà ta có quyền trốn tránh không cố gắng nhìn trở lại cái quá khứ ấy trong toàn thể một cách nghiêm trang, bằng cả li trí và từ tăm, để tìm hiểu những nhân duyên và kết quả đã tạo ra cái tình trạng hiện tại của loài người.

Đó là cái mục tiêu đầu tiên và gần nhất của sự học hỏi về lịch sử các nền Văn minh. Sự học này còn có thể đem lại nhiều thành quả khác nữa, nhưng trước khi bàn đến những điều ấy có lẽ ta phải xét lại một vài ý kiến rất phổ thông trong thời đại của chúng ta trước đây.

SỰ TÁI DIỄN CỦA LỊCH SỬ VÀ ĐỊNH MỆNH CỦA CON NGƯỜI

Mục tiêu của sự khảo cứu và suy tư về lịch sử Văn minh có phải là để đi tìm những định luật chung về sự tiến triển của các xã hội, và do đó tiên đoán được tương lai của nhân loại không?

Trước kia, đã có những lúc người ta nghĩ rằng đó là một việc có thể làm được. Nhiều người tin rằng lịch sử luôn luôn tái diễn, và sự học lịch sử cho phép biết trước được chiều hướng diễn tiến của những việc ngày nay. « Ôn cố tri tân » là một câu nói thông thường để diễn tả sự tin tưởng ấy.

Trong nhiều trường hợp, lịch sử quả đã tái diễn. Cái cơ giới của các sự việc thuộc xã hội con người có thể đem lại những hậu quả in hệt khi hội đủ một số điều kiện giống nhau. Một thí dụ điển hình là cuộc phản tranh Trịnh Nguyễn ở thế kỷ 17-18, và sự chia đôi đất nước Việt nam ngày hôm nay. Mở đầu cũng là một sự tranh chấp giữa những người có chung một mục tiêu nhất thời, thuộc hai nhóm khác nhau; ở thời trước mục tiêu chung nhất thời là sự đánh họ Mạc để lập lại nhà Lê; ở thời này, mục tiêu chung là sự đánh lại nền độc lập đã bị mất vào tay người Pháp. Nhóm có tổ chức chặt chẽ hơn đã đứng vững, và nhóm kia đã phải lánh về phương Nam để tránh nạn diệt vong. Từ điểm khởi thủy ấy, các sự kiện xảy ra đã gần như rập theo một khuôn mẫu. Cũng có những cuộc di dân từ Bắc vào Nam; cũng có những cố gắng để mở

mang miền Nam thành một khu vực tự túc, cũng có việc xây thành lũy để ngăn cản những sự xâm nhập. Ở cả hai « đảng » đều phải duy trì bộ máy chiến tranh, và đều phải tăng thuế khóa, sự tham nhũng và thối nát đã mọc lên trong những điều kiện ấy. Và bàn tay của người ngoại quốc, giúp đỡ cho cả hai đảng để giữ sự quân bình lực lượng, là một sự kiện chung cho cả hai thời đại: xưa thi là Bồ đào nha, Ý pha nho ở Bắc, Anh cát lợi, Pháp lan tây ở Nam; nay thi là Nga sô, Trung cộng, và Hoa ki với Anh quốc. Lịch sử quả thực đã xoay tròn ở đây, và sự khảo sát thời xưa rất có thể soi sáng cho thời thế ngày nay.

Thí dụ trên không phải là thí dụ độc nhất. Có rất nhiều những trường hợp trong đó có lịch sử tái diễn một cách rõ rệt. Vua Trụ nhắc lại chuyện của vua Kiệt; sự thăng trầm của nhà Trần theo một mô hình giống như sự thăng trầm của nhà Lí... Nhìn sang Tây phương cũng thế. Cuộc nội chiến và nền thống nhất bằng giải pháp liên bang của Hoa ki được tái diễn bởi những chiến tranh của Bismarck (1864 - 1871) đã thành lập nền thống nhất của nước Đức. Cuộc cách mạng kĩ nghệ của Anh quốc di chuyển sang Đức, sang Mĩ, và sang Nhật để tạo thành những hậu quả giống nhau về phương diện xã hội...

Những tái diễn của lịch sử như vừa được kể đã xảy ra trước hết là vì có những điều kiện giống nhau làm thành một cái nền tảng chung. Xã hội phong kiến đời vua Kiệt và đời vua Trụ ở Trung hoa không khác nhau là bao: vì chính quyền

trung ương chưa vững, mà sự đòi hỏi của bạo chúa lại quá nhiều và quá trớn, nên mới có một sự nỗi loạn bởi một chư hầu ở một trấn ngoài biên thùy. Những điều kiện quốc nội của nước Đại Việt dưới đời Trần và đời Lê cũng gần như nhau ; một sự thanh bình tương đối đã làm cho các đời vua càng ngày càng uơn hèn, và cuối cùng ngôi vua đã bị mất vào tay một kẻ quyền thần, Trần Thủ Độ hay Hồ Quý Li. Bản đồ chính trị, đời sống kinh tế và những cơ cấu xã hội của Âu châu và Mĩ châu trong nửa sau của thế kỉ thứ 19 giảng giải sự nối tiếp nhau của nội chiến Mĩ và chiến tranh ở Đức dưới thời Bismarck, cũng như sự di chuyển của cuộc cách mạng kĩ nghệ từ Anh sang Đức, Mĩ và Nhật bản. Tuy nhiên, cái nền tảng của các điều kiện cũng không đủ. Không những rằng phải có một cái cơ, nghĩa là một sự kết hợp nhất thời của những điều kiện trong một mối tương quan đặc biệt, mà còn phải có một cái duyên, nghĩa là một sự gặp gỡ lạ lùng giữa một dòng định mệnh với cái toàn thể mà ở trên ta gọi là cái cơ, thì một sự kiện lịch sử mới có thể xảy ra được. Lịch sử có khi tái diễn thực, nhưng trong biết bao nhiêu trường hợp khác, có cái cơ ở đó, mà cái việc chờ đợi lại không xảy ra, chỉ vì không có cái duyên ? Nước Pháp tuy cũng đi vào con đường kĩ nghệ hóa, nhưng không thực có một cuộc cách mạng kĩ nghệ như Anh, Đức, vì cái duyên đã không có dưới thời Napoléon. Trung hoa không canh tân được như nước Nhật, vì Từ Hi thái hậu được sự ủng hộ của triều đình chứ không lâm vào sự khủng

hoảng chính trị như Thiên hoàng Minh Trị. Đó là cái phần không lượng được trong lịch sử. Một đôi khi, như các nhà sử học Tây phương nói, đó là sự phát biểu của tự do, là cái ảnh hưởng của tài năng cá nhân, và có một vài nhà sử học tôn giáo lại nêu lên rằng đó là sự sắp xếp của một Đấng Tối Cao toàn năng. Luật nhân quả trong lịch sử không bao giờ vận chuyển trên một đường băng. Một sự kiện lịch sử xảy ra như một giao động trong cái khung không gian thời gian của vũ trụ con người; hay nói một cách rõ hơn, là sự biến đổi thường khi đột ngột của một cơ cấu do một sự dụng chạm, — một cái duyên, — với một cá nhân không hoàn toàn ở trong cái cơ cấu đó, hoặc với một cơ cấu khác. Một sự kiện lịch sử cũng như một vì sao đôi ngòi; đó là một sự gấp gõ giữa một mảnh rót của một cái đuôi sao chòi với bầu không khí của trái đất trong sự xoay vần trên những bình diện khác nhau, theo những đường vòng và thời gian khác nhau, của trái đất và sao chòi. Sử gia đầu tiên của Hi lạp là Hérodote đã thoáng nhìn thấy điều ấy khi khảo sát về chiến tranh của Hi lạp với Ba tư (*Chiến tranh Medic*): bên cạnh sự khác biệt trong những định chế chính trị và xã hội của hai nước Ông đặt tham vọng để quốc của các vua Ba tư, đã đưa các Vua Cyrus, Darius và Xerxès từ Ba tư sang Ai cập rồi sang Ioni (Hi lạp) và do đó làm bùng nổ cuộc chống cự của dân Hi lạp.

Cái cơ là cái mạng lưới được dệt bởi bàn tay và ý thức

của một khối người trong một khu vực địa lý và một khoảng thời gian. Cái duyên là một chuỗi nhân quả đang vận chuyển, và dột nhiên dung vào cái mạng lưới nói trên và làm nô cái mạng lưới ra. Sau đó lại có một sự hàn gắn, chắp nối, làm biến cải cái cơ để đi tới một thế quân bình tạm ổn khác...

VĂN ĐỀ SỬ QUAN: SỬ QUAN TÔN GIÁO VÀ TRIẾT HỌC.

Vì trong thời gian kí ức của một nhóm người, đòi hỏi lịch sử như có tái diễn thực, nên đã có những thuyết cho rằng lịch sử vận chuyển theo đường vòng, với những chu kỳ nối tiếp nhau. Đó là sử quan của Cồ Hi lạp, và cũng là sử quan của Cồ Trung hoa. Ngày nay, nhiều người cho rằng sử quan này liên hệ đến đời sống nông nghiệp, và là hình ảnh của sự tuần hoàn các mùa phóng chiếu vào cuộc nhân sinh. Nhưng trong thời đại kĩ nghệ của chúng ta, cũng vẫn có những sử gia chủ trương rằng nhiều hiện tượng nhân sinh, như chiến tranh, hoặc khủng hoảng kinh tế, cũng vận chuyển như những đường có chu kỳ. Những hình ảnh đời nay có vẻ khoa học hơn ; người ta nói đến vận chuyển quả lắc của lịch sử, vận chuyển Cycloid của lịch sử, vận chuyển xoáy ốc của lịch sử... Trong tất cả những cách nói ấy, đều có hàm ý rằng lịch sử tái diễn theo những chu kỳ ít nhiều đều đặn... Người ta nhớ đến những câu mở đầu của *Tam Quốc Chí* : « Phàm cái đại thế trong thiên hạ, chia lâu ắt lại hợp, hợp lâu ắt lại chia »...

Trong thời Veda, Ấn Độ không có ý thức về lịch sử, nhưng

có quan niệm về sự vô cùng của thời gian, và có một tin tưởng thầm bí về sự vận chuyển chu kì của dòng đời, dầu là trong cõi Trời hay ở chốn nhân gian. Trong mỗi chu kì, có một thời tăng trưởng, thời thịnh đạt, và cuối cùng là một mạt ki trước khi tận cùng và bắt đầu một chu kì khác. Chu kì hiện đại là chu kì mở ra với Manu sau trận Đại Hồng Thủy. Thời thịnh đạt của những nhân vật huyền thoại đã qua, và nay là thời Pháp mạt. Đây là sứ quan bi đát, cùng một khuynh hướng với lời dạy của Zarathustra ở Ba tư về ngày tận thế. Ngay trong thời đại chúng ta, phảng phất đâu đây, cũng còn những tin tưởng về một Hội Long Hoa để chấm dứt cái giai đoạn con người trong lịch sử của sự sống.

Ngược lại với sứ quan bi đát, là sứ quan của Judea (Do thái), đã qua đạo Kitô mà lan truyền ở Âu châu. Đây là một sứ tin tưởng rằng trong lịch sử của loài người từ lúc sa ngã, nguyên thủy, có sự tiến bộ, nghĩa là một sự hướng lên nhờ sự dịu dắt của Thiên Chúa và lòng thương của Đức Kitô. Mặc dầu trong lãnh vực tôn giáo, sự tiến bộ này được quan niệm là hoàn toàn tinh thần, nhưng các nhà sử học Tây phương, một số lớn có gốc Do thái, đã hiểu rằng đó là sự tiến bộ kĩ thuật, và cho rằng người Tây phương đã được chọn để đi tiên phong và dẫn đường cho cả nhân loại. Phản ảnh cái sứ quan ấy, là những Lịch sử Văn minh đã được các sử gia Âu Mĩ viết, để tán dương nền văn minh cơ khí mà họ coi là bước tối hậu của văn minh nhân loại.

Tôi lướt qua những sử quan của Khổng Khâu, của Mặc Địch, của Tư Mã Thiên, cũng như những sử quan của Platon, của Polibius, của Kant, của Hegel và của Marx. Các tác giả Trung hoa như Khổng Khâu và Mặc Địch đều quay về cái quá khứ huyền thoại đời Nghiêu Thuấn và của dân tộc mà coi rằng đó là Hoàng kim thời đại, từ đó lịch sử đã đi dần xuống dốc mà tới cái mạt vận của đời nay, vì nạn loạn danh hay vì con người không chịu hiểu Thiên chí; nhưng các tác giả ấy cũng đều tin rằng có thể tái lập lại được một phần nào cái xã hội lí tưởng nguyên thủy bằng lẽ nhạc và nhân nghĩa, bằng sự chính danh, hoặc bằng hành động thực tiễn theo Thiên ý qua một chủ nghĩa như chủ nghĩa kiêm ái (Mặc Địch).

Trong sách *Res Publica* (*Việc công*), Platon cho rằng những chế độ chính trị hiện hữu đều đưa đến sự suy vong của con người, và sự diễn tiến tất nhiên của chính trị sẽ chuyển từ nền quân chủ sang sự cai trị bởi quý tộc (aristocratie), rồi đến dân trị (democratie) và sau cùng là bạo quyền (tyrannie). Thuyết của Platon đã được Polibius, một sử gia Hy lạp sống trong thời cực thịnh của Đế Quốc La Mã, áp dụng cho thời thế của Ông. Ông tiên đoán rằng Đế Quốc La Mã sẽ bị băng hoại và phân hóa vì cấp quý tộc sẽ hủ hóa và trở thành thối nát để rồi bị bắt buộc phải nhường quyền lại cho dân; cuối cùng sự sụp đổ của Đế quốc sẽ đến với các bạo chúa xuất thân từ nền dân chủ. Những sự tiên đoán của Polibius đã thành sự thật, nhưng còn cái ý tưởng cuối cùng của Platon, rằng mục đích tối hậu của

chế độ chính trị là để phục vụ và xây dựng triết lý, vẫn chỉ là một điều không tưởng, như bao nhiêu ý kiến khác của Platon.

Sau cùng là duy vật sử quan của Marx, Engels, đã nhìn lịch sử qua một biện chứng pháp chưa nặng tinh cách máy móc của khoa cơ học phôi thai ở thế kỉ trước, mà hai người đã mượn của triết lí duy ý Hegel, để kết luận rằng lịch sử xã hội của con người sẽ đi ngược trở về điểm nguyên thủy là xã hội cộng sản. Tuy nhiên, sự tiến bộ được nhận là có ; sự tiến bộ ấy được quan niệm là vật chất trong căn bản và từ khởi thủy. Một sự thay đổi trọng đại của một sắc thái trong một hệ thống kinh tế, như sự thay đổi phương tiện sản xuất, được coi là cái điều kiện cần và đủ để đem lại những sự thay đổi liên hệ trong những tương quan sản xuất khác, và lan rộng đến cả cái thương từng kiến trúc của xã hội là Văn hóa và Tư tưởng.

Đó là những lí thuyết về lịch sử. Mỗi tôn giáo, mỗi nền văn minh, mỗi thời đại và mỗi người có một sử quan khác. Tất cả các sử quan trên đều có chung một tinh cách, là được xây dựng như một phần của một hệ tư tưởng. Tư tưởng huyền thoại bao trùm sứ quan huyền thoại với sự tin rằng có một Định mệnh dẫn dắt loài người, hoặc là từ sự sa ngã nguyên thủy đến ngày được cứu vớt, hoặc là từ những vĩ tích khai thiên lập địa của những Tò tiên không lồ đến đời sống cùng mặt của ngày nay. Tư tưởng thuần li và cơ giới, bất kề là duy vật hay duy tâm, nhìn vào lịch sử như một chiến

trường có những lực lượng giao nhau và chấp nhận rằng sự ưu thắng của sức mạnh là tiền định (1) và là cái hướng tất nhiên của lịch sử; cái hướng ấy đồng hóa với sự tiến bộ và được hiểu làm là sự tiến bộ nói đến trong các tôn giáo. Cuối cùng là tư tưởng cải tạo, phát xuất từ lời nói của những vị sáng lập tôn giáo. Các vị này dạy rằng sự sa đọa của con người không phải là một định luật bắt buộc và vô cớ, mà chỉ là cái kết quả của một lỗi lầm đã tích cực trong chủng loại. Mỗi tôn giáo nhìn cái lỗi lầm nguyên thủy dưới một khía cạnh khác: đây là trái cấm của sự biết và sự biết đầu tiên là về tình dục, kia là sự hỗn loạn trong văn hóa, ngôn ngữ, lễ nghi và thi nhạc. Sứ quan của Marx là một sự hỗn hợp tất cả những tư tưởng trên với một căn bản duy vật. Trong chủ nghĩa Marx cái lỗi lầm nguyên thủy là sự tư hữu, từ đó lịch sử chỉ là một cuộc tranh chấp liên tục giữa giai cấp có và giai cấp không có, với sự thắng thế của giai cấp có, cho đến ngày những người vô sản trở thành tối đại đa số tức là một lực lượng đủ lớn để lật ngược lại thế cờ và do đó, đem lại được lịch sử trở về diêm nguyên thủy của những xã hội không có sự tư hữu.

SỨ QUAN CỦA SỨ GIA

Sứ quan của sứ gia không giống sứ quan của tôn giáo và triết lí. Không nằm trong những ý thức hệ rõ ràng, các sứ

(1) Mở đầu là Thucydide (*Lịch sử chiến tranh Peloponese*). Ông viết: « Chiến thắng trong chiến tranh là do sự khôn ngoan và tiền của ».

quan này là kết quả của sự suy tư về những liên hệ giữa các sự đã xảy ra trong quá khứ của nhân loại.

Quan niệm về những Văn minh, vượt lên trên các Quốc gia, là một quan niệm tương đối mới mẻ. Thucydide và Tư Mã Thiên có nhìn thấy sự khác biệt giữa Văn minh của Hán tộc và của dân Hellenes (Hi lạp) so với những Văn minh lân cận của các Rợ và dân Barbares. Nhưng phải chờ đến Voltaire thì quan niệm lịch sử văn minh mới thành hình ; và chỉ mới từ khi một số những nền Văn minh cò được khai quật lên ánh sáng bởi khoa tiền sử, thì cái sử quan về Văn minh mới bắt đầu thực sự phát triển. Mặt khác, các nhà nhân chủng học cũng miêu tả những dân tộc sống đồng thời với chúng ta, với những lịch trình tiến hóa dài không kém bất cứ một dân tộc nào khác trên thế giới, nhưng trong những hoàn cảnh rất khác biệt.

Sử quan của sử gia ngày nay bắt buộc phải chấp nhận sự đa hướng trong lịch sử phát triển của loài người. Sự đa hướng ấy đặt lại tất cả vấn đề ý nghĩa của sự tiến bộ và nếu ta đi đến cùng thì sẽ đem vào trong lịch sử con người cả một cái nghi vấn căn bản rằng có thực có một sự tiến bộ trong quá trình tiến hóa của loài người, hay không ?

Trong lịch sử, các nền văn minh là những thực thể. Như Arnold Toynbee viết, văn minh là những « đơn vị khảo sát có thể ý niệm được » (intelligible fieldg of study). Chẳng hạn như khi ta học về lịch sử Việt nam. Tới một lúc nào đó, sự học hỏi này sẽ không tiến được nữa nếu ta không mở rộng sự khảo

cứu ra đến Trung hoa, Ấn độ và những nước Ngoại án (Chàm, Khơme, Java...). Nhưng sau đó thì rất lâu, không có sự cần thiết phải di xa hơn nữa. Cái quầng xung quanh lịch sử Việt nam như đã đóng lại ở đó. Iran (Ba tư), Turki (Thổ nhĩ ki,) Grecque (Hi lạp) và cả Japan (Nhật bản), Korea (Caoli) là những khu vực không quan trọng đối với lịch sử của Việt nam trước thế kỉ thứ 19 hay thế kỉ thứ 20 (1). Và do đó, ta có thể định được một khu vực, mà ta tạm gọi là Ấn Hoa, hay Indo China, như một khu vực văn minh để khảo sát.

SỰ ĐA DIỆN CỦA VĂN MINH

Bằng sự nghiên cứu lịch sử của toàn thể thế giới dưới mọi khía cạnh, chính trị, xã hội, kinh tế, ngôn ngữ, phong tục, tư tưởng, nghệ thuật, tín ngưỡng, cái thực thể của các nền Văn minh sẽ hiện ra một cách rõ rệt cho các sử gia. Nhận loại đã phát triển theo nhiều chiều hướng và làm thành những nền Văn minh khác nhau, và trong mỗi nền Văn minh, những Văn hóa khác nhau. Không có một khuôn mẫu nhất định nào cả cho lịch sử của các nền Văn minh, ngoại cái luật chung rằng «các Văn minh phát sinh, biến đổi, suy tàn và tiêu diệt ». Không

(1) Tôi biết rằng ở Óc eo, người ta đã tìm thấy những đồng tiền La mã lẫn với những vật cổ của Phù nam; rằng có những thuyết gần cho Văn hóa Đông sơn một nguồn gốc Âu châu, phát khởi từ Halstatt và do những di dân Tochari mang lại. Lịch sử Văn minh Việt nam có thể quên những điều này, đâu là thật hay không thật, mà không thiệt hại gì cả.

có một công thức giản dị nào có thể giảng giải được tất cả những sự biến động làm thành lịch sử của các nền Văn minh. Mỗi nền Văn minh là một cái toàn thể, kết hợp nhiều sắc thái và yếu tố thành một hệ thống phức tạp nhưng nhất trí, với những cơ giới tự điều hòa cho phép những biến cải trong tương quan của các phần mỗi khi có những yếu tố mới xâm nhập vào trong hệ thống. Không có một tiêu chuẩn độc nhất nào để đánh giá một nền Văn minh và nhất là để, nhân danh sự định giá ấy, cho các đế quốc chủ nghĩa và các ý thức hệ xâm lăng, bất kể là lãnh vực tôn giáo, chính trị hoặc kinh tế, một lý do để tự chứng. Kĩ thuật, mức sống, phong tục, tinh thần đều chỉ là những lí lẽ của kẻ mạnh để áp hiếp và cưỡng bức, và vẫn là lời của loài lang sói, vẫn là truyền thống « cá lớn nuốt cá bé », không xứng đáng với Văn minh loài người.

SỰ BIẾN CÁI CỦA CÁC NỀN VĂN MINH

Trong sự vận chuyển của lịch sử, những hiện tượng quan hệ nhất là những hiện tượng ở bìa của các nền Văn minh, ở đó có những yếu tố bất ổn định khả dĩ làm biến đổi cả những cơ cấu thâm sâu nhất của nền Văn minh ấy. Những công cuộc tranh đấu để thích nghi và khắc phục thiên nhiên, những sự tiếp xúc với những nền Văn minh lân cận, những trương lực bên trong tạo nên bởi những cọ xát giữa các Văn hóa nhỏ, các quyền lợi riêng tư hay các cá nhân đặc sắc, quan trọng nhất là ở những khu vực bìa. Từ những vùng bất ổn ấy, những biến động lan tràn vào cái hệ thống của nền Văn minh để tạo ra

những thay đổi. Đó cũng là những cơ duyên. Sự biến cải của một Văn minh theo chiều hướng thích nghi, sự giao tiếp, hòa hợp hay cạnh tranh của các nền Văn minh, sự chuyển động do ảnh hưởng của cá nhân, sự khủng hoảng vì những mâu thuẫn nội bộ đã làm thành những mẫu hình Văn minh biệt lập trong thế giới con người và là những động lực chính của lịch sử.

LỊCH SỬ CÁC NỀN VĂN MINH VÀ THẾ GIỚI NGÀY MAI

Nhận rằng biến trình văn hóa của loài người đã vận chuyển theo nhiều hướng, và mỗi hướng ấy có những lí do riêng; rằng cái kết quả hiện tại là những Văn minh tạp biệt, có khi hoàn toàn đối nghịch nhau, nhưng chưa có một nền Văn minh nào đem lại được sự thỏa mãn cho tất cả mọi người; rằng trong quá khứ đã có những nền Văn minh xán lạn đi vào con đường suy tàn và tử vong, và có những nền Văn minh rất thô sơ mà vẫn sống được cho đến ngày nay, trong những điều kiện cực kì khó khăn; rằng các Văn minh có thể biến cải và sự trao đổi giữa các nền Văn minh là một yếu tố rất lớn của sự phát triển Văn minh nhân loại: đó là sự sửa soạn tinh thần quan hệ nhất để xây dựng thế giới của ngày mai. Sự nghiên cứu lịch sử các Văn minh của con người có thể giúp một phần nào vào công việc sửa soạn cái tinh thần ấy.

Lịch sử các Văn minh có thể coi là lịch sử toàn bộ của nhân loại. Vượt lên trên cái quan niệm cỏ về lịch sử, chỉ chú

trọng đến những niên biểu, những cá nhân cầm quyền, và những sự kiện chính trị ; vượt lên trên những quan niệm cục bộ của các chuyên viên, cắt rời thời gian lịch sử ra thành nhiều khúc theo những ước lệ chấp định, hoặc chỉ nhìn vào lịch sử dưới những khía cạnh tản mác : chính trị, ngoại giao, xã hội, kinh tế, hay tinh thần ; lịch sử các Văn minh bao gồm tất cả các khía cạnh của đời sống con người trong hoàn vũ và thực hiện sự tổng hợp lịch sử cần thiết để xây dựng nền móng cho các khoa học nhân văn trong hiện tại.

G.S. TRẦN NGỌC NINH

Kiến trúc Phật Giáo Việt Nam

* K.T.S. NGUYỄN BÁ LĂNG

NHÀ HỜ VÀ MINH THUỘC :

Cuối đời Trần, kề từ vua Trần Dụ Tông, triều đình hưng nát, vận nước suy vi Lê Quý Ly thừa cơ nắm giữ quyền hành sai thượng thư Đỗ Tinh xây thành Tây Giai tại động An Tôn (huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), ép vua Trần Thuận Tông thiên đô về đấy gọi là Tây đô. Rồi Quý Ly cho một đạo sĩ xui vua nhường ngôi cho con đê lên tu tiên ở Cung Bảo Thạch, trên núi Đại Lại, gần bên thành Tây Giai (Tây đô) : «nơi đó cảnh đẹp thanh u, khác chốn trần gian, bẩn triều chỉ sùng Phật Giáo, chưa có theo tiên chân du, Chúa Thượng mệt nhọc về việc nước, không gì bằng truyền ngôi cho Đông cung, đê giữ lấy sức khỏe ». (1)

(1) Ngô Thời Sĩ

Sau đó Quý Ly thoán đoạt ngôi vua và lập ra nhà Hồ. Nhà Hồ thi hành nhiều điều cải cách và chuẩn bị ngay quân sự để đối phó với nhà Minh nhưng vì không được lòng người nên chỉ giữ nước được có 7 năm.

Nhà Minh mượn tiếng phù Trần đem quân sang điều phạt họ Hồ, để rồi chiếm giữ luôn đất nước ta và xát nhập vào Trung Hoa. Các quan lại nhà Minh sang cai trị, áp dụng kế hoạch đồng hóa một cách triệt để, bất luận điều gì cũng phải theo như người Trung Hoa.

Từ sự phân chia những đơn vị hành chánh, cách kiểm tra dân đinh, cách tổ chức học hành thi cử, tổ chức thuế khóa đến cả những cách thờ tự cũng lê và cách ăn mặc trang phục.

— Về tin ngưỡng : nhà Minh lập ra Tăng Cương Ty và đạo Kỳ Ty để tổ chức giới tăng lữ cùng đạo sĩ theo chế độ bên Tàu. Năm 1419 (Kỷ hợi) nhà Minh phát cho các châu huyện sách Tử Thư, Ngũ Kinh và sai các nhà sư đi truyền bá kinh Phật. Nhưng trong khi đó thì lại tịch thu hết sách vở, kinh điển sự tích của An Nam để đưa về Kim Lăng (kinh đô nhà Minh) khiến ngày nay hầu hết những sách vở này ta không còn thấy nữa.

Hoàng Phúc bắt các phủ huyện châu xây cất văn miếu, đền xã tắc, sơn xuyên, phong vân, đèn thờ bách thần để bốn mùa tế tự theo như người Tàu nhưng đồng thời quân nhà Minh cũng

đi phá hủy những chốn danh tích của ta. Chùa Long Đà (Hà Nam), tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy thuộc Ninh Bình. Vạc Phồ Minh, Phật Quỳnh Lâm, chuông Quy Điền đến nay chỉ còn tiếng vang trong lịch sử.

Trương Phụ đi thăm thắng tích Sài Sơn chùa Thầy (phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây) ra lệnh thiêu hủy xác khò (nhục thể hóa tượng) của Thiền sư Từ Đạo Hạnh, nhưng rồi sợ hãi lại cho đắp trả lại một cốt tượng để thờ ở chùa Thiên Phúc (chùa Thầy).

Người Minh đời Vĩnh Lạc (1403-1444) cũng đốt chùa Bối Khê (huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông) và cất tượng của Nguyễn Bình An Bồ tát Chân Nhử, tức thi trời mưa ra máu 3 ngày, quân lính nhà Minh bị ôn dịch chết hại rất nhiều (1) lấy làm sợ hãi, bèn làm lẽ tạ tội xin bỏ lại tượng và làm lại miếu thờ. Miếu này hiện nay còn thấy ở phía sau lưng nhà hậu Đại Bi Tự tức chùa Làng Bối Khê. Chùa này qui mô rộng lớn và có nhiều di tích nghệ thuật trang trí kiến trúc triều Trần như gạch chạm rồng gắn ở thân thèm tòa Tiền đường và tượng thần điểu Garuda đắp ở những góc bệ tòa thượng điện. Chùa đã được tu sửa thay đổi nhiều lần nhưng toàn thể vẫn còn giữ được phong thái thanh tao cồ kính ở những hồi lang như hình bắp ngô nhất là ở tòa thượng điện được kiến trúc theo kiểu cồ truyền, cột gỗ, then vách gỗ, để soi ván nong buông kín. Nhưng lạ nhất

(1) Đại nam nhất thống chí : tỉnh Sơn Tây.

và quý nhất vẫn là tòa miếu nói trên cũng có thể gọi là một hậu cung vì bên tòa miếu này là một cái nhà vuông vức, mỗi bờ rộng khoảng 1 trượng (4 m 20) làm kiểu chồng diêm (2 tùng mái gần nhau) và đứng trên một nền bệ gạch cao khoảng 2 thước ta (0 m 80).

Trong toàn thể tòa miếu hay hậu cung này đáng dấp xinh xắn nhưng cũng không khác tòa nhà tam mái khác bao nhiêu, cũng lợp ngói vảy rồng dày dặn rêu mốc, cũng có tam giác dao cong và đưa vươn lên trời những hình trang trí kiến trúc thông thường như tại các đền chùa miền Bắc VN như con lân, đầu rồng, phun đắp theo hình triều (phượng hóa). Nhưng tòa miếu này có thành phần chi tiết kiến trúc rất đặc biệt, ấy là những bộ con sên chồng dấu sắp xếp chồng chất như tò ong và chĩa những mỏ nhọn gỗ nhọn tua tua dưới mỗi tầng mái. Thành phần của mỗi bộ con sên này mà danh từ Trung Hoa gọi là tò súc gồm có dấu và đòn gánh. Đầu là khúc gỗ vuông, dưới cắt vát, trên đứng, mặt có xẻ rãnh 1 đường ngang 1 đường dọc để ôm đỡ đòn gánh. Đòn gánh là thanh gỗ bờ cao lớn hơn bờ dày, dưới cắt cong cong hót lên ở 2 đầu, bên trên làm ngõng để cắm vào chân những dấu ở tầng trên, giữa khoảng những dấu này cắt lõm cong xuống để trống cho thanh nhẹ. Những đòn gánh dọc ở tầng trên, có khi cắt thành một cái mỏ rũ xuống như trường hợp ở ngoài miếu Bối Khê này. Phương thức chồng dấu trước hết là đặt 1 dấu đầu tiên (dấu cái) trên đầu cột hoặc trên đà nối các đầu cột,

rồi đặt tầng đòn ngang đòn dọc có cắt ngoàm một nửa vào 2 đường rãnh của dấu cái. Trên tầng đòn ngang đòn dọc đặt tầng dấu thứ nhì (nhỏ hơn dấu cái) và theo nguyên tắc gồm có 5 dấu, trên giàn dấu này đặt tầng đòn thứ nhì dài hơn tầng nhất, rồi tầng dấu con thứ nhì nhiều hơn tầng nhất và theo nguyên tắc gồm 9 dấu, nếu muốn làm mái xòe rộng ra càng nhiều thì càng đặt nhiều tầng dấu và tầng đòn gánh.

Đây là chi tiết kiến trúc đặc biệt Trung Hoa, đã làm cho những cung điện đèn miếu của xứ này có một vẻ cầu kỳ nhưng tài tình khéo léo và nếu có được sơn son thếp vàng, tô màu thuốc ngũ sắc nữa thì trông thật là phong phú rực rỡ.

Ở đây nó chứng tỏ rằng tòa miếu này đã do người Tầu làm hay nói rõ hơn là đã do người Minh cất dựng lại để tạ tội với Bối Khê Chân Nhàn.

Kiến trúc Việt Nam không phải không biết kiểu con sơn ch่อง dấu nhưng trừ có ở những tầng trên của gác chuông chùa Keo, còn các nơi khác làm thưa thớt giản dị hơn đến biến làm thành phần trang trí hơn công dụng chống đỡ thiết thực.

Trần miếu này không có sơn thếp gì, trông càng tăng vẻ thuần thiết, cồ kính, vách gỗ, có chạm trồ đòi chõ ở phần giáp cạnh góc, vách gỗ thường ngày được bao cột vè băng những bức giại tre nên trải bao thời gian chỉ bị hoa mốc mà không hư mục. Miếu được săn sóc giữ gìn cẩn thận vì người ta cho rằng đây là cung thờ một vị chân nhân vì kiều miếu

lạ hiếm, ngoài ra đây là một chứng tích lịch sử và nghệ thuật hiếm có và xác thực của nhà Minh tại Đại Việt. Trong thời gian 14 năm đô hộ, nhà Minh xây cất khá nhiều nên trong Bình Ngò Đại Cáo đã có câu : « Kiệt công lao thô mộc, xây cho cao nhà cửa chõ công tư... » nhưng đến nay thì ngoại trừ một số di tích quân sự như thành Phao Sơn (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) thành Lục Niên (Nghệ An) ngôi miếu hậu cung chùa làng Bối Khê này có lẽ là di tích độc nhất về kiến trúc đền miếu còn lại từ thời đô hộ của nhà Minh.

* * *

● PHỤ CHÚ :

Sự tích Bối Khê Bồ Tát Chân Nhán

Chân Nhán được triều đình sắc tặng « Đại thành khai thiên tồn nghĩa hành thiện Bồ tát chân nhân » nhờ sau khi hòa thân có nhiều công đức hộ quốc kỵ dân.

Chân Nhán là một vị Phật sống, thác tích tại Việt Nam, người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Thuở xưa, mẹ Ngài năm mồng thấy Phật tử giáng hạ, bèn thọ thai mà sanh ra Ngài. Từ nhỏ nồ còi, lèn sáu ở với cậu mợ làm trẻ chăn trâu, săn Phật linh : thường ra đồng tát vũng, bắt được bao nhiêu tôm cá đều thả hết xuống sông Vĩnh Dụ. Chẳng chơi giỡn với mấy đứa trẻ chăn trâu khác, chỉ lâm thâm một mình, lượm những gạch ngói vụn xây chùa nhỏ, lấy lén cơm ở nhà in làm oản, lấy chuỗi ở vườn làm đồ lě cùng Phật, bị cậu mợ la rầy

dành mắng mà chẳng chịu chừa. Năm lên chín, xuất gia làm tiểu tăng. Tới lớn lên tu hành tại chùa Tiên Lữ (chùa Sở) thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông. Sớm hôm tụng niệm, luyện được phép thần thông bèn khởi công cất lại chùa ấy cho thành chùa lớn, nhóm trên trăm người thợ mộc, thợ nề, mỗi bữa chỉ nấu một nồi cơm nhỏ mà dạy bày tiều tăng rằng :

« Các con liệu sắp nhiều những cái nong lớn ra mà giở cơm, chờ thầy về quê lấy dưa tương đem qua đê dọn cho thợ ăn ».

Ban đầu bầy tiều tăng chẳng tin. Sau đó Sãi đi từ núi Tiên Lữ ra, qua làng Đàn Viên, chợ Bảo Đà (nay là làng Bình Đà) về làng Bối Khê, quãng đường dài 200.000 thước ta (lỗi 8 cây số) mà Sãi chỉ bước có một bước, trong nháy mắt đã tới tại trước thềm đá cửa chùa làng Bối Khê ngày nay hẵn còn dấu chân in sâu. Tới đó lấy hai lọ tương và dưa cà xách đi, trong nháy mắt trở lại chùa Tiên Lữ, nồi cơm vừa chín tới. Cơm dọn lên, mà cơm hóa ra nhiều món chay, thợ hơn trăm người ăn no nê vẫn còn dư cơm. Xong xuôi, Sãi gõ trên miệng nồi túc thì cơm trong nồi hết sạch. Lúc cất chùa Sãi thường đi guốc leo lên góc chùa, đi lại lăng xăng, bọn thợ kinh hãi mới biết rằng Ngài là bậc chân tu đặc đạo, bèn lạy phục.

Chùa làm xong rồi, Ngài chế một cỗ khám gỗ, sơn son thếp vàng, làm phép ấn quyết, trói lại với các đồ đệ rằng : Thầy dày trán duyên đã mãn, nay là kỳ siêu hóa, các đạo tràng nên đóng cửa khám lại đủ trăm ngày rồi mở ra coi, nếu thấy thơm

tho thì đẽ mà phung sự, còn nếu tanh hôi thi đem chôn ngoài cánh đồng hoang. Các sãi vãi y lời, trăm ngày sau giờ ra thấy hương thơm ngát, bèn mướn thợ tạc cốt tượng sơn thép hệt chân dung mà thờ rất sùng bái.

Sau đó hiền linh báo ứng, dân Bối Khê chế bài vị, lanh duệ hiệu rước về làng phung sự. Hàng năm cứ 12 tháng giêng là sinh nhật của Ngài, dân mở hội lớn.

Tới đời Hồ Qui Ly cướp ngôi vua Trần, nhà Minh xâm lấn, muốn trấn yểm các linh tích của ta, đem cốt tượng Chân Nhàn ra thiêu hủy nhưng ròng rã ba tháng trường không thiêu đốt được. Có người mách lấy tim bắc bao bọc, tẩm dầu mà đốt. Quân Minh làm theo, xảy đâu mưa ra máu ba ngày, quân Minh mắc dịch chết rất nhiều, mới đắp đất làm dấu tại chợ Bảo Đà để lường số binh, thấy mất quá nửa. Mới sơ hết hồn, rất ăn năn lại thấy Chân Nhàn hiền hiện bảo rằng « Chúng bay muôn sống mà trở về thì phải tạc trả ta cốt tượng khác, không thì tai ách còn nhiều lắm. Ta bảo cho hay sẽ không sót được một người ».

Quân Minh sai người về nước, chế tạo cốt tượng như cũ, rước qua chùa làng Bối Khê, làm đài tế lê tạ, từ đó mới yên.

Từ ấy đến nay, dân địa phương thờ cúng quanh năm, cầu gì cũng linh ứng. Qua đời Lê (lời giữa thế kỷ 15) triều đình bao phong Thượng Đẳng Phúc Thần. Mười hai chữ trên đài tức là duệ hiệu trong lòng sắc văn vậy. Tới nay vẫn còn nhang khói.

(Theo Công Dư Tiệp Ký)

KTS. NGUYỄN BÁ LĂNG

Văn hóa : Canh tác hay thuốc khai quang ?

* NGUYỄN NHUẬN

VĂN hóa là kết quả của nỗ lực thành đạt những mục tiêu và giá trị mà con người đã tự gán cho chính mình, và do đó, cho cả cuộc đời.

Bởi là một thứ kết quả cho nên mới có chuyện dùng văn hóa để làm cái này cái nọ. Người ta nói đến « làm văn hóa », « nhà văn hóa »... như thể là nói đến làm ruộng, nhà nông. Làm văn hóa, lấy văn hóa để định hướng nỗ lực, để điều chỉnh phản ứng, điều chỉnh con người để cải biến hoàn cảnh.

Như vậy thì phải lấy văn hóa nào, làm văn hóa gì, nhằm mục tiêu nào ?

— Làm văn hóa dân tộc, lấy văn hóa dân tộc ! Chẳng ai đồng ý với ai hoàn toàn về nội dung quyết đàp đó. Nhưng có

lẽ cũng không ai chịu phủ nhận quyết đán đó. Bởi lý phủ nhận tức là tự phủ nhận mình là thành phần của một cộng đồng thiêng liêng : dân tộc.

Nhưng thế nào là văn hóa dân tộc ? Nói đến văn hóa dân tộc tức là nói đến chính dân tộc. Nhưng lần đò mãi về quá khứ, người ta rồi sẽ thấy nguồn gốc dân tộc thường chỉ là những chuyện huyền thoại, hoặc những thực tại đã được huyền thoại hóa. Có người than thở huyền thoại chỉ là biểu tượng của một thực tế nghèo nàn. Nói vậy kẽ cũng hơi bi quan nếu không phải là đã không chịu hiểu về thực chất của huyền thoại. Vì quả thực mọi lý tưởng đều là một sự nghèo nàn ; chấp nhận lý tưởng là chối từ tất cả những gì khác với lý tưởng đó, đòi khi là chối từ chính mình nữa. Lý tưởng cũng như tình yêu : càng phô biến thì càng hời hợt, càng kém phần đậm đà, và trái lại.

Dân tộc là một lý tưởng hơn là thực tại. Nếu không người ta chỉ cần nói đến nhau khẩu, dân số ! Và nếu vậy thi văn hóa dân tộc cũng là một lý tưởng hơn là thực tại. Điều này giải thích tại sao, đi đến tận cùng lý sự, người ta đã ít khi chịu đồng ý với nhau không phải thế nào là văn hóa nhưng là thế nào là văn hóa dân tộc.

* * *

Làm văn hóa dân tộc tiên quyết là làm văn hóa để phục vụ một lý tưởng là dân tộc, phục vụ lý tưởng của một dân tộc nhiên hậu mới theo đuổi cái gọi là văn hóa dân tộc theo như

kiều nói thông thường của những nhà văn hóa mang nặng mặc cảm mất gốc.

Làm văn hóa dân tộc có thể là một hoạt động khó khăn cũng rất có thể là một hoạt động vô ích : thời buổi này tìm cho ra những người giỏi hát chèo, hát bộ, hò vè thật là khó. Nhưng làm sao cho có quần chúng yêu thích được những thứ đó lại là điều còn khó hơn. Quần chúng không yêu thích những thứ đó chưa hẳn là vì quần chúng không-có-tinh-thần-dân-tộc nhưng rất có thể là thứ văn hóa dân tộc đó chỉ là một thứ văn hóa chết. Không ai có thể buộc quần chúng phải yêu thích văn hóa dân tộc theo kiều buộc họ phải kính trọng bình vôi, ông táo, cái miếu cồ dưới gốc cây già. Dân tộc thiêng liêng chứ không phải những sản phẩm văn hóa dân tộc thiêng liêng. Văn hóa, dù là văn hóa dân tộc, không có cứu cánh tự nội như cứu cánh lịch sử của một dân tộc. Chú trọng đến văn hóa dân tộc không phải là chú trọng đến tính cách « đồ cồ » của nó, làm văn hóa dân tộc không phải là sưu tầm và bảo trì đồ cồ.

Điều quan trọng không phải là đặc tính của những sản phẩm văn hóa nhưng là tác dụng của chúng đối với tâm tư quần chúng hiện tại. Quần chúng thích hát bộ, chèo cồ, hò vè... chẳng phải vì những thứ này có trước, và vẫn tồn tại, khi văn hóa Tây, Tàu xâm nhập nhưng là vì những hình thức cồ đó vẫn còn nói được, và đã nói được, những thắt vọng và hy vọng, những chán nản và tin tưởng, những phiền muộn và hoài bão của

người đang sống ở đây, bây giờ. Nói lên được những điều đó, khơi động những điều đó, chuyển hóa được những điều đó thành năng lực xây dựng và đối kháng hữu hướng tức là đã dùng văn hóa để phục vụ quần chúng, một quần chúng được quan niệm vừa như là «dân tộc», vừa như là thành phần tích cực để thực hiện lý tưởng dân tộc.

Làm văn hóa dân tộc và lấy văn hóa để phục vụ dân tộc có thể nói là một. Sản phẩm văn hóa nào không có, hay không còn khả năng phục vụ quần chúng nữa thì dù đó là một sản phẩm văn hóa dân tộc cũng chẳng thiết. Trái lại một sản phẩm văn hóa không phải của dân tộc nhưng có khả năng phục vụ quần chúng thì vẫn có thể tích hiệp vào điều được gọi là văn hóa dân tộc. Như vậy, làm văn hóa dân tộc không chỉ chú tâm bảo tồn và phát triển dân tộc tính của văn hóa mà còn phải chú tâm dung hợp, tích hiệp văn hóa ngoại lai. Càng có khả năng dung hợp thì văn hóa dân tộc càng gần gũi nhân loại, càng bớt tính chất quốc gia mù quáng, quá khích.

Biến động lịch sử của hơn một phần tư thế kỷ qua chứng tỏ một sự khủng hoảng tận cùng về lý tưởng dân tộc, về phương thức thực hiện lý tưởng dân tộc, hoặc ít ra về những điều được các thành phần có cơ hội chủ động lịch sử coi như lý tưởng và muốn dân tộc chấp nhận như là lý tưởng. Nói thế khác, hiểu theo phương diện này, những biến động lịch sử đã và đang diễn ra thể hiện những va chạm quy mô giữa lý tưởng dân tộc

và trở lực ngoại lai, và đồng thời giữa lý tưởng ngoại lai với trở lực dân tộc. Văn hóa, cả văn hóa dân tộc lẫn văn hóa ngoại lai, quả đã giữ một vai trò trọng yếu trong sự va chạm quy mô đó.

Chống văn hóa phi dân tộc nguy hại không hẳn là lập rào cản để ngăn chặn thứ văn hóa đó nhưng là phải tìm cách cho quần chúng thấy rõ những nguy hại của thứ văn hóa đó. Tác dụng của thứ văn hóa này có thể là làm cho người thu hưởng quên mất nguồn gốc, thân phận và thiên chức, nghĩa là nó tác dụng như một thứ thuốc an thần, một thứ cháo lú, mở đường cho những nè nếp cảm nghĩ và sinh hoạt mới có lợi cho ý đồ chánh trị ngoại lai.

Đặc biệt là từ thập niên 60, xứ sở đã bị tràn ngập bởi những làn sóng văn hóa loại đó. Hậu quả là phần lớn các đô thị đã biến thành những khung cảnh tự do luồng tuồng phóng túng hỗn loạn.

Làm văn hóa chống bạo hành, trong viễn tượng bạo hành bị đình chỉ, tiễn quyết là phải có thái độ nghiêm chỉnh và hoạt động thích đáng đối với thứ văn hóa huyền mị đó : bằng một hình thức văn hóa tiến bộ phục vụ, hoặc ít ra là bằng một nỗ lực diên trì nhằm hóa giải thứ văn hóa nguy hại đã du nhập. Một cách cụ thể, làm văn hóa trong giai đoạn tời thiết yếu phải chuyên hóa đường hướng nuôi dưỡng bạo hành thành xây dựng an lạc, ý lại thành tự lực, tự hủy thành thăng tiến.

Từ bao lâu nay, thứ văn hóa ý lại này đã được cấy sâu

trong các vùng đô hội, nơi mà hậu quả của bạo hành, áp bức chỉ được ghi nhận một cách gián tiếp, hoặc được ngụy trang một cách khéo léo. Hậu quả là tệ trạng đó đã bị xua một phần lớn về nông thôn, địa bàn tồn tại đích thực của quốc gia. Trong hiện tình, bề mặt của văn hóa thành thị càng phong phú chừng nào thì thực chất quốc gia càng sa sút, "nghèo nàn" chừng ấy. Văn hóa, tiếng Tây là « culture », nhưng quả thực, trong hiện tình thường lại chỉ là một thứ thuốc khai quang rải xuống một cánh đồng đã và đang bị bầm dập truân chuyên : tinh thần dân tộc. Thứ văn hóa này đã không *lắp bằng* mà còn khơi sâu thêm hổ cách biệt nông thôn — thành thị. Muốn phục vụ dân tộc, xây dựng an lạc, nhà văn hóa không thể không lưu tâm đúng mức, và lại càng không thể đồng lõa, đến thực tế đó.

Có người chủ trương « anti - culture » để chống văn hóa huyền mị, áp bức. Nhưng anti-culture không phải là bừa bãi, hỗn độn, phi lý. Bừa bãi, hỗn độn, phi lý chỉ là đả phá, chối bỏ bạo hành, áp bức chứ không thể thiết thực loại bỏ được bạo hành, áp bức, lại càng không thể xây dựng an lạc, bình đẳng. Bởi lý, bạo hành áp bức và bất công là hậu quả của những tương giao hỗn độn phi lý giữa người với người, giữa dân tộc với dân tộc.

Văn hóa thường chỉ được quan niệm như là một cách « làm đẹp », một cách phục vụ cái Mỹ. Văn hóa do đó thường trở thành bất thực, không tưởng. Nhà văn hóa thường mang tiếng, nếu không đi quá nhanh thì cũng đã đi quá chậm so với

tiến trình chuyên hóa của thực tế. Họ chỉ biết thở than mà không biết đòi hỏi, chỉ ca tụng mà không biết thực hiện. Trong khi thực tế người ta lại không thể nói cái đẹp với người đòi, cái dân chủ với người khờ, cái bình đẳng với người nô lệ. Đòi đủ mà không đẹp thì chỉ là đòi của chúng sành hạ đẳng, nhưng chưa đủ thi không thể nghĩ đến đẹp được. Đây chính là điểm khác biệt trong quan niệm văn hóa tự do, nghệ thuật tự do giữa một người đang hưởng tự do và một nô lệ, giữa một người no đủ với kẻ cơ hàn.

Kết hợp cái đủ với cái đẹp, làm cho cái đủ thành đẹp, đó là công việc của văn hóa. Một công việc mà muốn chu toàn, nhà văn hóa sẽ không thể chỉ đứng trong phạm vi văn hóa, nghệ thuật thuần túy mà được. Nhà văn hóa phải là kẻ dẫn thân. Chỉ có sự dẫn thân này, và thành quả của sự dẫn thân này mới bảo đảm cho ưu thế cổ hữu, địa vị cao cả truyền thống của văn hóa đối với tôn giáo và chính trị.

Dù bao quát, nhưng quả thực, đường hướng khả hữu vừa trình bày trên cũng mới chỉ là cục bộ. Đối với một miền của xứ sở, đối với một phần của dân tộc.

Điều đáng quan tâm nữa, nếu không phải là duy nhất, là hai phần dân tộc đã và đang bị gài vào thế đối kháng hơn một thế hệ rồi. Những nỗ lực chính trị, quân sự đã không giải quyết được mà còn làm cho cộng nghiệp nặng thêm. Xét cho cùng, hận thù kéo dài hơn thế hệ này là một hiện tượng quá đỗi, một thử thách đầy máu và nước mắt của những chủ trương

«dĩ ngoại trị ngoại» mà những bậc tiền bối yêu nước đã khởi xướng trước sự suy sụp của khối đế quốc thực dân đầu thế kỷ này. Giải thực bằng phương lược và phương tiện ngoại quốc, đó là một lựa chọn khát măc, nếu không muốn nói là bất khả kháng mà những bậc tiền bối yêu nước đã không tránh được khi thực hiện lòng yêu nước.

Bể tắc văn hóa đưa đến bùng nổ chánh trị, quân sự. Giải quyết bể tắc đó tất nhiên phải là sứ mạng lịch sử của văn hóa. Như đã nói, vấn đề không phải là phục vụ văn hóa dân tộc, nhưng là lấy văn hóa phục vụ dân tộc. Dân tộc và quyền lợi lịch sử của dân tộc đã và sẽ còn là những « lý tưởng » hằng cửu, nói thế khác, mục tiêu của văn hóa dân tộc là hằng cửu. Thế nhưng hình thức và phương tiện thì bao giờ cũng chỉ là giai đoạn. Dung hợp được nhu cầu hằng cửu và tất yếu giai đoạn một cách ôn hòa, không măc mỏ là nhiệm vụ của văn hóa. Thành tựu được sự dung hợp này thì văn hóa sẽ không chỉ đóng góp để xây dựng cho riêng một dân tộc thôi. Bởi lý người ta thường nghĩ một cách không quá đáng rằng những bể tắc của nhân loại thế kỷ này đã và đang hội tụ, phát tác ở Việt Nam, thảm trạng của Việt Nam là thảm trạng của nhân loại thu hẹp. Chính trong ý nghĩa đó mà có thể nói sứ mạng của văn hóa Việt Nam không chỉ là đối với Việt Nam mà còn với cả nhân loại, một nhân loại rồi ra sẽ biết rõ thế nào là yêu thương giữa đồng loại, bình đẳng giữa dân tộc.

NGUYỄN NHUẬN

Địa linh nhân kiệt với lẽ sắc không

(Hay là : Vài ý nghĩ sau khi nghe bài diễn thuyết của Giáo sư Khoa trưởng Nguyễn Đăng Thục nói về : « Địa vị Phật Giáo trong Quốc Học Việt Nam »).

* DOÃN QUÔC SỸ

SÁNG thứ bảy 25-11-1972 Giáo sư Nguyễn Đăng Thục, Khoa Trưởng Phân Khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn, kiêm Vũ Trưởng Quốc Học Vũ của Tông Vũ Văn Hóa, đã đăng đàn diễn thuyết tại đại giảng đường Viện Đại Học Vạn Hạnh, với mục đích phát huy nền Quốc Học Việt Nam đồng thời mở đầu cho những cuộc diễn thuyết sẽ được lần lượt tổ chức trong niên học 1972-73 của Viện Đại Học Vạn Hạnh. Đề tài : « Địa Vị Phật Giáo trong Quốc Học Việt Nam ». Nhân dịp này, thêm một lần nữa, vị học giả nặng lòng với quốc gia dân tộc rất đỗi quen thuộc với chúng ta này, với một cái nhìn bao quát và

tinh tế đã ghi nhận những nét đặc thù mà Phật giáo đã cống hiến cho tiềm năng dân tộc kể ngay từ bước đầu lập quốc.

Thoạt chúng tôi xin tóm lược những nét chính Giáo sư Nguyễn Đăng Thực đã nói :

« Uống nước nhớ nguồn » vốn là tinh thần truyền thống của dân tộc nhà, cũng như bên Tây Phương, nhà tâm lý xã hội Gustave le Bon đã nhận định thật trung hậu, thật cảm động, đậm đà tình cảm Đông Phương, là trong cuộc sinh tồn của một dân tộc, không phải người sống mà chính người chết chiếm một địa vị lớn, bởi tạo ra luân lý làm chủ động cho hành vi của người sống chính là người chết. Riêng với dân tộc nhà, ý thức muôn đời của dân tộc là sống biệt lập và độc lập với nòi Hán thành nước Nam Việt thích ứng với điều kiện địa lý của khu vực Lĩnh Nam. Họ Triệu tuy là Hán tộc, nhưng cũng như Sĩ Nhiếp phải tuân mệnh lệnh của địa lý Lĩnh Nam hay Giao Chỉ để phụng sự ý chí Quốc gia dân tộc Lạc Việt. Địa linh tất có nhân kiệt ! Lời thơ sang sảng ý chí và hào khí chói lòa của Lý Thường Kiệt « Nam quốc sơn hà Nam đế cư », lời thơ thâm mật, đậm ấm nhưng vẫn đầy đủ nét bất khuất kiêu hùng của Cù Phan Bội Châu « Đầu địa linh con Lạc cháu Hồng » đều hàm chứa ý « địa linh nhân kiệt » cả.

Địa linh của đất Giao Châu vốn đã là ngã ba đường của các nền văn minh khác biệt nhau thì nhân kiệt, những nhà lãnh đạo dân, tất nhiên cũng nhiễm tinh thần khai phóng thông

hiều cả Đời lân Đạo đê vừa kinh bang tế thế giúp đời, vừa hưởng thượng với những khát vọng tâm linh thực nghiệm, nó khiến cho mọi hành động của mình hợp tình, hợp lý, không thái quá, không bất cập, nói một cách khác nó khiến mình thể hiện được một nền nhân bản toàn diện (sự thực, nếu không *toàn diện* thì cũng chẳng còn xứng với danh từ *nhân bản*), có thừa khả năng thòi hồn vào cho bất kỳ nền khoa học nào minh thâu hóa. Cái ý thức hệ tuyệt vời của dân tộc hợp nhất Đời và Đạo ấy được gieo hạt cho nảy mầm từ thuở Mẫu Bác đem mẹ lánh xuống Giao Chỉ thời Sĩ Vương (thế kỷ thứ II), viết sách *Lý Hoặc Luận* ở ngay chốn địa linh này, nơi gặp gỡ các trào lưu dân tộc và văn minh, từ ngoài biển phương Nam đến cũng như từ phía Tây Bắc lục địa Á Châu ra. Mẫu tử được coi là vị tổ giáo tông Việt Nam. Mầm thực nghiệm tâm linh khai phóng đó lớn dần với sự xuất hiện của Pháp Hiền, thế kỷ thứ VI, (đời triều Lý và Ngô), bắt đầu xum xuê với Khuông Việt thiền sư đời Đinh, Pháp Thuận thiền sư đời tiền Lê, và cơ duyên đó thực viên mãn trăng tròn với Vạn Hạnh thiền sư, người đã có công — còn hơn là khai sáng nên đời Lý — đào luyện tinh thần dung tam tế hợp nhất Đạo với Đời cho giới Quân vương lãnh đạo đời Lý. Thành quả lồng lộng như lời xác nhận tóm quát của Sử gia Ngô Thời Sĩ :

“ Xét nhà Lý có tám vua nối nhau, 218 năm, không có Vua nào thất đức lớn, nhiều Vua hiền, lâu năm thái bình, từ tiền cõi đến khi ấy chưa có triều nào hơn. »

Trên đây là tôi tóm tắt khoảng nửa đầu bài diễn văn của Giáo sư Khoa Trưởng. Nay đọc lại lời sử trên lòng tôi bỗng thồn thức như ánh sáng đom đóm trên ao bèo, trong đêm khuya, vắng lặng và tự đặt câu hỏi phải chăng theo dòng lịch sử của ta, địa linh nhân kiệt đã may mắn đạt được nét hòa hợp trong sáng tuyệt vời vào đời Lý ? Quả thực tám Vua đời Lý nở ra như tám cánh một bông sen hy hữu, hương sen — hương thiền — chùm phủ thênh thang và hiền hòa, có đấy mà không đấy, suốt dòng thời gian 218 năm triều Lý tại vị. Đẹp như cảnh mẹ hiền nuôi dưỡng con thơ !

Đời Trần khởi nghiệp nhờ Trần Thủ Độ, ông này quá tr Xiao quyết, thâm độc. Cũng may dòng Vua Trần tiếp nối — đặc biệt là những vị Vua đầu — đều thánh đức dường như có cùu gõ phần nào cho nhà Trần nhẹ nghiệp. Tinh thần dung tam tế còn. Trần Thái Tông (1198-1259) ở ngôi Vua 33 năm, nhường ngôi cho con, 19 năm lánh ra ở cung Bắc, thọ 60 tuổi ; Trần Thánh Tông (1240-1290) ở ngôi 21 năm, nhường ngôi 13 năm, thọ 51 tuổi ; Trần Hưng Đạo cả phá giặc Nguyên, cứu nước xong rồi thì về lè trượng trúc ở miền núi, rừng, sông, biển Kiếp Bạc... Sang đời Lê, đạo Nho độc tôn, mà đã đi vào tinh thần độc tôn thì tinh thần dung tam tế tự động khép lại như là hồ ngươi gấp phải tay người. Ấy là đạo Nho đời Lê còn là thứ Nho đầy sinh khí, chỉ mất tinh thần dung tam tế nhuốm màu thiền thênh thang của đời Lý, mà không khí đã nghẹn ngào khó thở như vậy, nói chi đến thứ Nho cằn cỗi, ứ đọng như nước

ao tù đời Nguyễn mà vẫn dành lấy ngòi độc tôn thì hình ảnh đẹp của đất nước như mẹ hiền nuôi con thơ ngày một suy vong có chí là lụa đậu. Từ đó đất nước ta, dân tộc ta hoàn toàn mang hình ảnh con cỏi tìm mẹ, khát sữa mẹ, dòng sữa *thòng tham tể* nuôi dưỡng Quốc gia dân tộc bằng ý thức hệ dày đủ viên dung, ý thức hệ thiên địa chi tâm, luôn luôn chuyên hóa giao hòa trong một thế quân bình tuyệt vời giữa nguồn sinh mệnh cá nhân với nguồn sống sinh sinh hóa hóa không dứt đoạn của vũ trụ tuần hoàn.

Cũng trong buổi diễn thuyết về « Địa vị Phật Giáo trong Quốc Học Việt Nam » này, Giáo sư Khoa trưởng có nhắc đến ý nghĩa hai chữ « Sắc không ». Không đây chính là vô ngã. Có không ngã chấp nên đạo Phật đời Lý mới có thái độ đương ngòi ở địa vị độc tôn mà vẫn « Dung tam tể » mở rộng cửa thành tam giáo đồng tôn.

Chúng tôi xin được mạn phép góp thêm một ý nữa về lê sắc không.

*Kia như bóng nguyệt dòng sông
Ai hay không có có không là gi.*

Có đấy mà không đấy, nhưng khi đã có rồi mới nói không được. Có lẽ nhận thấy cái đại bất hạnh của kẻ không chấp, nên đã có một giai thoại thiền như sau :

a Yamaoka, thuở còn là một thiền sinh trẻ tuổi huênh hoang, lần đầu tới thăm thiền sư Dokuon, Yamaoka nói thao thao :

« Làm gì có tâm tri, làm gì có thân xác, làm gì có thiện, làm gì có ác. Thầy chẳng có, trò cũng không. Chẳng có cái cho đi, cũng chẳng có cái nhận về. Có cái gì trên đời này mà thật đau. Cái chính thật là Hu vô ».

« Dokuon tiên sinh miệng ngậm ống điếu, binh thản ngồi nghe, không thốt nứa lời. Chợt tiên sinh vờ lấy chiếc gậy, giáng một cái thật mạnh lên người Yamaoka. Yamaoka giật nảy mình vùng đứng dậy, giận dữ. Dokuon tiên sinh điềm tĩnh cất lời : « Nếu quả thực chẳng có gì trên đời này là thực và tất cả là hư vô, thi sự giận dữ của người từ đâu đến ? Hãy suy nghĩ về điều đó ! »

Đó là lấy cái có để đánh thức cái không. Sự vận hành không có có không trong vũ trụ vô cùng vô tận là lẽ đương nhiên nhưng trong kiếp nhân sinh tham sân si ngút ngàn này khi đã có rồi mà nhất đán buông thả cho thành không, chao ôi, thực thiền nan vạn nan, khó như thể hiện thế quân bình di giày trên lưỡi dao cạo.

Đức Khổng Tử đã từng nói là đạo trung dung của ngài xử sự không thái quá, không bất cập mới nghe tưởng là dễ, kỳ thực chỉ những bậc thánh nhân mới thực hiện nổi, thi đạo sắc không có đầy rồi coi như không đầy cũng phải có hạnh Bồ tát mới dễ đạt nổi.

Dụ ngôn trong *Thánh Kinh*, Ông Adam vì ăn trái hiểu biết mà bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng. Ông sẽ trở lại vườn địa đàng

(hay thực hiện vươn địa đàng đó ngay trong lòng ông) nếu như ông thực hiện được thế *có không* trên.

Lão tử nói: « Đề thân mình lại sau, thế mà thân mình đứng trước ; gác thân mình ra ngoài, thế mà thân mình vẫn còn ; bởi mình không có lòng riêng, nên mới thỏa lòng riêng. »

Danh ngôn này, dù ngôn kia, cũng lẽ *có không* của nếp sống thiền, nếu suy ngẫm cho cùng cho kỹ, gần gũi nhau biết mấy.

Thiền hạ hà tư hà lự, đồng quy nhi thù đồ...

DOĀN QUÔC SỸ

*Xin kính chúc chư tôn Hòa Thượng, chư
Thượng Tọa, chư Đại Đức Tăng, Ni và toàn
thê Phật Tử một năm mới Quý Sửu an lành
để phục vụ Đạo Pháp và Dân Tộc.*

**Hội Đồng Tông Vụ Văn Hóa
Ban Biên Tập Tòa Soạn
Tam Nguyệt San HẢI TRIỀU ÂM**

Nhạc cổ truyền Việt Nam⁽¹⁾

* TRẦN VĂN KHÊ

Vi khuôn khổ quá chặt hẹp của bài báo nên chúng tôi không thể trình bày đầy đủ về nhạc cổ truyền Việt nam gồm những bài dân ca sáng tác bởi dân chúng và cho dân chúng, một số những bài ca mô tả đời sống hằng ngày, những bài ca của các dân tộc thiểu số miền thượng du Trung và Bắc Việt cùng những bài ca dạy về cõi tục Việt nam của giống người Mông cõi. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến nền âm nhạc cuối cùng chịu ảnh hưởng của Trung hoa và Ấn độ. Tuy vậy nền âm nhạc này vẫn giữ được đặc tính dân tộc nhờ công lao đóng góp của dân ta qua hằng bao thế kỷ.

I.— ẢNH HƯỞNG TRUNG HOA

Sau một ngàn năm Bắc thuộc (thế kỷ I đến thế kỷ X) hiển nhiên nền văn hóa Việt nam bị ảnh hưởng Trung hoa nặng nề trong hầu hết các ngành như triết học, tôn giáo, văn chương, văn kiện, hội họa, kiến trúc và âm nhạc.

(1) Bản tiếng Anh của Trần văn Khê đăng trên báo ASIAN PACIFIC QUARTELY (Vol. III, No 4, Spring 1972).

Nhưng trước chính sách đồng hóa của người Trung hoa ngày xưa, dân tộc Việt nam cũng như một số ít dân tộc khác đã biết bảo tồn ngôn ngữ và nền văn học, lối sống riêng biệt cùng sự sáng tạo nghệ thuật của dân tộc mình.

1) Tuy nhiên, ta phải công nhận là một số lớn nhạc cụ của ta ngày nay đều bắt chước của Trung hoa. Nhiều nhạc cụ còn mang tên của họ như: đã được phiên âm ra tiếng Việt như: CÂM (chin), một loài dàn cồ 7 dây, SÁT (Sse) 25 dây, TRANH (Zheng) 16 dây, TAM HUYỀN (San hsien) 3 dây, TỶ BÀ (PiP'a) 4 dây, NHỊ HUYỀN (Eul hsien) 2 dây, ĐỊCH (Ti) loại sáo thổi ngang, TIÊU (Siao) loại sáo thổi dọc, CHUÔNG hay CHUNG (Chong) BIÈN CHUNG (bian jong), KHÁNH (King) khánh đá, BIÈN KHÁNH (bian King), ĐẠI CỒ (Ta Kou) trống lớn, TIỀU CỒ (Siao Kou) trống nhỏ, LA (Lo) tức Gong, vân... vân... (1)

2) Tên các nốt (notes) và cách ký âm cũng do Trung hoa mà ra : (2)

(1) Xin đọc « CÂM CA VIỆT NAM » của Toan Anh, tr. 34... 53 ; « HÁT BỘI » của Huỳnh Khắc Dụng, tr. 271... 275.

(2) Về âm luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà đặt năm *cung* bảy *thanh* gần với bảy *tiếng* trong âm giai của Tây nhạc. (Đào Duy Anh « Việt nam Văn hóa sử cương » — tr. 292).

Ghi chú : (a) Cò khi gọi là *cung* (*cung* : ton — Đào Đăng Vỹ) có khi gọi là *giọng* (*ton* : cung, giọng — Tổng Ngọc Hạp « Danh từ âm nhạc »), (Huỳnh Khắc Dụng — sđd tr. 272).

(b) *Thanh* (*thanh* âm : son — Đào Đăng Vỹ) ; (*Tiếng*, âm, âm thanh : son — Tổng Ngọc Hạp — sđd).

(c) *Tiếng* (*son* : tiếng — Đào Đăng Vỹ), (*tiếng* : son — Tổng Ngọc Hạp — sđd).

Hò	Xự xư	Xang	Xé	Cống
Hò	sse (i)	shang	che	kong
(Phàn)	liu	ú	xang	xi
(Fan)	leou	ou	shang	sheu

3) Tên những bài nhạc nhất là những bài hát trong những buổi lê nhạc ở triều đình thi đều bằng tiếng nôm như : TÚ ĐẠI (four generations), KIM TIỀN (Gold sapeke) HÒA BÌNH (peace), HÒA PHONG (Concord and prosperity) v.v...

Có vài bài có tên giống Trung hoa như LƯU THỦY (Runing water) MUỘI BÀI HUẾ còn được gọi là MUỘI BÀI NGỤ hay MUỘI BÀI TÀU...

4) Âm giai được dùng nhiều nhất là âm giai ngũ cung theo kiểu mẫu :

Hò	xự	xang	xé	cống
Hò	sse	shang	sheu	kong

5) Loại tuồng tích cồ truyền Việt nam như HÁT TUỒNG hay HÁT BỘI (1) mặc dù có khác về chi tiết với loại tuồng Trung hoa, nhưng về y trang, điệu bộ cũng như lối dàn cảnh tượng trưng trên sân khấu hoặc chủ đề của tuồng hát đều giống nhau. Theo sử học, ông Lý Nguyên Cát (Ly Yuan Ki), một kép

(1) Có nhiều thuyết bàn về nguồn gốc Hát bội. Xin đọc thêm « HÁT BỘI » (Théâtre traditionnel du Vietnam) của Huỳnh Khắc Dụng tr. 249-261.

hát trong đội quân Yuan đã bị một tướng nước ta (1) bắt được vào khoảng cuối thế kỷ XIII, người đầu tiên đã dậy môn hát tuồng cho dân ta.

6) Vào thế kỷ thứ XV, Lương Đăng, một vị quan của nhà Lê, nghiên cứu âm nhạc của nhà Minh để sáng lập ra nền nhạc triều chính. Những điệu múa trong hoàng cung như VĂN VŨ (Civil dance), VÕ VŨ (Military dance) cũng đều bắt chước các điệu vũ Wen ou và Ou ou của Trung hoa.

II.— ẢNH HƯỞNG ẤN ĐỘ

Không như Trung hoa, âm nhạc Việt nam chỉ bị ảnh hưởng âm nhạc Ấn Độ một cách gián tiếp.

1) Nước ta ngày xưa có giao hảo với Vương quốc Chàm. Nước này chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ. Vua Lý Thánh Tông (1052-1072) lại rất ưa chuộng âm nhạc Chàm. Nhà vua cảm tác một điệu nhạc của Chàm, dạy cho một nhạc sĩ hát và nhà vua đánh trống phụ đệm theo. Vua Lý Cao Tông thì truyền cho các nhạc sĩ đặt ra khúc Chiêm thành âm (2).

(1) Theo sách Việt sử tổng vịnh thì đời Trần, Trần Hưng Đạo đánh giặc Nguyên, bắt được một người Tàu tên là Lý Nguyên Cát, người này giỏi nghề hát tuồng (ở Trung quốc, lối hát tuồng rất thịnh ở đời Nguyên) mới đem nghề ấy dạy cho người Việt nam. (Đào Duy Anh — sđd, tr. 296).

(2) Âm nhạc nước ta ngày xưa không rõ thế nào, trong sử sách không thấy ghi chép. Duy sách Đại Việt sử ký có chép rằng ở triều Lý vua khiến nhạc công đặt nhạc khúc gọi là điệu Chiêm thành âm, tiếng trong trẻo mà ai oán thảm thương, ngâm nghe phải khóc. Có lẽ, những điệu nhạc ca cung NAM ngày nay là gốc từ đó» (Đào Duy Anh — sđd, tr. 290).

2) Về nhạc cụ thi trống PHONG YÊU CỒ (1) của ta giống cái DAMARU của Ấn, cái TRỐNG CƠM (2) giống cái MRIDANGAM (Nam Ấn độ).

3) Âm nhạc Việt nam rất chuộng sự trau chuốt và ứng khẩu. Khúc RAO trong Nam hoặc DẠO Ở Trung hay ngoài Bắc có thể được coi như là giống khúc ALAPA trong âm nhạc Ấn độ.

4) « Âm » tiếng trống của ta cũng giống như « âm » tiếng trống của Ấn độ :

TOONG : đánh ở giữa mặt trống

TÀ ROONG : đánh thùng thùng giữa mặt trống vừa đánh một tiếng bên mặt trống

TAANG : đánh một bên mặt trống

TA RANG : đánh thùng thùng bên mặt trống vừa đánh một tiếng bên mặt trống

CAC : đánh trên thùng trống (3)

TRAC : 2 dùi cùng đánh một lúc trên thùng trống.

TA RAC : đánh thùng thùng trên mặt trống vừa đánh một tiếng trên thùng trống

(1) — *Phong* : con ong, *yêu* : cái lưng, *cồ* : trống : có nghĩa là cái trống có hình giống con ong ở giữa lưng eo nhỏ lại và hai đầu phình ra.

Còn gọi là « trống yêu cồ : hai đầu phình ra, giữa thắt lại như cái chày, khi đánh lấy tay vỗ vào hai mặt trống » : Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề — Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt nam — tr. 440.

(2) Xin xem « Cẩm ca Việt nam » — Toan Ánh, tr. 48.

(3) Ông Toan Ánh gọi là *thành trống* (sđd — tr. 48).

- SAM : 2 dùi gỗ nhẹ trên mặt trống
 RUP : 2 dùi đánh thật mạnh trên mặt trống
 TICH : dùi trái đè nằm trên mặt trống, dùi phải đánh giữa mặt trống.

Về các diệu trống, người xưa dùng giọng người nhại lại các diệu trống để dạy cho nhau (lúc đó chưa có phương pháp ký âm như bây giờ).

5) Trong âm nhạc Việt nam, ngoài những tiết diệu tự do, tiết diệu đỏi (nhị phân), tiết diệu ngoại, còn có những tiết diệu tuần hoàn, đa tiết được dùng nhiều trong nhạc lê hay nhạc tuồng.

III.— ĐẶC TÍNH CỦA ÂM NHẠC VIỆT NAM

Nhạc cụ :

1) Về nhạc cụ Việt nam có vài thứ không tìm thấy ở các nước Á Châu khác.

a) ĐÀN BẦU hay ĐÀN ĐỘC HUYỀN

Đàn là một cái thùng không đáy, ghép lại bằng 3 miếng gỗ dài gần một thước và rộng chừng 1 tấc rưỡi. Thùng đàn (1) cao khoảng 8 phân hay 1 tấc, mặt thùng đàn làm bằng gỗ cây ngò đồng, hai mặt khác làm bằng gỗ trắc. Một thanh tre nhỏ dài chừng một tấc rưỡi, một đầu vót nhọn như bút chì, gắn xuyên qua mặt đàn sâu khoảng 4 phân. Loa đàn gắn vào thanh tre làm bằng gỗ hình bầu dục hoặc một trái dừa nhỏ và

(1) Thùng đàn, thùng âm (sound board, table d'harmonie) « Danh từ âm nhạc — T.N.H. (Ông Toan Ánh trong « Cẩm ca Việt nam » gọi là trống đàn — tr. 34).

rỗng dùng để phát ra tiếng dội của âm thanh. Một sợi dây bằng thép hoặc đồng gắn vào loa đàm đến trực đàm bằng gỗ đâm xuyên qua thùng đàm qua cái lỗ có gắn đồng xu trên mặt đàm.

Nhạc sĩ, tay mặt cầm cọng tre (que gảy) (1) giữa ngón cái và các ngón khác, bìa bàn tay chạm nhẹ vào dây đàm dùng vào những vị trí chia sẵn ra từng đoạn l_1 , l_2 , l_3 hay l_4 so với bè dài của dây đàm. Với đầu nhọn que gảy nằm sát đầu ngón tay út, gần chỗ bàn tay chạm vào sợi dây, nhạc sĩ búng vào dây đàm và thả ra, âm thanh sẽ phát ra tiếng.

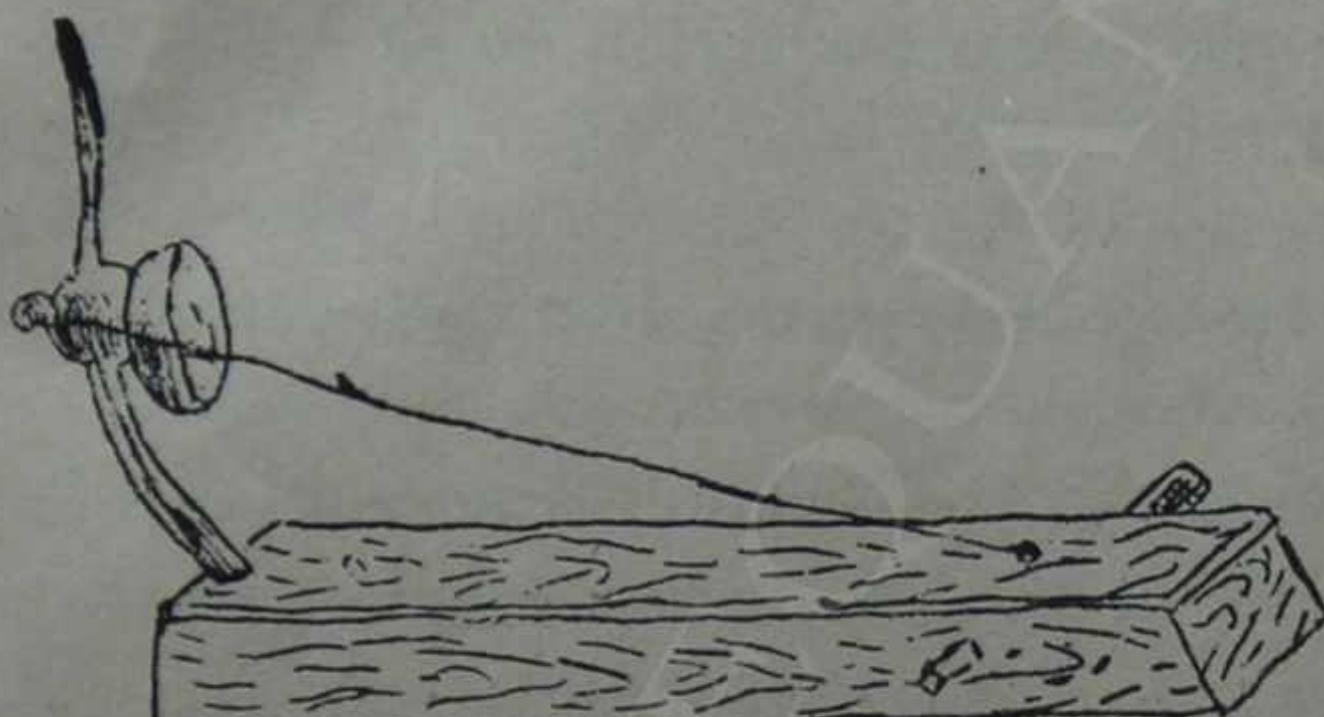
Bàn tay trái đầy mạnh cồ đàm (2) từ trái qua phải, hoặc ngược lại, dây đàm sẽ căng lên hoặc chùng xuống; cao độ (pitch) của âm thanh cũng tùy vào đó lên bằng hoặc xuống trầm. Đàm này gồm hơn 2 âm giai và ta có thể chơi đủ hết các cung bậc (degrees) trong âm giai.

Đàn độc huyền là loại đàn rất đặc biệt và rất kỳ diệu nó khác cây *i hien chin* của Trung hoa, cây *ichigenkin* của Nhật ở chỗ nó có thể phát ra những độ cao, thấp khác nhau tùy theo sự chấn động của dây đàm như ta có thể sử dụng cây Hạ uy cầm (Hawaiian guitar). Nó cũng khác với cây độc huyền *gopiyantara* và *ananda* của Ấn Độ ; khác cây độc huyền *sadev* của Cam bốt. Cây *Sadev* của Cam bốt ít khi phát ra âm thanh hòa hợp và thường phát ra những độ cao khác nhau. Chỉ có cây đàn

(1) Que gảy, móng khảy đàm (médiator) — Danh từ âm nhạc : Tống Ngọc Hạp.

(2) Ông Toan Ánh gọi là cây trụ (sđd tr. 34).

độc huyền của Việt nam mới có âm thanh hòa hợp với những độ căng hay chùng của dây đàn với cồ đàn mềm mại được gắn vào thùng đàn thật âm vang. Với một nhạc sĩ tài ba, họ có thể bắt chước giọng của người (1).



đàn Bầu

(ĐÀN BẦU hay ĐÀN ĐỘC HUYỀN)

b) *CÂY ĐÀN ĐÁY* (Singers' lute)

Đàn này, đặc biệt ở miền Bắc thường dùng để phụ đệm với ngón đàn chuyên nghiệp cho các ả đào hát (2). Đó là loại đàn hình thang, thon dài và xinh gồm cái cần đàn dài với 3 dây tơ. Cũng như *đàn độc huyền*, theo huyền thoại *đàn đáy* là loại đàn làm say đắm lòng người được Thiên đình ban tặng cho loài người. (3)

(1) Đọc thêm : ĐÀN BẦU hay ĐỘC HUYỀN CÀM trong «Cầm ca Việt nam» của Toan Ánh — tr. 34.

(2) Đọc thêm «HÁT Ả ĐÀO» Vũ Bằng — Văn học số 138.

(3) Đọc thêm Toan Ánh — sđd, tr. 42-43.

c) *SINH TIỀN* (1) (Sapeke clappers)

Nhạc cụ này gồm 3 thanh gỗ, đầu của thanh dài nhất (dài khoảng 3 tấc, rộng 3 phân, dày 1 phân) có 3 *đồng tiền* (sapekes) phía dưới có răng cưa. Thanh thứ hai, ngắn hơn thanh trước, có 2 đầu bịt đồng, mỗi đầu với 2 hoặc 3 *đồng tiền* (sapekes). Thanh thứ ba dài hơn 1 tấc, có răng cưa.

Để ấn định thời gian trình tấu, nhạc công kẹp bàn tay trái giữa hai thanh làm sao cho hai đầu chúc lén phía trên. Bàn tay thả ra, kẹp vào, 2 thanh gỗ sẽ đập vào nhau và phát ra âm thanh.

Âm thanh của Sinh tiền giống như tiếng vỗ tay ồn ào của đám đông. (2)

d) *ĐÀN NGUYỆT* hay *ĐÀN KÌM*

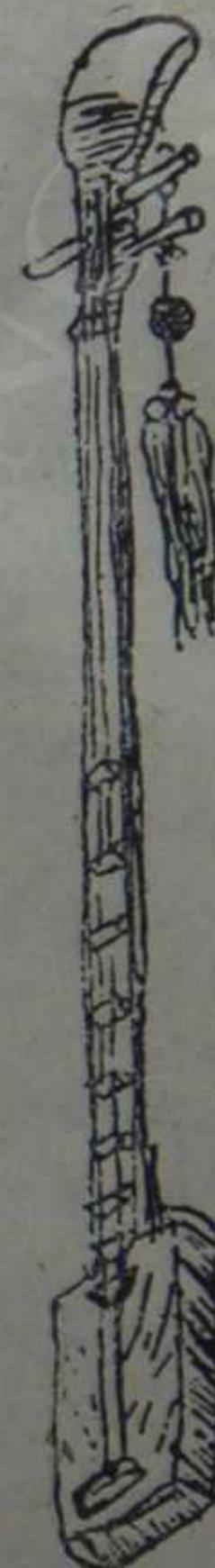
Đàn này khác hơn đàn nguyệt *Yue chin* của Trung hoa và đàn nguyệt *Gekkin* của Nhật ở chỗ cõi đàn rất ngắn. *Đàn nguyệt* Việt nam còn gọi là *đàn song ván* vào thế kỷ XVIII, đặc biệt ở chỗ hình dáng dễ thương với những trục lèn dây nằm trên cao.

(1) Còn đọc là *Sênh Tiền* (Toan Ánh — sđd, tr. 441)

CHÚ Ý : Có sự khác biệt đôi chút giữa Giáo sư Trần Văn Khê và hai ông Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề khi nói về nhạc cụ này : «*Sênh Tiền*» : Tay phải cầm một thanh gỗ dài trước 20 phân tây hình con bài, có đóng 5 cái đinh, mỗi đinh xâu 5 *đồng tiền* trinh, tay trái cầm một miếng gỗ cũng dài như trên, gỗ vào miếng gỗ bên tay phải cho các đồng tiền trinh rung lên ăn nhịp với khúc nhạc.

(Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề — sđd, tr. 441).

(2) Đọc thêm Toan Ánh — sđd, tr. 46-47.



đàn *Đại*

Đàn Nguyệt Việt nam hơi giống cày đàn Chapey của Cam bốt, đàn này với cò đàn cong, dài hơn và có những 11 phím trong khi *đàn Nguyệt* Việt nam chỉ có 8 phím (1).

2) NHẠC NGŨ

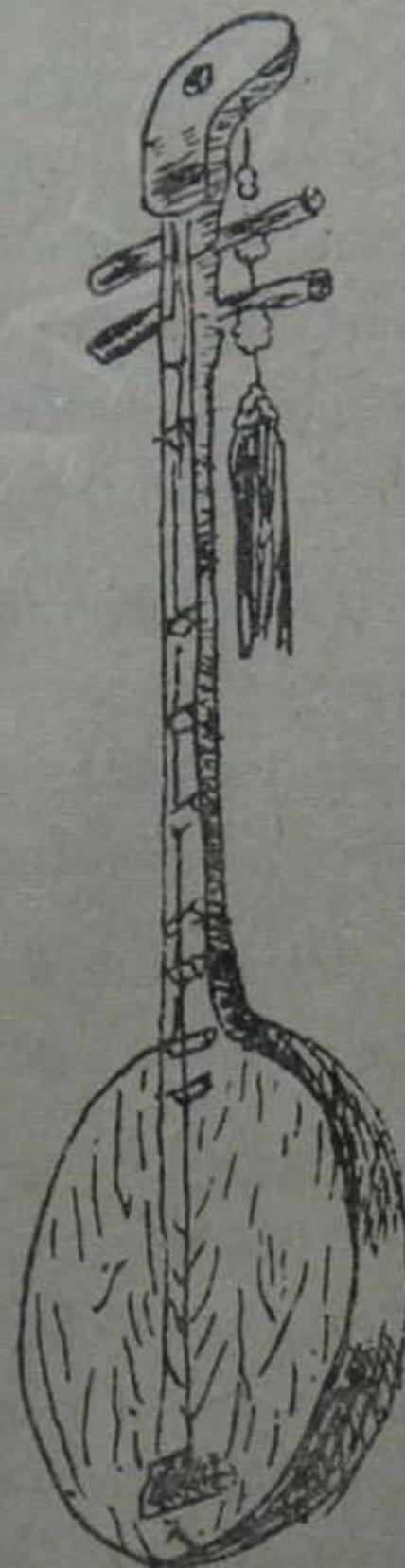
Âm giai ngũ cung Việt nam có hay không những cung bậc phụ (auxiliary degrees) cũng gồm 5 cung chính như trong âm giai Trung hoa :

Cung	thương	giốc	chúy	vũ
Kong	Shang	Kio	Tche	Yu

Âm giai trên được cấu tạo theo thể thức âm giai kiểu mẫu :

Hò	xix	xang	xè	cống	liu
C	D	F	G	A	C

Âm giai này được dùng nhiều ở Việt nam. Nó giống như âm giai Tche (Trung hoa) Ritsu (Nhật) và Pyongjo (Đại hàn).



đàn Nguyệt

-
- (1) CHÚ Ý : Có sự khác biệt giữa giáo sư Trần văn Khê, ông Tuần Lý Huỳnh khắc Dụng và ông Toan Ánh khi nói về nhạc cụ này :
- a) ĐÀN NGUYỆT : Đàn Nguyệt hình mặt trăng, còn được gọi là Nguyệt Cầm. Ông Thạc Nhân đã nhầm đàn này với đàn Cầm. Đàn này thùng rộng tám tấc rưỡi, dày một tấc rưỡi hoàn toàn kín, cần dài 1 thước 7 tấc, 8 phím, 4 dây, 2 dây chập một như đàn nhật. Người sử dụng đàn có tài chỉ cần 2 dây. Mỗi (Xem tiếp trang 145)

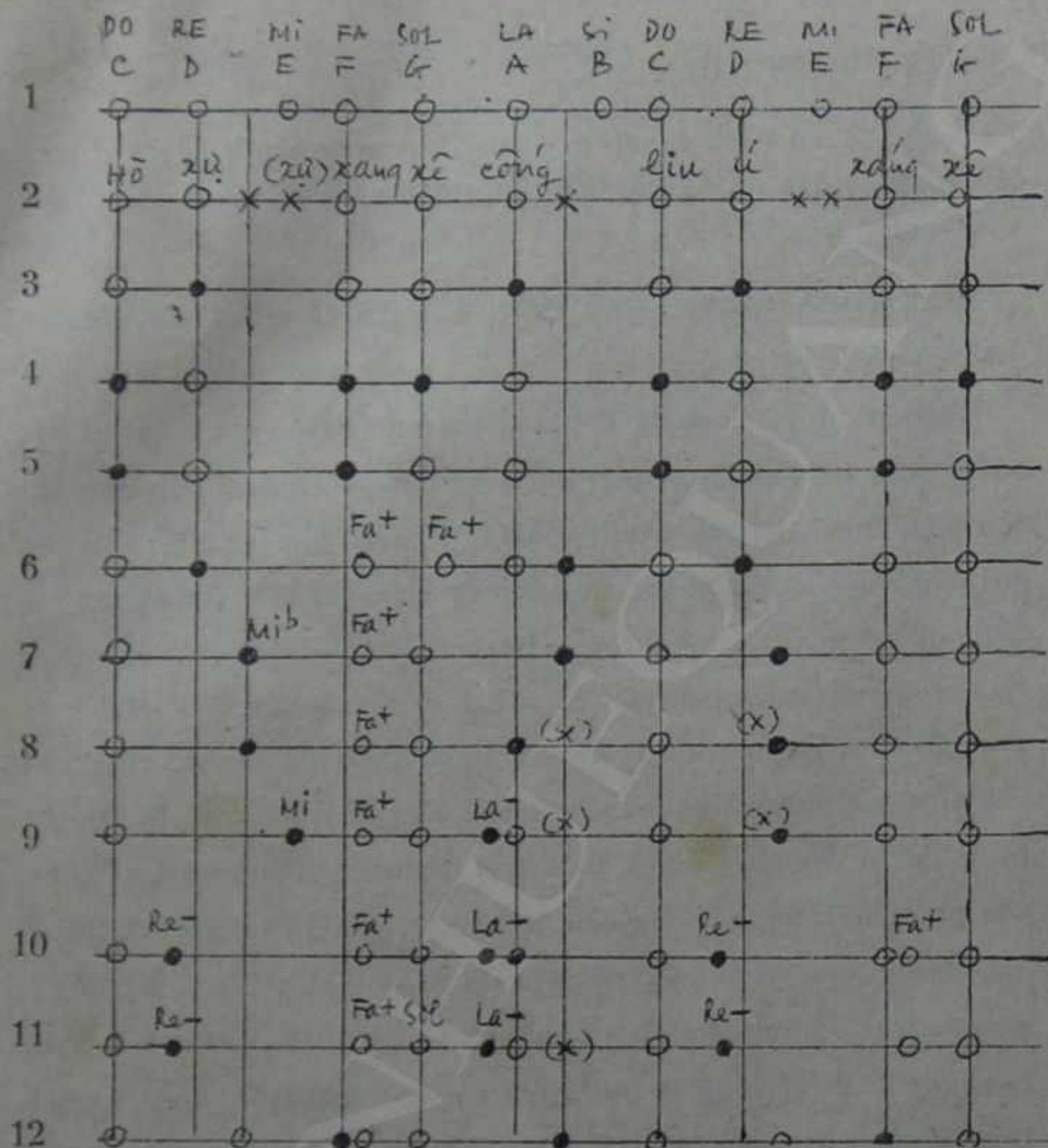
CHÚ Ý (*tiếp theo trang 144*)

phím có thể có 4 âm thanh tùy theo tay rung mạnh hay yếu trên dây, nhờ đó đàn có những biến âm rất êm tai và quyến rũ» (Toan Ánh — sđd, tr. 41)

b) «ĐÀN KÌM hay NGUYỆT CÂM : Cần dài 70 phân làm bằng gỗ trắc, cầm vào cái thùng bằng cày ngò đồng, bảo mõng, hình tròn như mặt trăng, bờ kính độ 40 phân, hai miếng tròn gắn liền với một miếng ván thiệt mỏng bằng gỗ trắc, cuốn tròn lại. Đầu cần hơi bầu bầu. Dưới hai cây trực có miếng gỗ trắc hay gỗ, tiện đầu con dơi uốn cong, cao 3 phân, rộng chừng ấy, có kẽ hai đường mương cách nhau 3 phân. Hai sợi dây tơ từ trực đàn chạy lên đường mương ấy xuống một miếng gỗ dài có xoi 2 lỗ để xổ dây đờn. Miếng gỗ này gắn cứng ở phía dưới, trên mặt thùng. Dài theo cần đờn, có 7 phím tre, gắn cứng trên cần, phim đầu kế đầu dơi, cao độ 3 phân rồi thấp lần lần đến 2 phím chót, gắn trên mặt thùng cao độ 1 phân. Các phím cách nhau không đều. Khoảng trên hết là giọng Xu (trầm) dài chừng 5 phân, kế là khoảng giọng xang, dài gấp đôi, kế nữa là giọng xê, rồi giọng công, hai khoảng này cách nhau chừng 3 phân, bằng nhau. Dưới công là liu, 2 phím cách nhau trên dưới 5 phân. Dưới liu là ú (hay xư bồng) 2 phím cách nhau 2 phân, cuối cùng là 2 giọng xáng và xê, mỗi khoảng chừng 1 phân. Tất cả có 8 khoảng như vậy, tạo những giọng : xư, xang, xê, công, liu, ú (tức xư cao) xáng (tức xang cao) rồi khoảng chót là xê (tức xê cao)... » (Tuần lý Huỳnh Khắc Dụng — sđd, tr. 271-272).

(3) C D F G A C (ký âm theo lối Anh) : Do, re, Fa, sol, la, do.

Ngoài âm giai ngũ cung trên còn có rất nhiều « âm giai » (1) khác. Biểu đồ sau đây giúp chúng ta nhận thức được sự khác biệt giữa những « âm giai » đó :



1. Âm giai diều hóa — 2. Thang âm trọn (gồm cung bậc chính và cung bậc phụ) — 3. Thang âm BẮC — 4. Thang âm NHẠC — 5. Thang âm SAP (chèo) — 6. Thang âm NAM (Huế) — 7. Thang âm NAM (Nam V. Nam) — 8. Thang âm (OÁN Nam V. Nam) — 9. Thang âm VỌNG CỒ (Nam V. Nam) — 10. Thang âm NAM AI, TÚ ĐẠI CẢNH (Huế) — 11. Thang âm HỘ MÀI ĐÂY (Trung V. nam) — 12. Thang âm SA MAC (Bắc V. Nam).
Ghi chú: x: cung bậc phụ—o: cung bậc chính—●: cung bậc yếu, thường.

(1) Đúng ra phải gọi là *giọng* hay *diệu*. Ở đây giáo sư Trần văn Khê viết cho người ngoại quốc đọc nên phải dùng danh từ « scale » (gamme) để dễ đối chiếu.

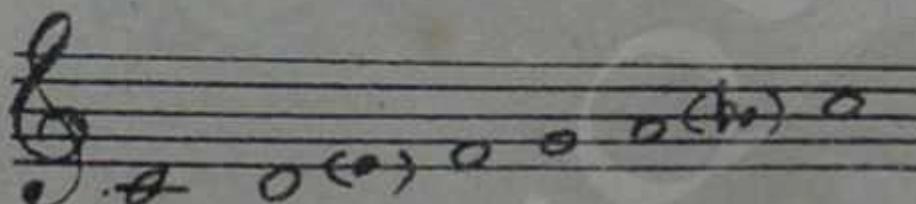
(2) Theo anh Phạm Duy không nên dùng danh từ « âm giai » (scale) mà nên dùng danh từ *thang âm* (échelle).

Giọng hay *điệu* (modes) và *hơi* (modal nuances) giữ một vai trò quan trọng trong nhạc *tiêu khiển*, nhạc *tường* và nhạc *Phật giáo*.

Có 2 giọng (hay điệu) chính : BẮC và NAM (1)

BẮC :

a) Âm giai ngũ cung chính thức với 2 cung bậc phụ (auxiliary degrees) bằng *cung bắt cầu* (passing notes : nốt bắt cầu) hay *cung dặm* (ornaments : nốt dặm). (2)



b) Bắt cứ cung bậc nào trong âm-giai ngũ cung đều có thể dùng làm cung (3), mở đầu cung kết thúc hoặc cung ngắt giọng ở bán giai kết (4) Nhưng cung HÒ (C) vẫn là cung chính (5) (căn bản), thứ đến là cung XANG và XÈ.

c) Những nốt dặm (ornaments) đặc biệt trong *điệu* NAM cũng được dùng trong *điệu* BẮC.

d) Nhịp độ chuyên từ VÙA (moderato) đến NHANH (presto). Chuyên động CHẬM (Slow) chỉ được dùng ở *điệu* BẮC trong trường hợp ngoại lệ.

(1) Trong mỗi giọng Bắc và Nam lại có nhiều *hơi* khác nhau.

(2) Nốt bắc cầu (notes de passage), nốt dặm (ornaments) : Tống Ngọc Hạp — sđd.

(3) Hoặc nốt (note).

(4) Bán giai kết (demi-cadence) : Tống Ngọc Hạp — sđd.

(5) Âm cung chính (tonalité) : TNH — sđd.

c) Điệu Bắc (1) diễn tả sự vui tươi, linh hoạt, hoặc tôn nghiêm với nhiều HƠI khác nhau :

- *Hơi Bắc* thích hợp với lối nói (vui vẻ)
- *Hơi Quảng* (theo lối Quảng đông, diễn tả tính phóng khoáng, lâng lướt)
- *Hơi Nhạc* (miền Nam) hoặc *Thiền* : miền Trung (diễn tả sự tôn nghiêm hay dùng trong *Nhạc lê*) (2).

NAM :

a) Âm giai tứ cung (tetra tonic scale) hay âm giai ngũ cung thiếu (irregular pentatonic scale) có hay không có hệ thống chuyển cung (chuyển hệ : métabole). Chuyển hệ là sự nối tiếp hay luân chuyển những âm giai ngũ cung có hay không có đoạn nhạc (periodic) và kết thúc trở lại hệ thống khởi điểm (C. Brailoiu).

(1) Ông Toan Ánh dùng danh từ *nhạc «cung» Bắc*. Theo tôi danh từ này không được đúng lắm vì ông đã dịch sát nghĩa chữ «ton» theo lối nhạc định thè của Tây phương. Phải gọi là *diệu* hay *giọng* (*modes*) như giáo sư Trần Văn Khê thì mới đúng và có đặc tính Việt nam hơn.

(2) «Giọng hát bội là những giọng nhạc lê». Có ít giọng nguyên là của Trung hoa nhưng người mình biến cải ngày nay không còn giống hoàn toàn giọng Tàu nữa... (Tuần lý Huỳnh Khắc Dụng — sđd tr. 285)



Trong âm giai ngũ cung thiếu, cung XƯ (bậc thứ nhì) có thể cao bằng D bình (1) hoặc D tăng (2) đôi khi lại cao bằng E (3). Cung Ú tức là cung Xứ cao (bát độ : octave). Cung XANG (bậc thứ ba) cao hơn một chút cung XANG của điệu Bắc. Cung CỐNG (bậc thứ năm) có thể cao bằng A bình hoặc A tăng (4).

b) Chỉ có những cung Hò, XANG và XÊ (C,E,G) là có thể dùng làm cung (hoặc nốt) mở đầu, cung kết thúc và cung ngắt giọng ở bán giai kết. Cung PHÀN (B flat : Sí bình) là cung bắt đầu (nốt bắt đầu) trong điệu Bắc ; là cung (nốt) nhấn mạnh và thường dùng trong *chuyển hệ* (métabole) ở điệu Nam.

c) Những cung dặm (nốt dặm : ornaments) đặc biệt của điệu Bắc cũng được dùng trong điệu Nam.

- (1) D : Re (Do re mi fa sol la si do)
- (2) Không hẳn là Re thăng (Re dièse : D #)
- (3) E : Mi (Do re mi fa som la si do)
- (4) A : la (Do re mi fa sol la si do) — không hẳn là La thăng (La #).

d) Nhịp độ (tempo) chuyển từ VỦA (moderato) đến CHẬM (lento). Chuyển động NHANH (rapid movement) chỉ được dùng ở điệu Nam trong trường hợp ngoại lệ.

e) Điệu Nam diễn tả sự yên lành, sự buồn phiền hoặc sầu muộn với nhiều *hơi* khác nhau :

- *Hơi xuân* (trong sáng, yên lành)
- *Hơi ai* (buồn phiền, sầu mộng)
- *Hơi oán* (xót thương sâu đậm).

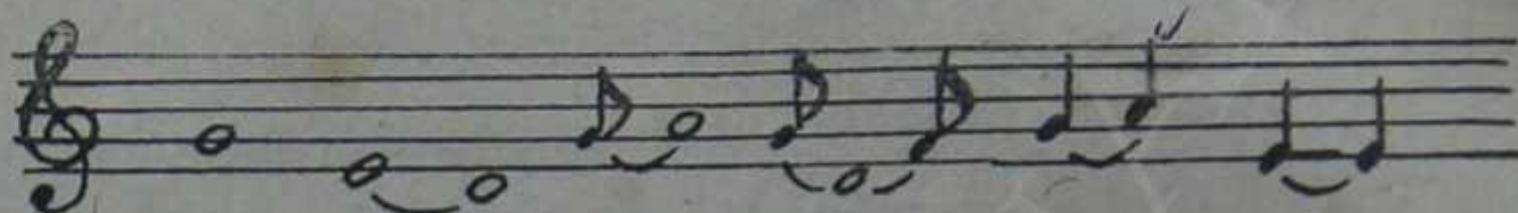
Trường hợp ngoại lệ, lối DÀO ở miền Nam vẫn diễn tả sự tôn nghiêm mặc dù nó nằm trong điệu Nam.

Quan niệm về *điệu* rất phát triển trong âm nhạc Việt nam. *Điệu* đem lại cho giai điệu (melody) một sắc thái nào đó. Trong loại *hát tuồng*, *hát chèo*, *hát ả đào* giai điệu được diễn tả từ điệu mà ra và trong trường hợp này nét nhạc đặc biệt nằm trong thể nhạc ngũ cung.

Quan niệm về *điệu* không có trong âm nhạc Trung hoa, Nhựt hay Đại hàn. Dĩ nhiên trong âm nhạc của những nước này có những chữ *tiao* (Trung hoa), *Cho* (Nhựt), *Jo* (Đại hàn) nhưng theo giáo sư Shigeo Kishebe nó có nghĩa là *âm giai* hay *âm điệu* hơn. Ông Jacques Brunet chuyên nghiên cứu về nhạc Cam-bốt và ông David Morton, tác giả của luận án tiến sĩ về nhạc cụ Thái, cũng không thấy có điểm nào giống như *điệu* trong nhạc cổ truyền của hai nước này. *Điệu* trong âm nhạc Việt nam khác với điệu *Raga* của Ấn Độ.

3) GIAI ĐIỆU (melody)

Tiếng Trung hoa cũng như tiếng Việt nam, nói như hát. Có sáu *cao độ* (pitch) cho một vần và ý nghĩa của mỗi chữ thay đổi tùy theo cao độ (1) :



Cao độ :

Ma ma ma ma ma-a ma-a

Nghĩa :

Ma	mà	má	mả	mã	mã	mạ
(ghost)	(but)	(mother)	(grove)	(horse)	(young plant of rice)	

Hát và nói liên lạc mật thiết với nhau trong âm nhạc Việt nam.

4) TIẾT ĐIỆU (rhythm)

Có rất nhiều nhận xét về tiết điệu :

a) Trong nhạc Việt nam không có bài nào viết với tiết điệu ba (ternary rhythm) (2).

(1) Các nhạc sĩ tân nhạc miền Nam thường bị mắc phải sai lầm này vì có thói quen phát âm theo lối địa phương :

- a) « Xuyên lá cành trăng lèn lèu vải, » khi hát lèn nghe như *vái* (Lam Phương — Tình anh linh chiến)
- b) « Vầng trăng xé đôi...» khi hát lèn nghe như *xé* (Nguyễn Văn Đông — Chiều mưa biên giới v.v...)

(2) Ternaire : tiết điệu tam phân (Tống ngọc Hạp — sđd).

b) Mọi lối nhạc tùy hứng, lối *xương*, *ngâm* (1) trên sân khấu hoặc *hát ả đào* đều được viết theo tiết điệu tự do (free rhythm).

Tiết điệu ngoại (syncopated rhythm) được dùng nhiều trong nhạc tuồng và nhạc tiêu khiển.

c) Tiết điệu của những nhạc cụ đóng một vai trò quan trọng trong lối hát ả đào, nhạc tuồng và nhạc lễ.

d) Có rất nhiều loại tiết điệu. Phần lớn là loại tiết điệu chu kỳ.

e) Trong nhạc lễ, đa tiết (polyrhythm) rất được dùng đến.

IV.— NHỮNG LỐI NHẠC CHÍNH TRONG ÂM NHẠC HỌC LẠI (2)

Ở đây, chúng tôi muốn nói đến nhạc thuật với những luật lệ rất chính xác và nhiều mục lục trình diễn khác nhau do những nhạc sĩ chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp soạn ra. Thời quân chủ loại nhạc này dùng trong những dạ tiệc hay trong những nghi lễ của triều đình. Ngày nay, loại âm nhạc này chỉ dùng để giải trí hoặc để phụ dệm cho nhạc tuồng hay nhạc lễ.

(1) Declamation in the theatre : đọc to, ngâm to giữa công chúng (Đào Đăng Vỹ — sđd)

(2) Ông Toàn Ánh còn gọi là nhạc « tri thức » (sđd — tr. 233)

1) Nhạc triều đình (1)

Thế kỷ XV, dưới đời Lê Thánh Tông, một vị quan (2) đã kê cựu âm nhạc của nhà Minh để lập ra nền nhạc triều đình Đại Việt (tên nước ta ngày trước).

Ông ta chia ra thành 8 loại nhạc :

- 1) — *Giao nhạc* : dùng trong lễ tế trời hay tế đất (3).
- 2) — *Mẫu nhạc* : dùng trong đền thờ đức Khổng Tử và đền Vua.
- 3) — *Ngũ tự nhạc*.
- 4) — *Đại triều nhạc*.

(1) Theo tinh thần cuốn « Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt nam » của 2 ông Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề ta cũng có thể gọi là « nhạc của vua chúa ».

(2) « Đến đời Hồng Đức (1470) vua Lê Thánh Tôn mới sai các quan tại triều là Thân nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương thế Vinh kè cựu âm nhạc của Trung quốc và đặt ra hai bộ : Bộ Đồng văn chuyên tập âm luật để hòa nhạc và bộ Nhã nhạc chuyên dùng nhán thanh để xướng hát, hai bộ đều thuộc quan Thái thường trông coi » (Đào Duy Anh — sđd, tr. 290-291).

(3) Khang Hi tự điền, Tế danh :

Đông chí tự thiền vu Nam giao, hạ chí tự địa vu Bắc giao, cố vị tự thiền địa vi giao. Nghĩa là : ngày đông chí tế trời ở gò phía Nam, ngày hạ chí tế đất ở gò phía Bắc, cho nên tế trời đất gọi là tế giao. Đông chí, hạ chí : hằng năm cứ tháng 11 thuộc tháng Tý có ngày đông chí, tháng 5 thuộc tháng ngọ có ngày hạ chí. Giao : chỗ bên ngoài quoc độ 100 dặm. Gò tròn, gò vuông : hình tròn tượng trời, hình vuông tượng đất. Kinh dịch : những khi dương, trong sạch, nhẹ nhàng nỗi lên trên, bao trùm khắp cả trái đất làm thành hình tròn là trời. Những khi âm khi vẫn đục, nặng đặc, lắng xuống dưới, thu gọn trong bầu trời làm thành hình vuông là đất. (Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề — sđd, tr. 13).

- 5) — Thượng triều nhạc
- 6) — Yến nhạc
- 7) — Trung cung chi nhạc
- 8) — Cửu nhựt nguyệt giao trùng nhạc : dùng khi có nhựt thực hay nguyệt thực.

Nhiều loại nhạc cụ được dùng trong loại nhạc này (nhạc triều đình, nhạc vua chúa : royal music).

Đồng văn, Nhã nhạc : Hai bộ này dần dần được thay thế bằng nhạc của Giáo phường và rất được thông dụng trong dân chúng (1). Vào thế kỷ thứ XIX và ngay thế kỷ XX, một thời gian ngắn trước khi nền quân chủ sụp đổ vào năm 1945, giàn nhạc triều đình gồm có : NHẠC HUYỀN gồm một số nhạc cụ cổ xưa, NHẠC NHÃ gồm 1 bồng cồ, 1 tỳ bà, 1 nguyệt cầm, 1 nhị huyền (dàn cồ), 2 địch, tam âm la (group of three gongs), 1 phách tiền hay sinh tiền.

ĐẠI NHẠC gồm 20 trống (cồ), 8 sáo, 4 mỏ sừng trâu, 4 tiêu la, 4 sa la (gongs), 3 hải loa (conches).

1 « Từ đời Quan hưng nhạc ở triều miếu ít dùng, quan Thái thường thi thuyền chuyên đi làm chức khác, cho nên chỉ tục nhạc ở giáo phường là thịnh hành, phàm tế giao miếu và lễ triều hạ, cùng trong dân gian có vài đám tế thần, đều dùng nhạc ấy cả. Bởi vậy mà nhạc giáo phường mỗi ngày mỗi tiến hóa, so với xoang điêu đài Hồng Đức chép ở bộ Lễ lần lăn khác xa. Vì việc nhạc không có quan trọng nom nữa. Nhà nước không chăm đến nữa cho nên những người muốn học âm nhạc bấy giờ chỉ có thể theo học ở bọn giáo phường thôi ». (Đào duy Anh — sđd, tr. 291).

TẾ NHẠC hay TI TRÚC TẾ NHẠC gồm một số nhạc cụ dây (dây tơ) và sáo trúc (bamboo flute).

TY KHÁNH (group of sonorous stones : liên khánh)

TY CHUNG (bells-group : liên chung).

Mục lục trình diễn gồm một loạt chín bài cửu tấu hoặc sáu bài lục tấu do một ban đồng ca. Cách đây hai thế kỷ những vũ khúc tại triều đình được ban Văn vũ hay Võ vũ múa, (1). Ban Văn vũ gồm 64 vũ công, chia thành 8 hàng, mỗi hàng 8 người, mỗi vũ công tay phải cầm 1 lồng công, tay trái cầm 1 ống sáo 3 lỗ. Ban Võ vũ mỗi người tay mặt cầm 1 cày kích, tay trái cầm 1 cái khiêng. Ngoài hai ban vũ chính này, còn có những điệu múa hoa đăng, múa tú linh (2) v.v...

Loại nhạc triều đình này dần dần bị lãng quên và chỉ còn được dùng vào trường hợp đặc biệt như lễ Quốc khánh, trong «tuần lễ văn hóa» tại Saigon năm 1969, hoặc trong dịp hội chợ Osaka 70.

2/— Nhạc tiêu khiêng (3)

Có 3 loại tùy theo từng miền. Nhạc tiêu khiêng không phải

(1) Đọc thêm Đào duy Anh — sđd, tr. 295-296.

(2) « Tú linh có nghĩa là bốn con thú linh thiêng : *long* (rồng) *ly* hay *lân* (kỳ lân), *quy* (rùa) và *phượng* (chim phượng). Vũ khúc tú linh có từ đời cổ sau Đào duy Tú sửa lại để múa vào những ngày lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ, Thiên xuân và cúng Mụ. Khúc tú linh chỉ múa mà không hát » (Đỗ bằng Đoàn, Đỗ trọng Huề — sđd, tr. 408).

(3) Đọc thêm « nhạc tiêu khiêng » của Toan Ánh — sđd, tr. 58 - 63.

là loại nhạc tầm thường nhưng là loại nhạc chỉ chơi với một số ít nhạc cụ và chỉ dành cho một số thính giả chọn lọc. Nhạc *tiêu khiển* giống như *nhạc thính phòng* (chamber music) (1) ở Âu tây nhưng ở đây tôi không dùng danh từ «nhạc thính phòng» để khỏi lầm lộn.

a) — *Hát ả đào*

Ngày xưa, có lối *hát ả đào* (2) với cây đàn đáy hoặc do một nhóm nhạc cộng phụ đệm nếu ca sĩ vừa hát vừa múa.

Về phương diện sử học, lối hát ả đào được xem như xuất hiện vào thế kỷ XV, rất bành trướng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX dần dần bị bỏ quên vào thế kỷ XX và ngày nay thi hầu như mất hẳn. Trong chế độ dân chủ hiện nay, những bài hát xưa được lưu giữ để làm tài liệu nghiên cứu chứ không được các ca, nhạc sĩ trẻ dùng đến nữa. Ở miền Nam, theo Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề hai nhà nghiên cứu công phu về lối *hát ả đào* trong bài «ca trù Việt nam» (singers song in Việt nam) thì không còn ai nhớ nổi hết một khúc hát ả đào.

(1). Nhạc thính phòng : musique de chambre : Tống ngọc Hạp — sđd.

(2) « Ca trù chính là hát ả đào, nghĩa là lối hát của cô đào khi tiếp dãi quan viên. Sở dĩ gọi là ca trù vì ngày xưa khi có té lě thường mời ca nhi tới hát và khi hát có lệ hát thẻ. Thẻ gọi là trù làm bằng mảnh tre ghi chữ đánh dấu, dùng để thường ả đào thay tiền mặt » (Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề — Việt nam ca trù biên khảo). Hát ả đào còn gọi là *hát cô đào*, *hát nhả lơ* hay *hát nhà trồ*. (Toan Ánh — sđd, tr. 234).

Về phương diện âm nhạc, thì lối hát ả đào sở dĩ bị mai một cũng vì một số nhạc cụ bị thiếu sót cũng như sự giảm bỏ những vũ khúc và những trung tâm dạy hát. Dù vậy hát ả đào là một lối hát rất quan trọng về nghệ thuật diễn tả bằng giọng hát, về sự phu đệm của những nhạc cụ, về sự kết hợp giữa những *giai điệu* và *tiết điệu* và về sự tham gia của cử tọa.

Ả đào phải có kỹ thuật hát điệu luyện và hiểu tường tận về tiết điệu. Ả vừa hát vừa gõ bằng PHÁCH để giữ nhịp. Nhạc sĩ phu đệm bài hát bằng cách khẩy mạnh vào những dây chính HÒ, XANG, LÍU (C, F, C) ở câu nhạc đầu và cuối chơi theo lối đối âm (counterpoint) (1). MỐI THỀ trong lối hát ả đào gồm nhiều yếu tố mà người hát cũng như nhạc công phải biết tường tận, tinh thần của *điệu* với sự cấu tạo của nhiều « âm giai » (2) khác nhau, nhịp điệu, nét nhạc mẫu, tình cảm của bài hát... THỀ rất khó dịch nghĩa ra tiếng ngoại quốc cũng như chữ *rāga* của nhạc cổ điển Ấn Độ, chữ *dastgāh* của nhạc Iran hay chữ *màoam* của nhạc Ả rập.

Thường thường ả đào hát một bài thơ (được phô nhạc tại chõ) do một trong những người nghe sáng tác. Tác giả bài thơ đệm *trống chầu* cho ả đào hát. Tiếng trống dùng chấm dứt câu thơ, đoạn nhạc và đồng thời là động lực khích lệ người hát để người hát có cảm giác mình được quý mến. Như vậy, người nghe đã góp phần tác động trong lối hát ả đào.

(1) Contrepoint : đối âm (Tổng ngọc Hạp — sđd)

(2) Thang âm (échelle)

Ngày xưa, ả đào chỉ có trình diễn những bài hát để tiêu khiển (1) để ca tụng tinh thần (1) hoặc để dự thi (1).

b) — *Ca Huế*

Chúng tôi không biết Ca HUẾ hay Đàn HUẾ bắt đầu từ đời nào. Có thể có từ đời Nguyễn Phước Trân năm 1687. Dù sao nhạc cồ truyền ở Huế vẫn còn được lưu lại với các nhạc sĩ trẻ. Những bài như TRƯỜNG THAN (long wail), TƯ MÃ TƯƠNG NHƯ v.v... đã được thay thế bằng những bài điệu Bắc hay Khách (2) như *Lưu thùy*, *Cồ bản*, *Song điệp*, *Mười bài ngự* hay *mười bài Tàu*, *Ai giang nam*, *Nam ai*, *Nam bình* và *Tứ đại cảnh*.

Nhạc Huế có thể độc tấu (solo), song tấu (duo) với dàn tranh, dàn nguyệt, tam tấu (trio) với dàn tranh, dàn nguyệt, dàn nhị hoặc với dàn tranh, dàn tỳ bà và dàn nhị, ngũ tấu (3) với dàn tranh, dàn nguyệt, dàn nhị, dàn tỳ bà và dàn tam. Đối

(1) Hát ả đào có 3 lối chính :

- *Hát chơi* là hát khi tổ chức tại nhà quan viên hay tại nhà ả đào để quan viên mua vui. Trong những buổi hát chơi này, cô đào thường ca những bài phóng khoáng và tinh tú.
 - *Hát cửa dinh* là hát để thờ thần. Trong những buổi hát này ca nhị thường hát những bài về sử, về kinh truyện, về sự tích danh nhân, ngoài những khúc do đào hát còn những khúc do kép hát và những vũ bộ. Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề — Việt nam ca trù biển khão.
 - *Hát thi* là lối hát để khảo sát tài năng của đào kép. Toan Ánh — sđd, tr. 235.
- (2) Đọc thêm « Hát khách » của Huỳnh khắc Dựng — sđd, tr. 294-297
- (3) Quintette : ngũ tấu khúc (Tống ngọc Hạp — sđd)
Giáo sư Trần văn Khê gọi là *ngũ tuyệt*.

khi đàn tỳ bà hoặc đàn tam được thay thế bằng đàn bầu hay đàn dọc huyền. Cũng có thể dùng thêm ống sáo ở triều đình Huế xưa, có bộ NHÃ NHẠC gồm 2 sáo, đàn nguyệt, đàn tỳ bà, đàn tam, đàn nhị, trống bồng cồng, tam âm la và phách tiền hay sinh tiền. Trong vài trường hợp có thể dùng thêm một số nhạc cụ gió hay dây (wind and string instruments).

NHÃ NHẠC có thể được xem giống như *Ya Yue* của Trung hoa, gagaku của Nhật và Ahak của Đại Hàn.

c) — *Đàn tài tử* (nhạc cồng truyền miền Nam)

Đàn tài tử cũng như đàn Huế. Có điều bài bản và kỹ thuật đàn hơi khác nhau. Cũng có những bản Bắc như Lưu thủy, Kim tiền, cồng bản. Nhưng điệu Bắc có thể chia ra ba hơi khác nhau :

- *Hơi Bắc* diễn tả sự vui tươi (sáu bài Bắc)
- *Hơi Nhạc* diễn tả sự tôn nghiêm (bảy bài lớn)
- *Hơi Quảng* (theo lối Quảng đông) diễn tả sự tưởng tượng.

Điệu Nam cũng có thể chia ra ba hơi (three modal nuances)

- *Hơi Xuân* diễn tả sự êm đềm
- *Hơi Ai* diễn tả sự buồn phiền sầu muộn
- *Hơi Dao* diễn tả sự tôn nghiêm.

Trái lại, hơi oán và hơi ai oán diễn tả niềm nuối tiếc không người.

Ở miền Nam, bài được truyền tụng nhất là bài *vọng cồ* (1) do Ông Sáu Lầu, sinh quán tại Bạc Liêu sáng tác. Trong 50 năm, bài này với 20 câu, 2 nhịp (bars) đã biến thành một bài 6 câu, 32 nhịp (bars). Những nhạc sĩ tài ba có thể chơi tùy hứng từ nét nhạc đơn điệu của bài bằng ngón đàn tuyệt diệu, bay bướm với những nốt cố định trong vài nhịp.

Ở miền Nam, những nhạc cụ cũng giống như ở miền Trung và Bắc Việt nam. Nhưng có khác đôi chút về kỹ thuật đàn. Chúng tôi chơi đàn tranh với ngón cái và ngón trỏ, chứ không với cả 3 ngón (trỏ, cái và giữa). Chúng tôi ít khi chơi đàn tam và tỳ bà. Trái lại, chúng tôi thường chơi cây lục huyền cầm (guitar) (1).

Khi chơi nhạc cải lương, chúng tôi thường chơi vĩ cầm (violon) của Âu Tây hơn là đàn nhị (đàn cồ) của ta.

Tóm lại, *nhạc tiêu khiển* miền Bắc và Nam khác nhau ở điểm : hệ thống thành lập « thang âm » của giọng Bắc và giọng Nam khác nhau. Những bài buồn thường được dân chúng ưa chuộng. Những câu DÀO (RAO), những biến khúc (biến điệu) rất cần thiết trong nhạc cồ truyền miền Nam hơn là ở miền Bắc và Trung.

3.— Nhạc lê và nhạc Tôn giáo

(1) Lục huyền cầm (guitar) này hình dáng cũng như cây Tây ban cầm (guitare Espagnole) nhưng khác ở chỗ lục huyền cầm của ta các phím đàn khoét sâu chứ không bằng như cây Tây ban cầm.

Trong nhiều vùng, lễ an táng tổ chức theo Nho giáo, Phật giáo, Cao đài giáo hoặc Thiên chúa giáo vẫn còn tồn tại. Tuy nhiên những lễ cúng thần linh như thần đất, thần nông hoặc những lễ xá tội vong linh người chết của Phật giáo thì ít thấy nữa.

Người ta không còn nghe những lời thần chú chữa bệnh của những phù thủy, nhưng trong đình chùa vẫn còn vang tiếng kinh cầu của những tu sĩ Phật giáo hoặc của các chức sắc Cao đài.

Ở miền Bắc và Trung Việt nam, ta thấy có phường kèn giống như phường bát âm (1) gồm có trống bốc (tốc ?), thiều canh (small gong), sanh hoặc sinh tiền, sáo, đàn nhị, đàn tam, tỳ bà, đàn nguyệt và đàn tranh.

(1) *Bát âm*: tám thứ tiếng nhạc khi đời cổ dùng vào việc tế lễ.

Bào: tiếng kèn gồm có vu và sinh hoàng. Vu có 36 ống, dài 4 thước 2 tấc, làm bằng tre, những ống chấp so le như hình chim phượng. Ông sinh hoàng thân làm bằng quả bầu, mỗi cái sinh có 13 cái hoàng (còi).

Thồ: tiếng nhạc khi làm bằng đất gồm có chậu sành và trống đất. Muốn làm trống đất người ta đào lỗ xuống đất sâu chừng 20 phân tây, trên mặt lỗ đaye mảnh gỗ, lấy cái cọc tre chống lên trên mảnh gỗ, hai đầu buộc hai cái dây thừng vào hai cái cọc tre hai bên rồi lấy dùi gỗ đánh vào dây thừng hai đầu phát ra thanh âm.

Cách: tiếng trống da

Mộc: tiếng nhạc khi làm bằng gỗ, gồm có mõ và sênh.

Thạch: tiếng khánh làm bằng đá

Kim: tiếng nhạc khi làm bằng kim loại gồm có chuông, chiêng, nạo bạt và thanh la.

Tỵ: tiếng nhạc khi có dây, gồm có đàn cầm, đàn nguyệt, đàn tỳ bà, hồ và nhị.

Trúc: tiếng nhạc khi làm bằng ống trúc, gồm có sáo thời ngang và tiêu (thổi dọc) (Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề — sđd, tr. 446).

Ở miền Nam thì có nhạc lê hoặc nhạc ngũ âm. Năm nhạc sĩ này họp thành phe văn hoặc phe võ. Phe văn gồm 4 cây đàn nhị loại lớn nhỏ khác nhau, về âm sắc cũng khác nhau và một cái trống nhỏ. Phe võ gồm 2 trống nhạc, 1 bồng, 1 mõ sìrng trâu (buffalo-horn) 1 thiều canh (small gong) bạc và kèn trung.

Nhạc loại này rất phong phú như lối tán tụng của các tu sĩ Phật giáo và các chức sắc Cao đài, những câu thần chú của các phù thủy có thể đọc theo nhiều lối, tuy nhiên loại nhạc lê và nhạc tôn giáo này đang dần dần trên đường biến mất.

4) Hát tuồng :

Hầu hết các tuồng tích cổ truyền Việt nam đều là hát tuồng. Gọi là tuồng vì cách sáng tác vở tuồng, cách đóng tuồng là quan trọng nhất, nhưng gọi là hát tuồng vì có hát có múa và có đàn đệm theo suốt vở tuồng (1).

Những loại hát tuồng, hát bội, hát chèo ngày xưa và hát bài chèo, hát cải lương ngày nay sẽ được nói đến trong bài nghiên cứu riêng.

V.— KẾT LUẬN

Nhạc Việt nam, sau khi làm quen với nhạc Tây phương đã để ra một loại nhạc mới. Các nhạc sĩ trẻ học hỏi ở Âu Tây về, đã cố gắng viết những bài cho đàn dương cầm trước khi sáng tác

(1) Định nghĩa tuồng cũng giống như định nghĩa về nhạc kịch (opéra) của Tây phương: « Nhạc kịch gồm có những điệu hát kể chuyện (récitatifs), và có giàn nhạc phụ đệm. Đó là nhạc kịch Ý, còn nhạc kịch Pháp thì « có vũ xem vào cuối mỗi màn » (Hansen A.M.M. Dautremer).

những loại quan trọng hơn như «tả thuật hòa tấu khúc» (symphonie poems) (1), hòa tấu khúc (concerti) và ngay cả đại tấu khúc (symphonies).

Một vài người soạn nhạc hoàn toàn theo kỹ thuật Tây phương, một vài người khác cố gắng bồ túc thêm vào nhạc cổ truyền những nét tân kỳ của nhạc Tây phương.

Nhạc cổ truyền Việt nam mặc dù có nhiều đặc tính riêng biệt và sâu sắc, vẫn bị lãng quên dần. Thay vì học nhạc cổ truyền để làm sống lại nó cùng là giữ lại cá tính dân tộc, một số lớn nhạc sĩ trẻ lại chỉ hướng về nhạc Tây phương. Dĩ nhiên không phải chúng ta cứ khư khư giữ lấy một nền âm nhạc chẳng còn thích hợp với đời sống hiện tại. Nhưng sự tiến triển của dân tộc phải được xây dựng từ những căn bản vững chắc của quốc gia chứ không phải từ những sao chép thiếu suy nghĩ của ngoại quốc. Nếu không, trong tương lai, trong những buổi hòa nhạc thế giới sẽ không còn người Việt nam nào đại diện giới thiệu kho tàng văn hóa dân tộc mà chỉ có một vài nhạc sĩ trẻ tài hoa Việt nam bắt chước theo nhạc Tây phương.

Chúng tôi mong muốn nên giữ lại nhạc cổ truyền Việt nam không có nghĩa là nhất thiết phải bảo thủ nó. Chúng tôi rất tán thưởng sự tiến triển nhưng tiến triển không có nghĩa là Tây phương hóa.

● PHẠM THẾ MỸ dịch, ghi chú
và trích dẫn đối chiếu...

(1) Symphonie poème : tả thuật hòa tấu khúc — T. N. H. — sđd.

Chút duyên văn nghệ

GIỮA CỤ PHAN BỘI CHÂU VÀ
ĐỨC TĂNG THỐNG THÍCH TỊNH KHIẾT

Với truyền thông nghìn năm khởi từ những ngày đầu dựng nước cho đến những ngày kháng chiến đánh đuổi xâm lược gần đây, đã kêt tạo nên một vòng hào quang rạng rõ cho dân tộc, trong đó Phật Giáo luôn luôn hiện diện. Lịch sử đã nói nhiều về những « anh hùng mặt lộ bán quy tăng », những danh sĩ cách mạng ăn mình trong chốn Sơn Môn, mơ một ngày mai độc lập và hùng cường cho dân tộc. Lịch sử cũng còn ghi lại những mồi giao tình thăm thiết giữa những nhà cách mạng và các bậc cao tăng, như trường hợp sau này là một. Hải Triều Âm cho đăng bài này như một viên gạch đóng góp thêm vào cái kho tàng phong phú của lịch sử Phật Giáo và Dân Tộc, với hy vọng sẽ được các bậc thức giả lưu tâm khai thác và cõng hiền thêm để bức tranh lịch sử ấy càng ngày càng mỹ diệu và giàu có.

HÁI TRIỀU ÂM

Tết Nhâm Tý, sở dĩ được viếng cảnh chùa Tường Vân và thường thức hoa lá ở đây lúc nào cũng muôn màu muôn sắc là vì nghe tin Ngài Tịnh Khiết se mình nằm an nghỉ trong liêu, nên chúng tôi ngõ lời vào hầu thăm Ngài.

Nhân nhớ tới bài thơ nổi tiếng của Cụ Phan mà năm xưa đã ghi trên vách Chùa, chúng tôi có xin Đức Tăng Thông cho phép sao chép lại. Liền được Ngài niêm nở phái Thầy tri khách cho chúng tôi dùng trà rót ân cần dặn dò Thầy giúp chúng tôi biên lại sao cho thật đúng y nguyên văn.

Trong một khuôn gỗ lồng kính treo cao trên vách, bài thơ Cụ Sào Nam được chép bằng chữ Hán, viết theo lối chân tự, đẹp tựa thiệp Lan Đình vậy. Nay xin cung kính sao chép lại như sau đây :

Vịnh Ngọc Lan Hoa

Trình Cao Tăng Quốc Sĩ Tường Vân tự Tịnh Khiết. (1)

*Tiền thân chúng xuất tự bồng lai
Di hướng Bồ Đề viện lý tài
Tồ nhụy quan tranh đông dạ tuyệt
Kỳ phuơng phàm đoạt lảng đấu mai
Hương chân vương già thiên thùy thường
Trang tỳ thường nga nguyệt ám xai
Duy Phật tùng lai năng thức Phật
Ân cản huệ ngã thử hoa khôi.*

(1) Đây là bút tự chinh tay Cụ Sào Nam dùng để xưng tụng vị cao tăng.

Biên xong, chúng tôi từ tạ ra về, mừng thầm đã được Bài Thơ hay của vị lão thành cách mệnh lưu lại cho hậu thế.

Trên đồi Nam Giao khắp khênh còn đang bước thấp bước cao thì lại may được gặp Cụ Trần Văn Tường, có nhà vườn ở quanh vùng, Giáo thọ Đại học Sư Phạm vốn là người đã dịch bài vịnh lan ra Việt thi, sẽ xin trích ra dưới đây.

* * *

Thì rồi, trước khi Cụ Sào Nam qui tiên (1940), chúng tôi cũng đã được vinh hạnh hẫu chuyện Cụ và được Cụ cho biết về nguyên do bài thi. Như sau :

“ Tôi vốn yêu hoa ngọc lan, và đang mong sao có được một cây để trồng bên mộ phần mình. Thì mà lại được Ngài Tường Vân tặng cho một khóm thì mừng quá là chỉ còn có thể bóc bạch ra thành mây vẫn thơ đem trình lên Đại Sư nhờ người nhuận sắc cho mà thôi ».

* *

BÀI DỊCH CỦA CỤ TRẦN-VĂN-TƯỜNG :

*Kiếp xưa sanh ở chôn bồng lai
Dời xuống trồng bên cạnh Phật Đài
Nhụy trắng đêm đông tranh sáng tuyệt
Phàm thơm đâu núi át mùi mai
Hương như vương giả trời thương đèn
Đẹp ví hăng nga nguyệt ghét hoài
Chi Phật mới hay thông rõ Phật
Ân cần tặng tờ nhánh hoa khôi.*

THIẾU MAI LÊ THANH CẨNH

Mọi thư từ liên lạc xin gửi về :
Thầy THÍCH MÃN GIÁC,
Chủ - Nhiệm kiêm Chủ - Bút
222, Trương Minh Giảng, Saigon 3.

✓

Ngân phiếu xin đề tên :
GS. THÁI TƯỜNG
Quản lý Tam-Nguyệt-San HẢI - TRIỀU - ÂM
399, Phan Thanh Giản, Saigon 3.



Xin quý vị chờ đón Hải Triều Âm số 2,
phát hành vào dịp Lễ Phật - Đán 2.517, với
nhiều bài vở đặc sắc hơn.

In tại ấn Quán VẠN HẠNH, 222 Trương Minh Giảng — Saigon 3

HẢI TRIỀU ÂM

Số I Xuân Quý Sửu tháng 2 - 3 - 4 năm 1973

Mục Lục

1. HẢI TRIỀU ÂM	Hải Triều Âm	5
2. PHẬT HỌC và QUỐC HỌC	Thích Mẫn Giác	11
3. ĐỊA VỊ PHẬT GIÁO trong QUỐC HỌC VIỆT NAM	Nguyễn Đăng Thục	19
4. PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG và LỊCH SỬ DÂN TỘC	Thạch Trung Giả	51
5. VĂN HÓA LÀ GÌ ?	Lê Văn Siêu	68
6. NGHĨ VỀ LỊCH SỬ CÁC NỀN VĂN MINH CỦA CON NGƯỜI	Trần Ngọc Ninh	87
7. KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO VN.	Nguyễn Bá Lăng	112
8. VĂN HÓA : CANH TÁC HAY THUỐC KHAI QUANG ?	Nguyễn Nhuận	120
9. ĐỊA LINH NHÂN KIỆT VỚI LỄ SẮC KHÔNG	Doãn Quốc Sỹ	128
10. NHẠC CỒ TRUYỀN VIỆT NAM	Trần Văn Khê	135

Giấy phép tạm Tam Nguyệt San Hải Triều Âm số : 001-BTT/BC/HC
ngày 29-8-1972 — Giấy phép số : 274-BTT/PHNT/GPDS ngày 16-12-1972.

Người nâm xuống cho ngàn năm vang bóng
Tài báu qua từ ngõ rყng hai lần

B.G

HẢI TRIỀU ÂM

CƠ QUAN PHÁT KHỞI NỀN QUỐC HỌC,
PHẬT HỌC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM.
DO TỔNG VỤ VĂN HÓA CHỦ TRƯỞNG

HẢI TRIỀU ÂM :

- ★ Môi trường sinh hoạt Văn hóa chung cho tất cả Phật Tử.
- ★ Nơi phát xuất những giải thưởng văn chương của Phật Giáo.
- ★ Nơi thâu gop tài liệu lịch sử văn hóa từ địa phương gửi về.
- ★ Nơi đào bới những di sản xưa để tìm sinh khí mới.
- ★ Nơi gop nhặt tất cả thao thirc, tất cả niềm tin để phục vụ cho Dân Tộc và Đạo Pháp.

TRONG SỐ NÀY :

THÍCH MÃN GIÁC • NGUYỄN ĐĂNG THỰC • THẠCH
TRUNG GIÁ • LÊ VĂN SIÊU • TRẦN NGỌC NINH •
NGUYỄN BÁ LĂNG • NGUYỄN NHUẬN • DOANH QUỐC SỸ •
TRẦN VĂN KHÊ.

GIÁ 300S